



Ký bởi: CỤC QUẢN
LÝ DƯỢC
Cơ quan: BỘ Y TẾ
Ngày ký: 12-06-
2025 16:30:29
+07:00

BỘ Y TẾ
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1679 /QLD-CL

Hà Nội, ngày 12 tháng 06 năm 2025

V/v công bố kết quả đánh giá đáp ứng
GMP của cơ sở sản xuất nước ngoài
(Đợt 45)

Kính gửi:

- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các cơ sở đăng ký, sản xuất, kinh doanh thuốc nước ngoài.

Căn cứ Nghị định 54/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược;

Căn cứ Nghị định 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 88/2023/NĐ-CP ngày 11/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/05/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật dược và Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 35/2018/TT-BYT ngày 22/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về Thực hành tốt sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BYT ngày 21/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số Điều của Thông tư số 35/2018/TT-BYT ngày 22/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về Thực hành tốt sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc,

Cục Quản lý Dược thông báo:

1. Kết quả đánh giá đáp ứng thực hành tốt sản xuất của cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc tại nước ngoài (GMP) - Đợt 45 tại:

- Phụ lục 1: Danh sách cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc tại nước ngoài đáp ứng Thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP) - Đợt 45;

- Phụ lục 2: Danh sách cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc tại nước ngoài đáp ứng Thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP) được điều chỉnh nội dung đã công bố từ Đợt 1 đến Đợt 44;

- Phụ lục 3: Danh sách hồ sơ đề nghị đánh giá đáp ứng GMP của các cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc cần bổ sung, giải trình - Đợt 45;

Các doanh nghiệp căn cứ nội dung cần bổ sung, giải trình tại danh sách trên để nộp hồ sơ bổ sung trên Hệ thống Dịch vụ công TT48 để tiếp tục được xem xét, công bố.

2. Các Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3 trên được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược - <http://dav.gov.vn> - Mục Thực hành tốt GXP và

Danh sách cập nhật các cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc tại nước ngoài đáp ứng Thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP) được đăng tải trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến - <https://dichvucong.dav.gov.vn> – [Mục Tra cứu thông tin GxP](#) của Cục Quản lý Dược; Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ sở y tế công lập sử dụng các danh sách trên để xét các gói thầu thuốc theo đúng quy định của Thông tư 07/2024/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế về hướng dẫn đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế và các quy định của Luật Đấu thầu.

3. Cục Quản lý Dược đang tiến hành xử lý song song các hồ sơ bản giấy đã tiếp nhận trước ngày 01/04/2024 và các hồ sơ trực tuyến được tiếp nhận trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến từ ngày 01/04/2024. Kết quả xử lý của cả hai hình thức trên sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược - <http://dav.gov.vn> - [Mục Thực hành tốt GXP](#) và cập nhật trên Danh sách các cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc tại nước ngoài đáp ứng Thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP) được đăng tải trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến - <https://dichvucong.dav.gov.vn> – [Mục Tra cứu thông tin GxP](#) của Cục Quản lý Dược.

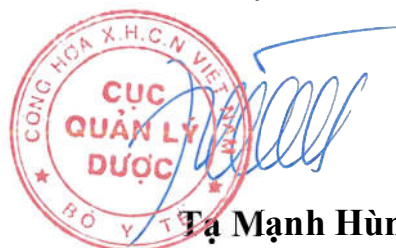
Các cơ sở sản xuất, đăng ký, kinh doanh thuốc phải rà soát, kịp thời cập nhật tình trạng đáp ứng GMP của cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc nước ngoài theo đúng quy định tại điểm d, khoản 1 Điều 100 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017; lưu ý đối với các cơ sở sản xuất nước ngoài có Giấy chứng nhận GMP được gia hạn hiệu lực theo chính sách trong giai đoạn dịch Covid-19 của cơ quan quản lý dược các nước.

Cục Quản lý Dược thông báo để các đơn vị biết và thực hiện ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục trưởng Vũ Tuấn Cường (để b/c);
- Cục Quân Y - Bộ Quốc phòng;
- Cục Y tế - Bộ Công an;
- Các bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế;
- Website Cục Quản lý Dược;
- Phòng Đăng ký thuốc, Quản lý giá thuốc (để p/hợp);
- Lưu: VT, CL.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Tạ Mạnh Hùng

Phụ lục I

DANH SÁCH CƠ SỞ SẢN XUẤT THUỐC, NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC TẠI NƯỚC NGOÀI ĐÁP ỨNG GMP

Đợt 45

(Kèm theo công văn số /QLD-CL ngày / / của Cục Quản lý Dược)

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	N
1	3834	AT-007	Fresenius Kabi Austria GmbH	Am Gewerbepark 6, 8402 Werndorf, Austria	* Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	INS-482159-102663721-20114647	25-03-2025	
2	3835	AT-010	Octapharma Pharmazeutika Produktionsgesell eschaft m.b.H (* Cách viết khác: Octapharma Pharmazeutika Produktionsges. m.b.H)	Oberlaaer Straße 235, 1100 Wien, Austria	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích lớn; Thuốc đông khô; Dung dịch thể tích nhỏ. * Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Thuốc sinh học: Sản phẩm từ máu; Sản phẩm miễn dịch; Chế phẩm phân đoạn (fractionation intermediates). * Xuất xưởng thuốc sinh học. * Đóng gói cấp 2. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh: thuốc vô trùng/ thuốc không vô trùng; Hóa học/Vật lý; Sinh học.	EU-GMP	INS-480018-103964107-20242854	10-03-2025	
3	3836	AT-016	Sanochemia Pharmazeutika GmbH (tên cũ: Sanochemia Pharmazeutika AG Werk 2)	Landegger-Straße (cách viết khác: Landegger Straße hoặc Landeggersstrabe) 33, 2491 Neufeld an der Leitha, Austria	* Đóng gói thứ cấp.	EU-GMP	INS-483894-103531613-19754886 (11/11)	24-09-2024	
4	3837	AU-013	Ensign Laboratories Pty Ltd	490-500 Wellington road Mulgrave Vic 3170, Australia	* Thuốc không vô trùng: + Sản xuất thành phẩm: Thuốc dạng bán rắn, thuốc dạng xít, thuốc dạng xít có áp lực, thuốc dạng lỏng. + Đóng gói, dán nhãn, xuất xưởng: Thuốc dạng rắn, thuốc bột, thuốc cốm, viên nang mềm.	PIC/S-GMP (tương đương EU-GMP)	MI-2024-LI-14654-1	12-12-2024	
5	3838	BE-027	PFIZER SERVICE COMPANY	Hoge Wei 10, Zaventem, 1930, Belgium	Xuất xưởng lô thuốc vô trùng và thuốc không vô trùng.	EU-GMP	BE/GMP/2024/079	20-11-2024	
6	3839	BR-003	Antibióticos do Brasil Ltda	Rodovia Professor Zeferino Vaz, SP-332, Km 135, Cosmópolis São Paulo, Brazil	* Sản xuất dược chất: + Dược chất được tổng hợp hóa học: L-arginine; Sodium carbonate (các bước tiết trùng). + Dược chất bán tổng hợp (nhóm cephalosporins): Cephalexin monohydrate (bước cô đặc); Cephalexin sodium, Ceftriaxone disodium hemiheptahydrate (bước tiết trùng); Cephalothin sodium, Ceftazidime pentahydrate, Cefepime hydrochloride và Cephradine (các bước tiết trùng và đậm).	Brazilian-GMP (tương đương WHO-GMP)	SEI 25351.925857/2023-80	04-08-2023	
7	3840	BR-003	Antibióticos do Brasil Ltda	Rodovia Professor Zeferino Vaz, SP-332, Km 135, Cosmópolis São Paulo, Brazil	* Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc bột pha tiêm chứa Cephalosporin.	Brazilian-GMP (tương đương WHO-GMP)	TTG2.1AQG.QL7D.H2UE.KL3D.1DI4.WLGJ.5THR.Q66T.E2B9	24-06-2024	
8	3841	BR-004	Novo Nordisk Produção Farmacêutica do Brasil Ltda.	Avenida C, No 1413, MONTES CLAROS, Minas Gerais, Brazil	* Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch tiêm thể tích nhỏ; Hỗn dịch tiêm thể tích nhỏ.	Brazilian-GMP (tương đương WHO-GMP)	OSAH.FYDK.NBOT.DU4L.5BOI.SIT4.4GL2.QGB9.ICAG.RD2W	15-01-2024	
9	3842	CA-007	Sanofi Pasteur Limited	1755 Steeles Avenue West, Toronto, Ontario, Canada, M2R 3T4	* Thuốc dạng hỗn dịch. * Sản phẩm cụ thể: Hỗn dịch tiêm Adacel (Vắc xin Bạch hầu, Uốn ván, Ho gà vô bào).	Canada-GMP (tương đương EU-GMP)	85715	26-08-2024	
10	3843	CH-027	B. Braun Medical AG	Seesatz 17, 6204 Sempach, Switzerland	* Thuốc không vô trùng: + Dung dịch dùng ngoài. + Xuất xưởng lô (technical release). * Đóng gói sơ cấp: Dung dịch dùng ngoài. * Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	Tương đương EU-GMP	GMP-CH-1006628	28-01-2025	

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	N
11	3844	CN-031	Jiangsu Hansoh Pharmaceutical Group Co., Ltd.	No. 5, Dongjin Road, Economic & Technical Development Zone, Lianyungang city, Jiangsu province, China	WS 206 * Thuốc vô trùng: thuốc tiêm thể tích nhỏ, thuốc bột đông khô pha tiêm (thuốc chống ung thư).	Chinese-GMP	Su20160310	22-08-2022	
12	3845	CN-045	NCPC Hebei Huamin Pharmaceutical Co., Ltd	No.98 Hainan Road, Economic & Technological Development Zone, Shijiazhuang, Hebei Province	* Sản phẩm: Thuốc bột pha tiêm (kháng sinh nhóm cephalosporin) (product line 1B1, 1B2, 2A1, 2A2, 1C2 của workshop 101).	Chinese-GMP	Ji20150149	18-12-2020	
13	3846	CN-090	Yichang Humanwell Pharmaceutical Co., Ltd.	No.517, Donglin Road, Yichang, Hubei Province, China	Thuốc tiêm thể tích nhỏ (bao gồm cả thuốc hướng tâm thần và thuốc gây nghiện) (Workshop/Dây chuyền sản xuất 1, 2, 4 và 5).	WHO-GMP	E20200011	10-11-2020	
14	3847	CN-097	Beijing Yiling Bio-Engineering Technology Co., Ltd.	No.23, Keji Road, Industrial Park, Miyun, Beijing, 101500, China	Thuốc chống ung thư: viên nén, viên nén bao.	WHO-GMP	Jing20160005	27-12-2023	
15	3848	CY-004	Medochemie Limited	Konstantinoupoleos 1-10, Limassol, 3011, Cyprus (Cách ghi khác: 1-10 Constantinoupoleos street, 3011, Limassol, Cyprus)	* Thuốc không vô trùng: Thuốc uống dạng lỏng, thuốc dạng bán rắn, thuốc đạn. * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: Thuốc uống dạng lỏng, thuốc dạng bán rắn, thuốc đạn. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học / Vật lý. (COGOLS Facility dành riêng chỉ sản xuất các dạng bào chế thuốc không vô trùng: Thuốc uống dạng lỏng, thuốc dạng bán rắn, thuốc đạn).	EU-GMP	MEDOCHMIECOGOLS/2024/001	09-12-2024	
16	3849	CY-005	Remedica Ltd	Aharnon Street, Limassol Industrial Estate, Limassol, Cyprus, 3056, Cyprus	Building 2 - Penicillins: * Thuốc không vô trùng chứa kháng sinh nhóm Penicillin: + Viên nang cứng; viên nén, viên nén bao phim; thuốc bột pha hỗn dịch uống. + Xuất xưởng lô. * Đóng gói cấp 1: Viên nang cứng; viên nén, viên nén bao phim; thuốc bột pha hỗn dịch uống. * Đóng gói cấp 2. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh: Không vô trùng; Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	REMBUILDING2/2024/001	29-10-2024	
17	3850	CY-011	Medochemie Limited (Factory AZ) (Cách ghi khác: Medochemie Ltd. (Factory AZ))	Agios Athanassios Industrial Area, Michail Irakleous 2, Agios Athanassios, Limassol, 4101, Cyprus.	* Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng, viên nén kháng dịch vị, viên nén giải phóng biến đổi, viên nén, viên nén bao phim. + Xuất xưởng lô. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, viên nén kháng dịch vị, viên nén giải phóng biến đổi, viên nén, viên nén bao phim. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc không vô trùng); Vật lý/Hóa học.	EU-GMP	MEDAZ/2025/001	14-01-2024	
18	3851	CZ-008	Zentiva, k.s,	U kabelovny 130, 102 37 Praha 10, Dolni Mecholupy, Czech Republic	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ (bao gồm cả thuốc có hoạt chất là hormon trừ hormon sinh dục). + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ. + Xuất xưởng lô. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng, không vô trùng); Vật lý/hóa học; Sinh học.	EU-GMP	sukIs41380/2023	13-06-2023	
19	3852	DE-048	Berlin-Chemie AG	Glienicker Weg 125, 12489 Berlin, Germany	* Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Thuốc không vô trùng: Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc đặt; Thuốc cốtm (bán thành phẩm); Viên nén. * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Xuất xưởng thuốc sinh học: Sản phẩm tách chiết từ người hoặc động vật: bột tụy (của lợn). * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Viên nang mềm; Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc đặt; Viên nén (bao gồm cả hormon), viên nén bao phim, viên nén bao đường, viên nén nhai. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Vô trùng, Không vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học (Thử hoạt lực enzym).	EU-GMP	DE_BE_01_GMP_2025_0007	23-01-2025	
20	3853	DE-054	FERRING PRIVATE LTD	Wittland 11, 24109 (hoặc D-24109) Kiel, Germany	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng chứa hormon hoặc các hoạt chất có hoạt tính hormon: thuốc đông khô; dung dịch thể tích nhỏ; các thuốc vô trùng khác dạng vi nang. + Thuốc tiết trùng cuối: dung dịch thể tích nhỏ. + Xuất xưởng. * Thuốc không vô trùng chứa hormon hoặc các hoạt chất có hoạt tính hormon: + Thuốc uống dạng lỏng. + Xuất xưởng. * Thuốc sinh học: Thuốc từ người (thuốc đông khô sản xuất vô trùng); các sản phẩm sử dụng công nghệ gen (thuốc đông khô sản xuất vô trùng). * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm soát chất lượng: vi sinh, hóa học/vật lý, sinh học * Việc soi và đóng gói thứ cấp thực hiện tại Wittland 2, bảo quản tại Wittland 4-6.	EU-GMP	DE_SH_01_GMP_2024_0042	25-11-2024	

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	N
21	3854	DE-055	Madaus GmbH (cách gọi khác: Madaus GmbH - 51101 Köln)	Lütticher Straße 5, 53842 Troisdorf, Germany. (Cách ghi địa chỉ khác: Madaus GmbH Lütticher Straße 5, 53842 Troisdorf, Germany)	* Thuốc không vô trùng: viên nang cứng; thuốc dùng ngoài dạng lỏng (bao gồm cả thuốc xịt mũi); thuốc uống dạng lỏng; dạng bào chế rắn khác (thuốc bột, thuốc cốm, pastilles); Dạng bào chế bán rắn; viên nén, viên nén bao phim, viên nén bao đường. * Thuốc được liệu; thuốc vi lượng đồng căn. * Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Đóng gói sơ cấp, đóng gói thứ cấp: các dạng thuốc không vô trùng nêu trên * Kiểm tra chất lượng: Vật lý/hóa học; Sinh học.	EU-GMP	DE_NW_04_GMP_P_2024_0064	19-12-2024	
22	3855	DE-092	URSAPHARM Arzneimittel GmbH	Industriestraße 35, 66129 Saarbrücken, Germany	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ; Thuốc bán rắn. + Xuất xưởng lô. * Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc bán rắn; Viên nén; Thuốc cốm. + Xuất xưởng lô. * Thuốc được liệu; thuốc vi lượng đồng căn. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc bán rắn, viên nén, thuốc cốm. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng, không vô trùng); Hóa học/vật lý.	EU-GMP	DE_SL_01_GMP_2025_0004	21-01-2025	
23	3856	DE-116	Allphamed Pharbil Arzneimittel GmbH	Hildebrandstr. 10-12, 37081 Göttingen, Germany	* Thuốc vô trùng: xuất xưởng lô; * Thuốc không vô trùng: viên nang cứng, viên nén; viên nén bao phim; thuốc bột; thuốc cốm. * Thuốc sinh học: xuất xưởng lô thuốc công nghệ sinh học; * Thuốc được liệu. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng, viên nén; viên nén bao phim; thuốc bột; thuốc cốm; + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng), Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	DE_NI_01_GMP_2025_0002	08-01-2025	
24	3857	DE-120	Medphano Arzneimittel GmbH	Maienbergstraße 10-12, 15562 Rüdersdorf Germany	* Đóng gói: + Đóng gói thứ cấp.	EU-GMP	DE_BB_01_GMP_P_2021_0051	19-12-2024	
25	3858	DE-133	Fresenius Medical Care Deutschland GmbH	66606 St. Wendel, Frankfurter Straße. 6-8, Germany	* Thuốc vô trùng: + Thuốc tiết trùng cuối: Thuốc dạng lỏng thể tích lớn. + Xuất xưởng lô. * Sản phẩm và hoạt động sản xuất khác: Tiết trùng được chất, tá dược, thành phẩm: Nhiệt ẩm. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Thuốc dùng trong dạng lỏng (dung dịch lọc máu) + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh: độ vô trùng. + Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	DE_SL_01_GMP_2023_0035	06-09-2023	
26	3859	ES-039	Instituto Grifols, SA	Polígón Industrial Llevant, Can Guasch, 2 08150 Parets Del Valles (Barcelona), Spain (cách ghi khác: Polígón Industrial Llevant, c/ Can Guasch 2, 08150 Parets Del Valles (Barcelona), Spain)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ; Thuốc đông khô. + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ. + Xuất xưởng lô. * Thuốc sinh học: + Chế phẩm máu. + Xuất xưởng lô chế phẩm máu. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh: Vô trùng. + Hóa học/Vật lý. + Sinh học.	EU-GMP	NCF/2468/001/CAT	02-12-2024	
27	3860	FI-001	Orion Oyj / Orion Corporation / Orion Pharma	Orionintie 1, 02200 Espoo, Finland (cách ghi khác Orionintie 1, P.O. Box 65, Espoo, 02200, Finland)	* Thuốc vô trùng hoạt tính cao: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch đậm đặc thể tích nhỏ để pha tiêm, tiêm truyền; Dung dịch dùng trong niêm mạc miệng. + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch đậm đặc thể tích nhỏ để pha tiêm, tiêm truyền. * Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng hoạt tính cao; Viên nén hoạt tính cao; Viên nén bao phim; Thuốc bột hít hoạt tính cao. * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: Thuốc bột hít hoạt tính cao. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng, không vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học.	EU-GMP	FIMEA/2023/007200	20-12-2024	

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	N
28	3861	FI-005	Orion Corporation	Volttikatu 8, Kuopio, 70700, Finland	* Thuốc không vô trùng: Thuốc dùng ngoài dạng lỏng (bao gồm cả sản phẩm có hoạt tính cao, trừ hormon sinh dục) (dung dịch dùng ngoài, nhỏ mũi, xịt mũi, rửa mũi, nhỏ tai, rửa tai, thuốc xổ); Thuốc uống dạng lỏng (bao gồm cả sản phẩm có hoạt tính cao) (thuốc nhỏ giọt, thuốc uống dạng lỏng chứa sulfonamides). * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng. + Đóng gói thứ cấp.	EU-GMP	FIMEA/2024/006663	30-01-2025	
29	3862	FR-073	Pierre Fabre Medicament Production	Site Progipharm, rue du Lycée, GIEN, 45500, France	* Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc dạng bán rắn; Viên nén, viên nén bao phim; Thuốc cốm; Dạng bào chế có áp lực. + Xuất xưởng lô. * Đóng gói sơ cấp: các thuốc trên. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	2021/HPF/FR/093_P_2025	18-02-2025	
30	3863	FR-093	Delpharm L'aigle	Zone industrielle No1, route de Crulai, L'aigle, 61300, France	Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; viên nén.	EU-GMP	2021_HPF_FR_144_P_2024	20-11-2024	
31	3864	FR-102	Creapharm Clinical Supplies	Avenue Robert Schuman, Reims, 51100, France	* Thuốc không vô trùng: + Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc uống dạng lỏng. + Chứng nhận lô. * Đóng gói sơ cấp: + Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; + Thuốc uống dạng lỏng; + Thuốc bao gồm thuốc chứa dược chất gây độc tế bào, thuốc chứa dược chất có hoạt tính hormon, thuốc chứa dược chất có hoạt tính cao: Viên nang cứng, viên nang mềm, viên nhai; viên nén. * Đóng gói thứ cấp.	EU-GMP	2024_HPF_FR_169	26-11-2024	
32	3865	FR-103	Creapharm Industry	29 Rue Leon Faucher, Reims, 51100, France	* Thuốc không vô trùng: Chứng nhận lô. * Thuốc sinh học: Chứng nhận lô các Probiotic: Lactobacillus rhamnosus, Lactobacillus helveticus, Lactobacillus acidophilus, Bifidobacterium animalis subsp.lactis BB-12. * Đóng gói: - Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng (bao gồm cả các Probiotic: Lactobacillus rhamnosus, Lactobacillus helveticus, Lactobacillus acidophilus, Bifidobacterium animalis subsp.lactis BB-12); Viên nang mềm; Viên nhai; Thuốc cốm; Viên nén. - Đóng gói thứ cấp.	EU-GMP	2022_HPF_FR_116_ND_P_2024	26-11-2024	
33	3866	GB-006	GLAXO OPERATIONS UK LTD TRADING AS GLAXO WELLCOME OPERATIONS (Cách ghi khác: PRIORY STREET, WARE, Hertfordshire, SG12 0DJ, United Kingdom)	PRIORY STREET, WARE, SG12 0DJ, United Kingdom (Cách ghi khác: PRIORY STREET, WARE, Hertfordshire, SG12 0DJ, United Kingdom)	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; viên nén; viên nén bao phim, Thuốc dạng rắn khác: thuốc bột để hít. * Nguyên liệu làm thuốc: dược chất vi mô. * Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: vi sinh (không vô trùng); hóa/lý	Tương đương EU-GMP	UK MIA 4 Insp GMP/GDP 4/15159-0034[H]	28-01-2025	
34	3867	GB-013	MEDIMMUNE UK LIMITED	Plot 6 Renaissance Way, Liverpool L24 9JW, United Kingdom	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Bán thành phẩm gặt virus đơn giá. * Thuốc sinh học: + Sản phẩm miễn dịch. + Sản phẩm công nghệ sinh học. + Vắc-xin; Kháng thể đơn dòng. * Xuất xưởng thuốc sinh học: + Sản phẩm miễn dịch. + Sản phẩm công nghệ sinh học. + Vắc-xin; Kháng thể đơn dòng. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng, không vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học. * Xuất xưởng cho thuốc nhập khẩu: Thuốc vô trùng (Thuốc sản xuất vô trùng); Thuốc sinh học (Sản phẩm miễn dịch; Sản phẩm công nghệ sinh học; Vắc-xin; Kháng thể đơn dòng).	Tương đương EU-GMP	UK MIA 19437 Insp GMP 19437/104762-0018	16-10-2024	
35	3868	GB-017	Glaxo Operations UK Ltd Trading as Glaxo Wellcome Operations	Harmire road, Barnard castle, DL12 8DT, United Kingdom	* Thuốc không vô trùng: + Thuốc chứa kháng sinh nhóm Cephalosporin: Viên nén, viên nén bao phim; Thuốc cốm pha hỗn dịch uống. + Xuất xưởng lô. * Đóng gói sơ cấp: Thuốc chứa kháng sinh nhóm Cephalosporin: Viên nén, viên nén bao phim; Thuốc cốm pha hỗn dịch uống. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý.	Tương đương EU-GMP	UK MIA 4 Insp GMP 4/19110148-0003	10-01-2025	

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	N
36	3869	GB-034	Dendron Brands Limited (Tên cũ: Fleet Laboratories Limited)	94 Rickmansworth Road, Watford, Hertfordshire, WD18 7JJ, United Kingdom. (Cách ghi khác: 94 Rickmansworth Road, Watford, WD18 7JJ, United Kingdom)	* Thuốc không vô trùng: + Thuốc dùng ngoài dạng lỏng (dung dịch, nhũ dịch); thuốc uống dạng lỏng (dung dịch, hỗn dịch); dạng bào chế bán rắn (kem, mỡ, gel) (bao gồm cả thuốc chứa hormon). + Xuất xưởng lọ. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc uống dạng lỏng, thuốc bán rắn (bao gồm cả thuốc chứa hormon). + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	UK MIA 52731 Insp GMP/GDP 52731/3787-0031	19-03-2025	
37	3870	HR-002	Belupo d.d (cách ghi khác: Belupo Inc. hoặc Belupo Pharmaceuticals and Cosmetics, Incorporated)	Ulica Danica 5, 48000 Koprivnica, Republika Hrvatska (Ulica Danica 5, 48000 Koprivnica, Republic of Croatia).	* Thuốc vô trùng: chứng nhận lô * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng, thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc uống (internal use) dạng lỏng, thuốc xịt, thuốc bán rắn (kem, mỡ, gel), thuốc đặt, viên nén; thuốc bột, thuốc cốm pha hỗn dịch uống. * Thuốc sinh học: Sản phẩm chiết xuất từ người hoặc động vật: chứng nhận lô. * Thuốc được liệu (bao gồm viên nén bao phim Silymarin forte). * Đóng gói sơ cấp: các dạng bào chế công bố và bao gồm cả viên nang mềm. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc vô trùng và không vô trùng), Hóa học/Vật lý, Sinh học	EU-GMP	UP/I-530-10/22-03/16; 381-13-08/243-23-11	10-02-2023	
38	3871	HU-015	Richter Gedeon Vegyészeti Gyár Nyilvánosan Működő Részvénytársaság (Richter Gedeon Vegyészeti Gyár Nyrt.)/ Chemical Works of Gedeon Richter Plc. (Gedeon Richter Plc.)	Richter Gedeon utca 20., Debrecen, 4031, Hungary	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô (chứa chất kim tế bào), Dung dịch thể tích nhỏ. + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ. + Xuất xưởng lọ thuốc vô trùng và thuốc sinh học (Thuốc công nghệ sinh học). * Thuốc sinh học: Thuốc công nghệ sinh học; Liệu pháp gene. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng (bao gồm cả nguyên liệu thô và hoạt chất) : Vi sinh (không vô trùng); Hóa/Lý; Sinh học.	EU-GMP	NNGYK/GYSZ/4 4613-9/2024	17-12-2024	
39	3872	ID-005	PT. Novell Pharmaceutical laboratories	Jl. Wanaherang No. 35, Tlajung Udik, Kecamatan Gunung Putri, KAB. Bogor, Provinsi Jawa Barat, 16962 (Cách ghi địa chỉ khác: Jl. Wanaherang No.35, Tlajung Udik, Gunung Putri, Bogor 16962, Indonesia)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc tiết trùng cuối và sản xuất vô trùng (bao gồm cả thuốc chứa kháng sinh non-beta lactam, không bao gồm thuốc chứa hormone sinh dục, thuốc tránh thai, thuốc kim tế bào): dung dịch thể tích nhỏ đến 100mL; + Nhũ dịch tiêm thể tích nhỏ đến 100mL tiết trùng cuối (không bao gồm thuốc chứa kháng sinh non-beta lactam, hormone sinh dục, thuốc tránh thai, thuốc kim tế bào).	PIC/S-GMP	PW-S.01.04.1.3.331.01.25-0009	13-01-2025	
40	3873	ID-005	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Jl. Wanaherang No.35, Tlajung Udik, Gunung Putri, Bogor 16962, Indonesia. (Cách ghi khác: Jl. Wanaherang No. 35, Kelurahan Tlajung Udik, Kecamatan Gunung Putri, Kabupaten Bogor, Provinsi Jawa Barat, 16962, Indonesia.)	* Thuốc vô trùng tiết trùng cuối: dung dịch thể tích lớn trên 100mL (bao gồm cả thuốc chứa kháng sinh non-beta lactam); nhũ dịch tiêm thể tích lớn trên 100mL.	PIC/S-GMP	PW-S.01.04.1.3.331.12.24-0240	24-12-2024	
41	3874	ID-005	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Jl. Wanaherang No.35, Tlajung Udik, Gunung Putri, Bogor 16962, Indonesia. (Cách ghi khác: Jl. Wanaherang No. 35, Kelurahan Tlajung Udik, Kecamatan Gunung Putri, Kabupaten Bogor, Provinsi Jawa Barat, 16962, Indonesia.)	* Thuốc vô trùng sản xuất vô trùng (bao gồm cả thuốc chứa kháng sinh non-beta lactam, không bao gồm thuốc chứa hormone sinh dục, thuốc tránh thai, thuốc kim tế bào): Thuốc bột pha tiêm.	PIC/S-GMP	PW-S.01.04.1.3.331.12.24-0243	24-12-2024	

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	N
42	3875	ID-005	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Jl. Wanaherang No. 35, Kelurahan Tlajung Udik, Kecamatan Gunung Putri, Kabupaten Bogor, Provinsi Jawa Barat, 16962, Indonesia. (Cách ghi khác: Jl. Wanaherang No.35, Tlajung Udik, Gunung Putri, Bogor 16962, Indonesia.)	* Thuốc vô trùng sản xuất vô trùng (bao gồm cả thuốc chứa kháng sinh non-beta lactam): Thuốc đông khô pha tiêm.	PIC/S-GMP	PW-S.01.04.1.3.331.12.24-0241	24-12-2024	
43	3876	ID-031	PT. Sterling Products Indonesia	Jl. Pulobuaran Raya Kav. III DD/2,3,4, RT 3/RW 6, Kawasan Industri Pulogadung, Kelurahan Jatinegara, Kecamatan Cakung, Kota Jakarta Timur, Provinsi DKI Jakata, 13930 Indonesia	* Thuốc uống dạng lỏng non-betalactam: + Pha chế (sản xuất), đóng lọ (đóng gói cấp 1), đóng gói cấp 2, kiểm nghiệm: Dung dịch uống không chứa kháng sinh. + Pha chế (sản xuất), đóng lọ (đóng gói cấp 1) và đóng gói cấp 2, kiểm nghiệm: Hỗn dịch không chứa kháng sinh. * Sản phẩm: Panadol Children.	PIC/S-GMP	PW-S.01.04.1.3.331.05.23-0061	03-05-2023	
44	3877	IE-004	Pfizer Ireland Pharmaceuticals Unlimited Company (Tên cũ: Pfizer Ireland Pharmaceuticals)	Little Connell, Newbridge, W12 HX57, Ireland (Cách ghi khác: Little Connell, Newbridge, Co. Kildare, Ireland)	* Thuốc không vô trùng (bao gồm cả thuốc có hoạt tính hormon): Viên nang cứng, viên nén, viên nén bao phim. * Xuất xưởng lô các thuốc không vô trùng nêu trên. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, viên nén. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: vi sinh không vô trùng; Hóa học/ vật lý.	EU-GMP	32661-M1063/00001	14-03-2024	
45	3878	IE-037	Alexion Pharma International Operations Limited	College Business and Technology Park, Blanchardstown Road North, Dublin 15, D15 R925, Ireland	* Xuất xưởng lô thuốc vô trùng và thuốc không vô trùng. * Thuốc sinh học: Thuốc công nghệ sinh học. * Xuất xưởng lô thuốc công nghệ sinh học. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/ vật lý; Sinh học.	EU-GMP	34105/M11579/00001	24-01-2024	
46	3879	IN-042	M/s Ind-Swift Limited (Ind-Swift Limited)	Off NH-21, Village Jawaharpur, Tehsil Derabassi, District SAS Nagar (Mohali), Punjab-140507, India.	* Viên nén, viên nén bao phim, viên nang cứng, thuốc bột, thuốc cốm. * Sản phẩm: 1. Clarithromycin Tablets USP 250mg; 2. Clarithromycin Extended Release Tablets USP 500mg; 3. Atorvastatin Tablets 10mg; 4. Atorvastatin Tablets 20mg; 5. Fexofenadine Hydrochloride Tablets 120mg; 6. Fexofenadine Hydrochloride Tablets 180mg; 7. Metformin Tablets 500mg; 8. Metformin Tablets 850 mg; 9. Clopidogrel Tablets USP 75 mg; 10. Cetirizine Hydrochloride Tablets 10 mg; 11. Azithromycin Tablets 250 mg; 12. Azithromycin Tablets 500 mg; 13. Pioglitazone Hydrochloride Tablets 15mg; 14. Pioglitazone Hydrochloride Tablets 30mg; 15. Candesartan Cilexetil Tablets 4 mg; 16. Candesartan Cilexetil Tablets 8 mg; 17. Citalopram Tablets 10 mg; 18. Citalopram Tablets 20 mg; 19. Citalopram Tablets 40 mg; 20. Fexofenadine Hydrochloride Tablets 60mg; 21. Levocetirizine Dihydrochloride Tablets 5 mg; 22. Rabeprazole Sodium Enteric coated Tablets 20mg; 23. Desloratadine Tablets USP 5 mg; 24. Lumefantrine 120 mg and Artemether 20 mg Tablets; 25. Esomeprazole Magnesium Delayed Release Tablets 20mg; 26. Esomeprazole Magnesium Delayed Release Tablets 40mg; 27. Clopidogrel 75mg and Aspirin 75mg Tablets; 28. Amlodipine Tablets 5 mg; 29. Amlodipine Tablets 10 mg; 30. Atorvastatin Tablets 40 mg; 31. Pioglitazone Tablets USP 15 mg; 32. Pioglitazone Tablets USP 30 mg; 33. Pioglitazone Tablets USP 45 mg; 34. Pantoprazole Enteric Coated tablets 40 mg; 35. Candesartan Cilexetil Tablets 16 mg; 36. Atorvastatin Tablets 10mg; 37. Atorvastatin Tablets 20mg; 38. Atorvastatin Tablets 40mg; 39. Atorvastatin Tablets 80mg; 40. Telmisartan Tablets 40mg; 41. Telmisartan Tablets 80mg; 42. Telmisartan 40mg and Hydrochlorothiazide 12.5mg Tablets; 43. Telmisartan 80mg and Hydrochlorothiazide 12.5 mg Tablets; 45. Co-Amilozide Tablets 5mg/50mg; 46. Ciprofloxacin Tablets 500mg; 48. Gliclazide Tablets BP 80mg; 49. Paracetamol, Phenylephrine Hydrochloride, Pheniramine Maleate and Vitamin C Sachet (500mg + 10mg + 20mg + 50mg); 50. Fexofenadine Hydrochloride Tablets USP 120 mg; 51. Fexofenadine Hydrochloride Tablets USP 180 mg; 52. Glimepiride Tablets USP 1 mg; 53. Glimepiride Tablets USP 2 mg; 54. Glimepiride Tablets USP 3 mg; 55. Glimepiride Tablets USP 4 mg; 56. Ramipril Tablets BP 2.5 mg; 57. Ramipril Tablets BP 5 mg; 58. Ramipril Tablets BP 10 mg; 59. Pregabalin Capsules 75 mg; 60. Pregabalin Capsules 150 mg; 61. Pregabalin Capsules 300 mg; 62. Indapamide Prolonged Release Tablets 1.5mg; 63. Sulfasalazine Tablets 500mg; 64. Ivabradine Tabs 5mg; 65. Ivabradine Tabs 7.5mg; 66. Gliclazide Prolonged Release Tablets 60mg; 67. Fluconazole Capsules 50mg; 68. Fluconazole Capsules 150mg; 69. Fluconazole Capsules 200mg; 70. Terbinafine Tablets 250mg; 71. Zopiclone Tablets 7.5mg; 72. Cinacalcet Tablets 30mg; 73. Cinacalcet Tablets 60mg; 74. Cinacalcet Tablets 90mg; 75. Calcium Plus with 1000IU Vitamin D and Minerals Tablets (Calcium Carbonate 1500 mg, Cholecalciferol 25 mcg, Magnesium (as oxide) 50 mg, Zinc (as oxide) 7.5 mg, Copper (as oxide) 500 mcg, Manganese (as Sulphate) 1.75 mg); 76. Metformin Hydrochloride Prolonged Release Tablets 500mg; 77. Metformin Hydrochloride Prolonged Release Tablets 750mg; 78. Metformin Hydrochloride Prolonged Release Tablets 1000mg; 79. Macrogol Plus Electrolytes Sachet 13.72g; 80. Aripiprazole Tablets 5mg; 81. Aripiprazole Tablets 10mg; 82. Aripiprazole Tablets 15mg; 83. Aripiprazole Tablets 30mg; 84. Meloxicam Capsules 7.5mg; 85. Meloxicam Capsules 15mg; 86. Tramadol Hydrochloride Capsules 50mg; 87. Betahistine Hydrochloride Tablets 8mg; 88. Betahistine Hydrochloride Tablets 16mg; 89. Glucosamine Sulfate and Chondroitin Sulfate Sodium Sachet (1500mg+1200mg); 90. Atorvastatin Calcium Tablets USP 10mg; 91. Atorvastatin Calcium Tablets USP 20mg; 92. Atorvastatin Calcium Tablets USP 40mg; 93. Atorvastatin Calcium Tablets USP 80mg; 94. Sodium Picosulfate Powder for Oral Solution (Sodium Picosulfate 10.0mg, Magnesium oxide, heavy 3.5g, Citric acid, anhydrous 12.0g); 95. Atorvastatin and Amlodipine Tablets (10mg +5mg); 96. Spironolactone Tablets USP 25mg; 97. Spironolactone Tablets USP 50mg; 98. Spironolactone Tablets USP 100mg; 99. Clopidogrel Tablets 75mg; 100. Gliclazide Tablets BP 40mg; 101. Ezetimibe 10mg & Atorvastatin 10mg film coated tablets; 102. Ezetimibe 10mg & Atorvastatin 20mg film coated tablets; 103. Ezetimibe 10mg & Atorvastatin 40mg film coated tablets; 104. Ezetimibe 10mg & Atorvastatin 80mg film coated tablets; 105. Ibuprofen 200mg and Paracetamol 500mg film conted Tablets.	WHO-GMP	2398	21-06-2024	

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	N
47	3880	IN-067	Micro Labs Limited	No. 92, Sipcot Industrial Complex, Hosur - 635 126, India. (* Các cách ghi khác: - 92 Sipcot, Hosur-635 126, Tamil Nadu, India - 92, Sipcot Industrial Complex, Hosur - 635 126, Tamil Nadu, India - No. 92, Sipcot Indl Area, Hosur Dharmapuri, Tamil Nadu 635 126, India)	* Thuốc không vô trùng (không chứa kháng sinh Beta-lactam, hormon sinh dục và độc tế bào): Viên nén, viên nén bao phim, si rô khô, viên nang cứng gelatin và thuốc dùng ngoài. * Sản phẩm: - Viên nén bao phim: Azilide - 250, Azicin - 250, Azithromycin Tablets 250mg, Microzyth - 250, Unazith-250, Ultaspect-250, AZOD 250, Zithrostat-250 (Azithromycin 250mg); Azilide - 500, Azicin - 500, Azithromycin Tablets 500mg, Microzyth - 500, Macromycin-500, Ultaspect-500, AZOD 500 (Azithromycin 500mg); Clarithromycin Tablets USP 250 mg, Clarisol - 250, Claricin - 250, Microcla - 250, Mahicep, Zocin - 250, Clariwin - 250, Cladimax, Claritel - 250 (Clarithromycin 250 mg); Clarithromycin Tablets USP 500 mg, Clarisol - 500, Claricin - 500, Microcla - 500, Zocin - 500, Zovexic - 500, Clariwin - 500, Clariwin OD, Clariwin ER, Claritel - 500, Novalide ER, Novalide (Clarithromycin 500 mg); Viên nén Clariwin-DT (Clarithromycin 125 mg); Doxycycline Hyclate Tablets USP 100mg. 200mg (Doxycycline 100 mg, 200mg); Microdox Tablets (Doxycycline 100 mg); Erythromycin Stearate Tablets BP 500mg, Erycin - 500, Erycyn - 500, Meyer Erythromycin Tablets 500mg, Erythromycin Stearate Tablets USP 500mg, Zin Zine, Ritemed Erythromycin Stearate (Erythromycin 500mg); Erythromycin Stearate Tablets BP 250mg, Erycyn - 250, Morningside Erythromycin Stearate Tablets 250mg, Erythromycin Stearate Tablets USP 250mg (Erythromycin 250mg); Minolox-50 (Minocycline 50mg); Microx, Roxithromycin Tablets, Roxitaz, Roxitery, Microtuff, Micro Roxithromycin Tablets (Roxithromycin 150mg); Meconerv-500 (Methylobalamin 500mcg); Amitriptyline Tablets BP 25mg, Santryline (Amitriptyline HCl 25mg); Dothip-25 (Dosulepin HCl 25mg); Dothip-75 (Dosulepin HCl 75mg); Betadure-25 (Atenolol 25mg); Betadure-50, Atenolol Tablets BP 50mg (Atenolol 50mg); Betadure-100, Atenolol Tablets BP 100mg (Atenolol 100mg); Astin-5, Avas-5 (Atorvastatin 5mg); Astin-10, Astat-10, Avas-10, Rebure-10, Atrolip-10 (Atorvastatin 10mg); Astin-20, Astat-20, Avas-20, Rebure-20, Atrolip-20 (Atorvastatin 20mg); Avas-40, Astin-40, Astat-40, Atorvastatin Calcium Tablets USP 40mg (Atorvastatin 40mg); Avas-80, Astin-80 (Atorvastatin 80mg); Allercet, Cetirizine Hydrochloride Tablets 10mg, Novacet, Histacet, Hicet, Microalert, Omicet (Cetirizine HCl 10mg); Chloroquine Phosphate Tablets BP 250mg, viên nén Chloroquine Phosphate Tablets BP 250mg (Chloroquine Phosphate 250mg); Chlorpromazine Tablets BP 100mg (Chlorpromazine HCl 100mg); Chlorpromazine Tablets BP 25mg (Chlorpromazine HCl 25mg); Chlorpromazine Tablets BP 50mg (Chlorpromazine HCl 50mg); Cimetidine Tablets USP 400mg, Micro Cimetidine Tablets 400mg (Cimetidine 400mg); Cimetidine Tablets USP 200mg, Micro Cimetidine Tablets 200mg (Cimetidine 200mg); Ciprofloxacin Tablets USP 250mg, Proxic-250, Microflox-250 (Ciprofloxacin 250mg); Ciprofloxacin Tablets USP 500mg, Brown & Burk Ciprofloxacin Tablets 500mg, Cenox, CIPRO-TRO, Floxzu, Microflox-500, Rapiquire, Cipro-500, Microluss (Ciprofloxacin 500mg); Microflox-CT (Ciprofloxacin 500mg, Tinidazole 600mg); Celepra-10 (Citalopram 20mg); Celepra-20, NoRecSero-20, Cital 20, Citazone-40 (Citalopram 40mg); Nurocol, Cijoint, Actibon, Syschol, Novacol-500 (Citicoline 500mg); Plagerine, Clopigrant, Cloxan 75, Nugrel, Vasugrel, Vivelon, Afigrel, Pidotol (Clopidoqrel 75mg); Cyclodol-5 (Cyclobenzaprine HCl 5mg); Cyclodol-10 (Cyclobenzaprine HCl 10mg); Remflam-50, Neodol-K, Divon-K (Diclofenac Potassium 50mg); Gastro-resistant Diclofenac Tablets BP 25mg, Diclofenac Tablets BP 25mg (Diclofenac Sodium 25mg); Gastro-resistant Diclofenac Tablets BP 50mg, Neodol-50, Diclofenac Tablets BP 50mg (Diclofenac Sodium 50mg); Diltiazem HCL Tablets USP 30mg, Channel-30 (Diltiazem HCl 30mg); Diltiazem HCL Tablets USP 60mg, Channel-60 (Diltiazem HCl 60mg); Sketixe, Lorinex, Destidin (Desloratadine 5mg); Aleva-10, Ebast, Ebastine 10mg Tablets, Elert-10, Ebost, Erostin-10, Ebasil (Ebastine 10mg); Aleva-20, Ebast-20, Ebastine 20mg Tablets, Elert-20, Erostin-20, Ebasil-20 (Ebastine 20mg); Ethambutol Tablets BP 200mg (Ethambutol HCl 200mg); Ethambutol Tablets BP 400mg, Ethambutol Tablets USP 400mg, Enbutol-40 (Ethambutol HCl 400mg); Ethambutol Tablets USP 600mg (Ethambutol HCl 600mg); Microvir-250 (Famciclovir 250mg); Microvir-500 (Famciclovir 500mg); Febcid-20 (Famotidine 20mg); Febcid-40 (Famotidine 40mg); Fexofast - 120, Fexico-120, Neofex, Fexofenadine Hydrochloride Tablets 120mg, Xonadine-180, Fexofin-180 (Fexofenadine HCl 180mg); Fexico-60 (Fexofenadine HCl 60mg); Voxamine-50, Voxamin-50 (Fluvoxamine maleate 50mg); Voxamin-100 (Fluvoxamine maleate 100mg); Microloba, Ginkoba Tablets (Ginkgobiloba 40mg); Gemitab, Dazentab, Lowmitab (Gemifloxacin 320mg); Angiziar-H, Anza Plus, Angizaar-H, Zecard-H, Cardiz Plus, Ebrat D, Angizaar plus (Losartan Potassium 50mg, Hydrochlorothiazide 12.5mg); Ibuprofen Tablets BP 400mg, Iburex-400, Ibuprofen Tablets 400mg, Ibu-400 (Ibuprofen 400mg); Ibuprofen Tablets BP 200mg, Iburex-200, Ibuprofen Tablets 200mg, Ibu-200 (Ibuprofen 200mg); Ibuprofen Tablets BP 600mg, Iburex-600, Walkofen-600 (Ibuprofen 600mg); Ladinex (Lamivudine 100mg); Levobact-250, Levocin-250, Terlev-250, Teravox-250, Levofloxacin Tablets 250mg (Levofloxacin 250mg); Levobact-500, Levocin-500, Anzar-50, Cardiz-50, Losartan Potassium Tablets 50mg, Cardizaar-50, Carzartan-50 (Losartan Potassium 50mg); Emicroflox-500, Levibact-500 (Levofloxacin 500mg); Levobact-750, Terlev-750, Teravox-750, Floxlevo-750mg, Simbiox 750mg (Levofloxacin 750mg); Levetiracetam Tablets 250mg, Levacetam 250, Neurolev-250 (Levetiracetam 250mg); Levetiracetam Tablets 500mg, Levacetam-500, Neurolev-500, Suvitra-500 (Levetiracetam 500mg); Levetiracetam Tablets 750mg, Levacetam 750, Levetiracetam Tablets USP 750mg, Suvitra-750 (Levetiracetam 750mg); Levetiracetam Tablets USP 1000mg, Levacetam-1000, Suvitra 1000 (Levetiracetam 1000mg); Linosept-600 (Linezolid 600mg); Angizaar-25, Nipartan-25, Zecard-25, Angiziar-25, Losartan Potassium Tablets 25mg, Carzartan-25, Losartan Potassium Tablets 25mg (Losartan Potassium 25mg); Amlozaar-50, Ebrat-A 50, Gozart Plus (Losartan Potassium 50mg, Amlodipine 5mg); Amlozaar-25, Zecard-A 25 (Losartan Potassium 25mg, Amlodipine 2.5mg); Livorax-4, Zornica-4 (Lornoxicam 4mg); Livorax-8, Zornica-8 (Lornoxicam 8mg); Mefenamic acid Tablets BP 500mg, Analmin Forte, Mefril-500 (Mefenamic acid 500mg); Mefenamic Tab. 250mg (Mefenamic acid 250mg); Melosafe-7.5 (Meloxicam 7.5mg); Melosafe-15 (Meloxicam 15mg); Metadoxil, Metadroxyl, Alcolclear, Microtam (Metadoxine 500mg); Metformin Tablets BP 850mg, Melmet-850, Metformin 850mg Tablets, Metz-850, Metformin Hydrochloride Tablets USP 850mg, Metfor 850 (Metformin HCl 850mg); Metformin Tablets BP 500mg, Etform, Kletiz, Metformal, Melmet-500, Metformin 500mg Tablets, Sanformin, Lemformin, Metformin Hydrochloride Tablets USP 500mg (Metformin HCl 500mg); Methyldopa Tablets BP 500mg (Methyldopa 500mg); Methyldopa Tablets BP 250mg, Sandopa, Microdopa, Alpadopar (Methyldopa 250mg); Mirazep-15, Novamir-15 (Mirtazapine 15mg); Mirazep-30, Mirtaza (Mirtazapine 30mg); Mirazep-45 (Mirtazapine 45mg); Mopride-2.5 (Mosapride Citrate 2.5mg); Mopride-5 (Mosapride Citrate 5mg); Nabuflam (Nabumetone 500mg); Moxigram, Moxifloxacin Tablets 400mg, Moxigram 400, Moxilox, Mevilox, Micromox-400 (Moxifloxacin 400mg); Nalidixic acid Tablets BP 500mg, Urodic, Uroneg (Nalidixic acid 500mg); Nicerbium (Nicerogoline 30mg); Nimocer, Nimodipine Tablets 30mg (Nimodipine 30mg); Euroflox, Loxone-400, Norlox (Norfloxacin 400mg); Loxone-T, Nordys (Norfloxacin 400mg, Tinidazole 600mg); Macrof-400, Namolox, Oflox, Macrof, Oflox-400, Ofloxacin Tablets 400mg (Ofloxacin 400mg); Ofloxacin Tablets 200mg, Sanvid, Ofliatin (Ofloxacin 200mg); Olzanid-5, Olan-5, Sizoca-5, Olazapin-5, Olandoz-5, Opelan-5, Olanzepex-5, Olanzapine Tablets 5mg (Olanzapine 5mg); Olzanid-10, Olan-10, Sizoca-10, Olazapin-10, Olandoz-10, Opelan-10, Olanzapine Tablets 10mg (Olanzapine 10mg); Ornilox (Omidazole 500mg, Ofloxacin 200mg);	WHO-GMP	K Dis. No: 22442/D1/4/20 23	23-05-2024	
48	3880	IN-067	Micro Labs Limited	No. 92, Sipcot Industrial Complex, Hosur - 635 126, India. (* Các cách ghi khác: - 92 Sipcot, Hosur-635 126, Tamil Nadu, India - 92, Sipcot Industrial Complex, Hosur - 635 126, Tamil Nadu, India - No. 92, Sipcot Indl Area, Hosur Dharmapuri, Tamil Nadu 635 126, India)	* Sản phẩm (tiếp): - Viên nén bao phim: Carbox-150, Oxcarbazepine Tablets 150mg (Oxcarbazepine 150mg); Carbox-300, Oxcarbazepine Tablets 300mg (Oxcarbazepine 300mg); Carbox-600, Oxcarbazepine Tablets 600mg (Oxcarbazepine 600mg); Panex-10, Paroxetine Tablets USP 10mg (Paroxetine 10mg); Panex, Pavas, Paroxetine Tablets USP 20mg (Paroxetine 20mg); Praziquantel Tablets USP 600mg (Praziquantel 600mg); Primaquine Tablets BP 7.5mg, Primaquine Tablets BP 1993, Primaquine Phosphate Tablets USP (Primaquine 7.5mg); Primaquine Phosphate Tablets USP (Primaquine 15mg); Prulibact (Prulifloxacin 600mg); Dolosip-Z (Paracetamol 500mg, Phenylephrine HCl 5mg, Caffeine 25mg); Pyrazinamide Tablets BP 500mg (Pyrazinamide 500mg); Viên nén Pyrazinamide Tablets BP 500mg, Pyrazinamide Tablets USP 500mg (Pyrazinamide 500mg); Quinine Sulphate Tablets BP 300mg, Quinine Sulphate Tablets USP 300mg, Falciquin (Quinine Sulphate 300mg); Quinine Sulphate Tablets BP 100mg (Quinine Sulphate 100mg); Ranitidine Tablets USP 150mg, Ratylno-150, Renitab-150, Zynol-150, Ranitidine 150mg Tablets (Ranitidine 150mg); Ranitidine Tablets USP 300mg, Ratlytab, Ratylno-300, Racel-300, Renitab-300, Zynol-300, Ranitidine 300mg Tablets (Ranitidine 300mg); Cartinex ER 500 (Ranolazine 500mg); Kastorion-5 (Montelukast 5mg); Kastorion-10, Monteez-10, Leukral-10, Monest-10 (Montelukast 10mg); Rispond - 1, Risperidone Tablets 1mg (Risperidone 1mg); Rispond - 2, Risperidone Tablets 2mg, Rite MED Risperidone 2mg Film coated Tablets, Masrone (Risperidone 2mg); Rispond - 3, Risperidone Tablets 3mg (Risperidone 3mg); Rispond - 4, Risperidone Tablets 4mg (Risperidone 4mg); Rovastin-5, Microvatin-5, Rosalta-5, Vasulax 5, Lipoprime-5 (Rosuvastatin 5mg); Rovastin-10, Turbovas-10, Microvatin-10, Rosalta-10, Vasulax 10, Lipoprime-10, Arosvas-10, Fenovas (Rosuvastatin 10mg); Turbovas-20, Rosalta-20, Vasulax 20, Lipoprime-20, Rosalta-40, Turbovas-40 (Rosuvastatin 40mg); Secnidazole Tablets 500mg, Setin-500, Conamvag-500 (Secnidazole 500mg); Setin-1000, Conamvag-1000 (Secnidazole 1000mg); Serlin-50, Zotral-50, Sertraline Tablets 50mg, Novaloft 50 (Sertraline 50mg); Serlin-100, Zotral-100, Sertraline Tablets 100mg, Novaloft 100 (Sertraline 100mg); Zotral-25 (Sertraline 25mg); Novagra-25 (Sildenafil 25mg); Novagra-50, Sildenafil Citrate Tablets 50mg (Sildenafil 50mg); Novagra Forte, Sildenafil Citrate Tablets 100mg, Wilnova-100 (Sildenafil 100mg); Simvastatin Tablets USP 5mg, Simtin-5, Simvas-5 (Simvastatin 5mg); Simvastatin Tablets USP 10mg, Mimvas-10, Simtin-10, Simvas-10, Simvastatin 10mg Tablets, Sincard-10, Ecosta-10 (Simvastatin 10mg); Simvastatin Tablets USP 20mg, Mimvas-20, Simtin-20, Simvas-20, Simvastatin 20mg Tablets, Sincard-20, Ecosta-20 (Simvastatin 20mg); Simvastatin Tablets USP 40mg, Mimvas-40, Simtin-40, Simvas-40, Simvastatin 40mg Tablets, Sincard-40, Ecosta-40 (Simvastatin 40mg); Valprid-CR 200 (Sodium Valproate 200mg); Valprid-CR 300 (Sodium Valproate 300mg); Valprid-CR 500 (Sodium Valproate 500mg); Sparfloxacin Tablets 200mg (Maxcin), Sparcin, Sparmax, Sparflosan (Sparfloxacin 200mg); Spironolactone Tablets BP 100mg (Spironolactone 100mg); Spironolactone Tablets BP 25mg (Spironolactone 25mg); Tinidazole Tablets 500mg, Trimiasi-500, Triminase-500, Tricogyn-500 (Tinidazole 500mg); Carvidon-MR, Carvisan MR (Trimetazidine dihydrochloride 35mg); Epitop-25 (Topiramate 25mg); Epitop-50, Maxtopira 50, Metapir 50 (Topiramate 50mg); Epitop-100, Maxtopira 100, Metapir 100 (Topiramate 100mg); Valsartec-160, Valsartech-160, Valsartan-160, Balsartec-160 (Valsartan 160mg); Valsartec-80, Valsartan-80 (Valsartan 80mg); Olmezaar 20H, Olmat-H, Olmezaar-20H (Olmesartan Medoxomil 20mg, Hydrochlorothiazide 12.5mg); Tenepride-20, Tilyptin-20, Tilynov (Teneligliptin 20mg); Amlozaar-H (Losartan Potassium 50mg, Amlodipine 5mg, Hydrochlorthiazide 12.5mg); Arbitel-AM, Amlong TL (Telmisartan 40mg, Amlodipine 5mg); Donezel-10 (Donepezil HCl 10mg); Donezel-5 (Donepezil HCl 5mg); Ornilox, Combiflox (Ornidazole 500mg, Ofloxacin 200mg); Cartinex OD, Cartinex ER 1000, Anolaz-1000 (Ranolazine 1000mg); Anolaz-500 (Ranolazine 500mg); Mebus-40 (Febuxostat 40mg); Mebus-80, Febux-80, Ruxta-80 (Febuxostat 80mg); Dolowin (Aceclofenac 100mg); Winflam (Hydroxychloroquine Sulfate 200mg); Allercet-L, Histirine (Levocetirizine dihydrochloride 5mg); Melanov M OD (Gliclazide 30mg, Metformin HCl 500mg); Olmat-20, Olmezaar-20 (Olmesartan Medoxomil 20mg); Olmat-40, Olmezaar-40 (Olmesartan Medoxomil 40mg); Arprel 5, Prasule-5 (Prasugrel 5mg); Arprel 10, Prasule-10 (Prasugrel 10mg); Q-Win 25, Q-viv 25 (Quetiapine 25mg); Q-Win 100, Q-viv 100 (Quetiapine 100mg); Q-Win 200, Q-viv 200 (Quetiapine 200mg); Silybon-140 (Silymarin 140mg); Silybon-70 (Silymarin 70mg); Fintrix (Terbinafine 250mg); Arbitr AV (Atorvastatin 10mg, Telmisartan 40mg); Ulrexpen, Ultram (Paracetamol 325mg, Tramadol HCl 37.5mg); Apxia, Actica-2.5, Supixa-2.5 (Apixaban 2.5mg); Apxia-5, Actica-5, Supixa-5 (Apixaban 5mg); Novilec-5, Nulong-5, Cilni-5, Konlec-5, Cilnidipine Tablets 5mg (Cilnidipine 5mg); Novilec-10, Nulong-10, Cilni-10, Konlec-10, Cilnidipine Tablets 10mg (Cilnidipine 10mg); Dapzin-5, Dapagliflozin Tablets 5mg, Dapapride-5, Zucapride-5, Glifoxa-5 (Dapagliflozin 5mg); Dapzin-10, Dapagliflozin Tablets 10mg, Dapapride-10, Zucapride-10, Glifoxa-10 (Dapagliflozin 10mg); Ascipram 10 (Escitalopram 10mg); Ascipram 20 (Escitalopram 20mg); Coxwell-60 (Etoricoxib 60mg); Coxwell-90 (Etoricoxib 90mg); Coxwell-120 (Etoricoxib 120mg); Allercet M, Montral (Montelukast 10mg, Levocetirizine dihydrochloride 5mg); Sutral-10, Urgiso-10, Urysoren-10 (Solifenacin Succinate 10mg); Sutral-5, Urgiso-5, Urysoren-5 (Solifenacin Succinate 5mg); Varoxa-10, Ritefix-10 (Rivaroxaban 10mg); Varoxa-20, Ritefix-20 (Rivaroxaban 20mg); Varoxa-15 (Rivaroxaban 15mg); Tiglor, Corolor, Tica-90, Migrel-90 (Ticagrelor 90mg); Voglinorm-M 0.2 (Voglibose 0.2mg, Metformin HCl 500mg); Voglinorm-M 0.3 (Voglibose 0.3mg, Metformin HCl 500mg); Dapagliflozin and Metformin hydrochloride Extended Release Tablets 10mg/500mg, Dapzin 10M (Dapagliflozin 10mg, Metformin HCl 500mg); Dapagliflozin and Metformin hydrochloride Extended Release Tablets 10mg/1000mg, Dapzin 10M Plus (Dapagliflozin 10mg, Metformin HCl 1000mg); Linapride (Linagliptin 5mg); Aeripin-10, Emflozin-10, Empapride-10, Empagliflozin Tablets 10mg (Empagliflozin 10mg); Aeripin-25, Emflozin-25, Empapride-25, Empagliflozin Tablets 25mg (Empagliflozin 25mg); Brivapride-50 (Brivaracetam 50mg); Brivapride-75 (Brivaracetam 75mg); Brivapride-100 (Brivaracetam 100mg); Wilcreas-M 500, Vildapride-M 500 (Vildagliptin 50mg, Metformin HCl 500mg); Wilcreas-M 1000, Vildapride-M 1000 (Vildagliptin 50mg, Metformin HCl 1000mg); Moxilong (Moxonidine 0.2mg); Moxilong 0.4 (Moxonidine 0.4mg); Sitagliptin Tablets USP 25mg, Sitapride-25, Tagmet-25 (Sitagliptin 25mg); Sitagliptin Tablets USP 50mg, Sitapride-50, Tagmet-50 (Sitagliptin 50mg); Sitagliptin Tablets USP 100mg, Sitapride-100, Tagmet-100 (Sitagliptin 100mg); Empagliflozin and Linagliptin Tablets 10mg/5mg (Empagliflozin 10mg, Linagliptin 5mg); Empagliflozin and Linagliptin Tablets 25mg/5mg (Empagliflozin 25mg, Linagliptin 5mg); Sitagliptin and Metformin Hydrochloride Tablets 50/500mg (Sitagliptin 50mg, Metformin HCl 500mg); Sitagliptin and Metformin Hydrochloride Tablets 50/1000mg (Sitagliptin 50mg, Metformin HCl 1000mg); Sacubutril & Valsartan Tablets (24mg+26mg) (Sacubutril 24mg, Valsartan 26mg); Sacubutril & Valsartan Tablets (49mg+51mg) (Sacubutril 49mg, Valsartan 51mg); Sacubutril & Valsartan Tablets (97mg+103mg) (Sacubutril 97mg, Valsartan 103mg); Jitrit-5 (Tofacitinib 5mg); Empagliflozin and Metformin Tablets 5/500mg (Empagliflozin 5mg, Metformin HCl 500mg); Empagliflozin and Metformin Tablets 5/1000mg (Empagliflozin 5mg, Metformin HCl 1000mg); Empagliflozin and Metformin Tablets 12.5/500mg (Empagliflozin 12.5mg, Metformin HCl 500mg); Empagliflozin and Metformin Tablets 12.5/1000mg (Empagliflozin 12.5mg, Metformin HCl 1000mg); Astin EZ (Atorvastatin 10mg, Ezetimibe 10mg); Balsartec-A (Amlodipine 10mg, Valsartan 160mg); Metap XL 25 (Metoprolol Tartrate 25mg); Metap XL 50 (Metoprolol Tartrate 50mg); Novalis-10 (Tadalafil 10mg); Novalis-20 (Tadalafil 20mg); Olmat-AM (Olmesartan Medoxomil 20mg, Amlodipine 5mg); Olmat-40 AM (Olmesartan Medoxomil 20mg, Amlodipine 5mg); Olmat-AMH (Olmesartan Medoxomil 20mg, Amlodipine 5mg, Hydrochlorothiazide 12.5mg).	WHO-GMP	K Dis. No: 22442/D1/4/20 23	23-05-2024	

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	N
49	3880	IN-067	Micro Labs Limited	No. 92, Sipcot Industrial Complex, Hosur - 635 126, India. (* Các cách ghi khác: - 92 Sipcot, Hosur-635 126, Tamil Nadu, India - 92, Sipcot Industrial Complex, Hosur - 635 126, Tamil Nadu, India - No. 92, Sipcot Indl Area, Hosur Dharmapuri, Tamil Nadu 635 126, India)	* Sản phẩm (tiếp): - Viên nén bao đường: Neodol-K (Diclofenac Potassium 50mg); Diclofenac Potassium Tablets 100mg (Diclofenac Potassium 100mg); Hyoscine Butylbromide Tablets BP 10mg (Hyoscine Butylbromide 10mg); Mevir-135 (Mebeverine HCl 135mg). - Viên nén: Griseofulvin Tablets BP 500mg, Griseofulvin Tablets USP 500mg, Grisoral - 500, Zexal, Griseofex-500 (Griseofulvin 500mg); Griseofulvin Tablets BP 250mg, Griseofulvin Tablets USP 250mg (Griseofulvin 250mg); Amalox, Amatem, Artemether and Lumefantrine Tablets Ph.Int., Artemether and Lumefantrine Dispersible Tablets (Artemether 20mg, Lumefantrine 120mg); Amatem Forte (Artemether 80mg, Lumefantrine 480mg); Alendronate Sodium Tablets USP 10mg, Alendro-10 (Alendronic acid 10mg); Alendronate Sodium Tablets USP 70mg, Alendro-70 (Alendronic acid 70mg); Acarbose Tablets 25mg (Diabose-25) (Acarbose 25mg); Diabose-50, Novabose, Novabose-50 (Acarbose 50mg); Diabose-100, Novabose-100 (Acarbose 100mg); Acetazolamide Tablets, Acetamide-250mg, Lemazola, Axytex (Acetazolamide 250mg); Aciclovir Tablets BP 200mg, Herperax (Aciclovir 200mg); Aciclovir Tablets BP 400mg, Herperax-400 (Aciclovir 400mg); Herperax-800 (Aciclovir 800mg); Albendazol Tablets USP 200mg, Albendol (Albendazol 200mg); Albendazol Tablets USP 400mg, Albendol 400, Wormplex-400 (Albendazol 400mg); Viên nén bao phim Alben-400 (Albendazol 400mg); Allopurinol Tablets BP 100mg (Allopurinol 100mg); Allopurinol Tablets BP 300mg (Allopurinol 300mg); Amiodarone Tablets BP 100mg, Amiodar 100 (Amiodarone HCl 100mg); Amiodarone Tablets BP 200mg, Amiodar 200, Anioin-200 (Amiodarone HCl 200mg); Amlong, Amlodipine Tablets 5mg, Xylprax, Amlocar-5, Calcivas-5, Dailyvasc-5, Neovasc-5, Pilovasc-5 (Amlodipine 5mg); Amlong-7.5 (Amlodipine 7.5mg); Amlong-10, Amlodipine Tablets 10mg, Amlocar-10, Calcivas-10, Dailyvasc-10, Neovasc-10, Pilovasc-10 (Amlodipine 10mg); Amlong-2.5, Amlocar -2.5 (Amlodipine 2.5mg); Sanolol-50, Atenolol Tablets BP 50mg (Atenolol 50mg); Sanolol-100, Atenolol Tablets BP 100mg (Atenolol 100mg); Amlong-A (Amlodipine 5mg, Atenolol 50mg); Betahistine Dihydrochloride 8mg Tablets, Nurohist-8 (Betahistine Dihydrochloride 8mg); Betahistine Dihydrochloride 16mg Tablets, Nurohist-16 (Betahistine Dihydrochloride 16mg); Candelong-4 (Candesartan Cilexetil 4mg); Candelong-8 (Candesartan Cilexetil 8mg); Candelong-16 (Candesartan Cilexetil 16mg); Captopril Tablets USP 50mg, Detopril-50 (Captopril 50mg); Detopril (Captopril 25mg); Carbamazepine Tablets BP 200mg, Carbamazepine Tablets USP 200mg (Carbamazepine 200mg); Carbamazepine Tablets USP 400mg, Carbimi 400 (Carbamazepine 400mg); Carvipress, BloqAdre-12.5, Carvedilol Tablets 12.5mg (Carvedilol 12.5mg); Carvipress-25, BloqAdre-25, Betacard-25, Carvedilol Tablets 25mg (Carvedilol 25mg); BloqAdre-6.25, Carvedilol Tablets 6.25mg (Carvedilol 6.25mg); Carvedilol Tablets 3.125mg (Carvedilol 3.125mg); Parkin Forte Tablets (Trihexyphenidyl HCl 2mg, Trifuoperazine 5mg, Chlorpromazine HCl 50mg); Cimetidine Tablets USP 400mg, Micro Cimetidine Tablets 400mg, Ziconet (Cimetidine 400mg); Cimetidine Tablets USP 200mg, Micro Cimetidine Tablets 200mg (Cimetidine 200mg); Petril 0.5 (Clonazepam 0.5mg); Petril - 2 (Clonazepam 2mg); Clotrimazole Vaginal Tablets USP 200mg (Candizole - 200) (Clotrimazole 200mg); Clotrimazole Vaginal Tablets USP 500mg (Candizole - 500) (Clotrimazole 500mg); Syclop-25 , Clozapine Tablets USP 25mg, Moclopin 25 (Clozapine 25mg); Syclop-100, Clozapine Tablets USP 100mg, Moclopin 100 (Clozapine 100mg); Emelium, Gastrium Tablets, Pepridon (Domperidone 10mg); Gastrium SR (Domperidone 30mg); Microphyllin, Doxophylline Tablets BP 200mg (Doxophylline 200mg); Ethambutol Tablets BP 200mg (Ethambutol HCl 200mg); Ethambutol Tablets BP 400mg (Ethambutol HCl 400mg); Fluconazole Tablets 50mg (Fluconazole 50mg); Fluconazole Tablets 150mg (Fluconazole 150mg); Fluconazole Tablets 200mg, Nisko Fluconazole Tablets 200mg, Fluconex 200 (Fluconazole 200mg); Furosemide Tablets BP 40mg, Frumide (Furosemide 40mg); Diacon, Dianorm, Gliclazide Tablets BP 80mg, Diabesulf, Melanov-80, Dianorm Retard-30 (Gliclazide 80mg); Melanov MR 60, Dianorm MR 60mg (Gliclazide 60mg); Dianorm-M, Diabesulf-M, Gliclamet, Melanov-M (Gliclazide 80mg, Metformin HCl 500mg); Diapride-1, Glycobate-1, Glimepiride Tablets 1mg (Glimepiride 1mg); Diapride-2, Glycobate-2, Glimepiride Tablets 2mg, Necaral-2 (Glimepiride 2mg); Diapride-3, Glimepiride Tablets 3mg (Glimepiride 3mg); Diapride-4, Glycobate-4, Glimepiride Tablets 4mg, Necaral-4 (Glimepiride 2mg); Pionorm-G (Pioglitazone 15mg, Glimepiride 2mg); Diapride Plus, Glimepiride & Sustained Release Metformin Hydrochloride Tablets (Glimepiride 1mg, Metformin HCl 500mg); Diapride Forte, Diapride Plus 2, Glimepiride & Sustained Release Metformin Hydrochloride Tablets (Glimepiride 2mg, Metformin HCl 500mg); Dibizide, Glipiz (Glipizide 5mg); Dibizide-M (Glipizide 5mg, Metformin HCl 500mg); Haloperidol Tablets BP 5mg, Mindol-5, Calmepidol-5 (Haloperidol 5mg); Calmepidol-10 (Haloperidol 10mg); Hydrochlorothiazide Tablets BP 50mg, Donyhydro-50 (Hydrochlorothiazide 50mg); Hydrochlorothiazide Tablets BP 25mg, Hydride-25, Donyhydro-25 (Hydrochlorothiazide 25mg); Hydrochlorothiazide Tablets BP 12.5mg, Hydride-12.5 (Hydrochlorothiazide 12.5mg); Hyoscine Butylbromide Tablets BP 10mg, Hycine-10 (Hyoscine Butylbromide 10mg); Ibuprofen Tablets BP 400mg (Ibuprofen 400mg); Isoniazid Tablets BP 100mg (Isoniazid 100mg); Isoniazid Tablets BP 300mg (Isoniazid 300mg); Nitrofix-10 (Isosorbide Mononitrate 10mg); Nitrofix-20 (Isosorbide Mononitrate 20mg); Ketoconazole Tablets USP 200mg, Phytoral Tablets (Ketoconazole 200mg); Lisinopril Tablets USP 10mg, Lisinopril tablets USP (Hipril-10) (Lisinopril 10mg); Lisinopril Tablets USP 20mg, Lisinopril tablets USP (Hipril-20) (Lisinopril 20mg); Lisinopril tablets USP (Hipril-2.5) (Lisinopril 2.5mg); Lisinopril tablets USP (Hipril-5) (Lisinopril 5mg); Loratadine Tablets 10mg, Loricet, Lorinol, Lorcet (Loratadine 10mg); Lochol (Lovastatin 20mg); Lochol-10 (Lovastatin 10mg); Mebendazole Tablets USP 100mg, Mayameb Tablets, Mebendazole Tablets USP (Vitameb), Mebendazole Tablets USP 100mg (Mebendole), Mebendex-100 (Mebendazole 100mg); Mefloquine Hydrochloride Tablets, Morningside Mefloquine Hydrochloride Tablets; Viên nén bao phim Meflar (Mefloquine HCl 250mg); Metforal, Melmet-500, Metformin Hydrochloride Sustained-Release Tablets 500mg, Melmet-500 SR, Metz, Metforal-500 SR (Metformin HCl 500mg); Melmet-1000 SR, Kletiz-1000 SR, Metforal-1000 SR, Diapride M2 Forte (Metformin HCl 1000mg); Metapro-25 (Metaprolol Tartrate 25mg); Metapro-50, Metaprolol Tartrate Tablets BP 50mg (Metaprolol Tartrate 50mg); Metapro-100, Metaprolol Tartrate Tablets BP 100mg (Metaprolol Tartrate 100mg); Metadure-2.5 (Metolazone 2.5mg); Metadure-5 (Metolazone 5mg); Monteez-5, Leukral-5, Monest-5 (Montelukast 5mg);	WHO-GMP	K Dis. No: 22442/D1/4/20 23	23-05-2024	
50	3880	IN-067	Micro Labs Limited	No. 92, Sipcot Industrial Complex, Hosur - 635 126, India. (* Các cách ghi khác: - 92 Sipcot, Hosur-635 126, Tamil Nadu, India - 92, Sipcot Industrial Complex, Hosur - 635 126, Tamil Nadu, India - No. 92, Sipcot Indl Area, Hosur Dharmapuri, Tamil Nadu 635 126, India)	* Sản phẩm (tiếp): - Viên nén: Nalidixic acid Tablets BP 500mg (Nalidixic acid 500mg); Naproxen Tablets USP 250mg, Naproxen Tablets BP 250mg, Mioxen-250, Movibon (Naproxen 250mg); Viên nén bao phim Movibon-250 (Naproxen 250mg); Movibon-500 (Naproxen 500mg); Nebivolol Hydrochloride Tablets 2.5mg, Nebilong-2.5, Nebicar-2.5 (Nebivolol 2.5mg); Nebivolol Hydrochloride Tablets 5mg, Nebilong-5, Nebicar-5, Telvilol-5 (Nebivolol 5mg); Dologesic, Micronim, Monogesic, Nidolon, Nuaid, Nimcid (Nimesulide 100mg); Nitrazepam Tablets IP 10mg (Nitrazepam 10mg); Paracetamol Tablets BP 500mg, Dolo, Dynadol, Paracure, Stopain (Paracetamol 500mg); Dolo-650 (Paracetamol 650mg); Novapride-100, Maxpride-100 (Amisulpride 100mg); Maxpride-50 (Amisulpride 50mg); Maxpride-200, Novapride-200 (Amisulpride 200mg); Dolopar (Paracetamol 500mg, Caffeine 25mg); Zylgit, Pionorm-15, Piosta-15, Micropam, Prialta-15 (Pioglitazone 15mg); Pionorm-30, Micropam-30, Prialta-30 (Pioglitazone 30mg); Pionorm-45, Prialta-45 (Pioglitazone 45mg); Prialta Met 15, Pionorm-M 15 (Pioglitazone 15mg, Metformin HCl 500mg); Prialta Met 30, Pionorm-M 30 (Pioglitazone 30mg, Metformin HCl 500mg); Phenytoin Tablets BP 100mg (Phenytoin sodium 100mg); Viên nén bao phim Phenytoin Tablets BP 100mg (Phenytoin sodium 100mg); Viên nang cứng Phenytoin Capsules BP 100mg (Phenytoin sodium 100mg); Dynadar, Maloxine Tablets, Sulfadoxine & Pyrimethamine Tablets USP (Amalar), Vitadar Tablets, Fansidar, Siamox (Sulfadoxine 500mg, Pyrimethamine 25mg); Dynatrim, Co-trimoxazole tablets BP (MORTIN), Meseptol, Microtrim-480, Moxazole, Co-trimoxazole tablets BP 480mg, Mortin, Vitatrim, Microven (Trimethoprim 80mg, Sulfamethoxazole 400mg); Co-trimoxazole tablets BP (MORTIN DS), Microtrim-960, Co-trimoxazole tablets BP 960mg, Mortin Forte (Trimethoprim 160mg, Sulfamethoxazole 800mg); Salbutamol Tablets BP 2mg, Ventryl-2, Salbid-2 (Salbutamol 2mg); Salbutamol Tablets BP 4mg, Ventryl, Ventryl-4, Salbid-4 (Salbutamol 4mg); Spironolactone Tablets BP 100mg (Spironolactone 100mg); Spironolactone Tablets BP 25mg, Spironolactone Tablets USP 25mg, Spironolactone (Spironolactone 25mg); Midazole (Tinidazole 500mg); Tinidazole Tablets 300mg (Tinidazole 300mg); Torsinex-10 (Torsemide 10mg); Torsinex-5 (Torsemide 5mg); Torsinex-100 (Torsemide 100mg); Trihexyphenidyl Hydrochloride Tablets USP 2mg (Trihexyphenidyl HCl 2mg); Trihexyphenidyl Hydrochloride Tablets USP 5mg (Trihexyphenidyl HCl 5mg); Vinpocetine Tablets 5mg, Neurovin (Vinpocetine 5mg); Voglinorm 0.2 (Voglibose 0.2mg); Voglinorm 0.3 (Voglibose 0.3mg); Glimepiride Tablets 1mg (Glimepiride 1mg); Lamotrin ODT-25, Orilam ODT 25 (Lamotrigine 25mg); Lamotrin ODT-50, Orilam ODT 50 (Lamotrigine 50mg); Lamotrin ODT-100, Orilam ODT 100 (Lamotrigine 100mg); Pramipex-0.25, Pridel-0.25 (Pramipexole dihydrochloride monohydrate 0.25mg); Pramipex-1, Pridel-1 (Pramipexole dihydrochloride monohydrate 1mg); Lowlip-80, Safetel-80, Arbitel-80 (Telmisartan 80mg); Mirosatan, Arbitel-40 (Telmisartan 40mg); Hipril A, Equacard(5+5) (Lisinopril 5mg, Amlodipine 5mg); Delsartan-150 (Irbesartan 150mg); Micropride-25, Levosulpiride Tablets 25mg (Levosulpiride 25mg); Carvidilex 6.25mg (Carvidelol 6.25mg); Wilcreas-50, Vildapride-50 (Vildagliptin 50mg); Muraxal-10, Alfuzosin Hydrochloride Extended Release USP 10mg (Alfuzosin HCl 10mg); Cilozol-50 (Cilostazol 50mg); Cilozol-100 (Cilostazol 100mg); Yogazam-10 (Clobazam 10mg); Yogazam-20 (Clobazam 20mg); Doms-10 (Domperidone 10mg); Sanclamide, Glutowin (Glibenclamide 5mg); Triptide-2 (Glimepiride 2mg, Pioglitazone 15mg, Metformin HCl 500mg); Triptide-1 (Glimepiride 1mg, Pioglitazone 15mg, Metformin HCl 500mg); Pardopa-275 (Levodopa 250mg, Carbidopa 25mg); Nebilong-AM (Nebivolol 5mg, Amlodipine 5mg); Rizamig 10 (Rizatriptan 10mg); Nebilong-H (Nebivolol 5mg, Hydrochlorothiazide 12.5mg); Glimet, Glimet Plus, Glimepiride 1mg & Sustained release Metformin Hydrochloride 500mg Tablets (Glimepiride 1mg, Metformin HCl 500mg); Donezel ODT-10 (Donepezil HCl 10mg); Arbitel-H (Telmisartan 80mg, Hydrochlorothiazide 12.5mg); Bilast, Filastni (Bilastine 20mg); Dolowin-SR (Aceclofenac 200mg); Glutowin Forte (Glibenclamide 5mg, Metformin HCl 500mg). - Viên nén nhai Biofer, Eurofer, Ferroday, Novafer, Glamife (Iron 100mg, Folic acid 350mcg). - Viên nén bao tan trong ruột: Microzen Forte, Tolpa, Seroxx, Serodase (Serratiopeptidase 10 mg eq. 20000 units); Esofag, Regulacid-40, Somexwell 40, Esofag-40 (Esomeprazole 40mg); Esofag-20, Regulacid-20, Somexwell 20 (Esomeprazole 20mg); Mipanto, Pantocar-40, Pantotab, Excid, Pantoprazole Tablets 40mg, Pantotab-40 (Pantoprazole 40mg); Pantocar-20, Pantotab-20, Pantoprazole Tablets 20mg, Panzec-40, Crossacid 40 (Pantoprazole 40mg); Crossacid 20 (Pantoprazole 20mg); Helirab-10, Rabefast-10, Rabbitab-10, Zypraz-10 (Rabeprazole Sodium 10mg); Helirab-20, Rabupin-20, Raizar, Rabefast-20, Rabbitab-20, Rabiros-20, Zypraz-20, Rapazole-20 (Rabeprazole Sodium 20mg); Acetyl Salicylic acid 75mg Gastro-Resistant Tablets, ECOS-GR 75mg (Acetyl Salicylic acid 75mg). - Viên nén giải phóng kéo dài: Versitol Retard-200 (Carbamazepine 200mg); Versitol Retard-300 (Carbamazepine 300mg); Versitol Retard-400 (Carbamazepine 400mg); Carvipress-3.125 (Carvedilol 3.125mg); Carvipress-6.25 (Carvedilol 6.25mg); Carvipress-12.5 (Carvedilol 12.5mg); Carvipress-25 (Carvedilol 25mg); Lithium SR Tablets (Slow Lithium Carbonate Tablets BP) (Lithium Carbonate 400mg); Lithium-300 (Lithium Carbonate 300mg).	WHO-GMP	K Dis. No: 22442/D1/4/20 23	23-05-2024	
51	3880	IN-067	Micro Labs Limited	No. 92, Sipcot Industrial Complex, Hosur - 635 126, India. (* Các cách ghi khác: - 92 Sipcot, Hosur-635 126, Tamil Nadu, India - 92, Sipcot Industrial Complex, Hosur - 635 126, Tamil Nadu, India - No. 92, Sipcot Indl Area, Hosur Dharmapuri, Tamil Nadu 635 126, India)	* Sản phẩm (tiếp): - Viên nang cứng: Azilide - 250, Azitel 250 (Azithromycin 250mg); Azilide - 500, Azitel 500 (Azithromycin 500mg); Chloramphenicol Capsules BP 250 mg, Microcetin - 250 (Chloramphenicol 250 mg); Chloramphenicol Capsules BP 500 mg, Microcetin - 500 (Chloramphenicol 500 mg); Doxycycline Capsules BP, Doxycycline Capsules BP (MICRODOX), Doxycap (Doxycycline 100 mg); Levalev (Silymarin 140mg, Thiamine nitrate 5mg, Riboflavin 5mg, Pyridoxin HCl 1.5mg, Niacinamide 45mg, Calcium pantothenate 25mg, Cyanocobalmin 7.5mcg); Clindy-300 (Clindamycin 300mg); Meconerv Forte (Mecobalamin 1000mcg, Benfotiamine 100mg, Pyridoxin HCl 3mg, Inositol 100mg, Folic acid 1.5mg, Alpha Lipoic acid 200mg); Celecoxib - 200, Celebid - 200, Coxib - 200, Micro Celecoxib 200, Microcel-200 (Celecoxib 200mg); Celebid - 100, Coxib - 100, Micro Celecoxib 100, Microcel-100 (Celecoxib 100mg); Spasmopriv (Fenoverine 100mg); Fibril, Fenrose (Fenofibrate 200mg); Fungicon-50, Fluconazole Capsules 50mg (Fluconazole 50mg); Fungicon-150, Fluconazole Capsules 150mg, Trifuncan, Novacon-150 (Fluconazole 150mg); Fluconazole Capsules 200mg (Fluconazole 200mg); Fluoxetine Capsules USP 20mg, Dawnex (Fluoxetine 20mg); Fluoxetine Capsules USP 10mg, Dawnex-10 (Fluoxetine 10mg); Gabalept-100, Microleptin-100 (Gabapentin 100mg); Gabalept-300, Eplirontil, Microleptin-300, Ablept, Gabapentin Capsules USP 300mg (Gabapentin 300mg); Gabalept-400, Microleptin-400 (Gabapentin 400mg); Indometacin Capsules BP 25mg, Indomethacin Capsules USP 25mg, Microcid Capsules (Indomethacin 25mg); Itacare, Itacon, Itraconazole Capsules 100mg, Itraxcop, Iraxzole, Izole, Itraz, Raxnazole (Itraconazole 100mg); Milanmac, Lamozele-30, Pepticus-30, Lansoprazole Capsules 30mg, Lancid-30, Milan, Zapra, Lanikson, Rite MED LANSOPRAZOLE 30mg Capsule (Lansoprazole 30mg); Lansoprazole Capsules 15mg, Lancid-15 (Lansoprazole 15mg); Eldoper Capsules, Loper, Lockit, Loperamide HCl Tablets USP (Loperamide HCl 2mg); Mefril 250 Capsules, Mefanam-250 (Mefenamic acid 250mg); Mefril 500 Capsules (Mefenamic acid 500mg); Norflox Cap. 400mg (Norfloxacin 400mg); Lomeper, Mepax, Omec, Omezsan, Omicap-20, Omeprazole Capsules 20mg, Omizole, Omemax, Omex, Acifre, OMIT (Omeprazole 20mg); Hopace-1.25, Ramipril-1.25 (Ramipril 1.25mg); Hopace-2.5, Ramipril-2.5, Ramilong-2.5, Cardinace-2.5, Cardipril-2.5 (Ramipril 2.5mg); Hopace-5, Ramipril-5, Ramilong-5, Cardinace-5, Cardipril-5 (Ramipril 5mg); Hopace-10, Ramipril-10, Ramilong-10, Cardipril-10 (Ramipril 10mg); Opidol Capsules, Tramadol 50mg Capsules (Tramadol HCl 50mg); Zalpilo-5 (Zaleplon 5mg); Zalpilo-10 (Zaleplon 10mg); Acebrophylline Capsules 100mg, Broncowin (Acebrophylline 100mg); Ostogard, Microdia (Diacerein 50mg); Debalta-20 (Duloxetine 20mg); Debalta-30 (Duloxetine 30mg); Debalta-60 (Duloxetine 60mg); Esofag-D (Esomeprazole 40mg, Domperidone 30mg); Diacerine Capsules 50mg (Diacerine 50mg); Mevir-200, Mebeverine ML (Mebeverine HCl 200mg); Neurica-75 (Pregabalin 75mg); Thioril-4 (Thiocolchicoside 4mg); Thioril-8 (Thiocolchicoside 8mg); Vanlefax ER 37.5, Vanlefax XR 37.5, Lenvax ER 37.5 (Venlafaxine 37.5mg); Vanlefax ER 75, Venfax ER 75 (Venlafaxine 75mg); Urydos-4 (Silodosin 4mg); Urydos-8 (Silodosin 8mg); Pantotab L (Pantoprazole 40mg, Levosulpiride 75mg); Ecoslim-120 (Orlistat); Loperamide Hydrochloride Capsules USP 2mg (Loperamide HCl 2mg); Plagerine-A (Clopidogrel 75mg, Aspirin 75mg); Turbovas CP (Rosuvastatin 5mg, Clopidogrel 75mg). - Thuốc dùng ngoài: Derminol cream, Dermednol cream (Beclomethasone Dipropionate 0.025%, Gentamicin Sulphate 0.1%, Iodochlorohydroxyquinoline 1.0%, Clotrimazole 1.0%); Betagel ointment (Betamethasone 0.05%); Betamethasone Dipropionate Gel (Betamethasone 0.05%); Betagel-G ointment (Betamethasone 0.05%, Gentamicin 0.1%); Clobetasol Propionate cream USP 0.05% w/w, Steriderm - S, Clobenate (Clobetasol Propionate 0.05% w/w); Sterisone (Clobetasone butyrate 0.05% w/w); Diflorate ointment, Diflorate cream (Diflorate Diacetate 0.05% w/w); Stafoban cream, Stafoban ointment (Fusidic acid 2.0% w/w); Haloderim cream (Halobetasol Propionate 0.05% w/w); Thuốc mỡ Haloderm - S, Haloderm - S ointment (Halobetasol Propionate 0.05% w/w, Salicylic acid 3% w/w); Thuốc mỡ Mupirax (Mupirocin 2% w/w); Momesone cream, Derisor cream (Momesone fuorate 0.1% w/w); Acyclovir ointment USP, Herperax ointment (Acyclovir 5% w/w); Aziderm cream, Azelaic acid cream 20% w/w (Azelaic acid 20% w/w); Clotrimazole cream USP 1%, Clotrimazole cream BP 1% w/w, Clotrimazole cream USP 1% w/w (Candizole 1%), Dinex, Visita (Clotrimazole 1% w/w); Clotrimazole cream USP 2% w/w, Clotrimazole cream USP 2% w/w (Candizole 2%) (Clotrimazole 2% w/w); Phytoral ointment, Ketoconazole ointment 2% w/w (Ketoconazole 2% w/w); Fungitop cream, Fungitop gel (Miconazole Nitrate 2% w/w); Acneflam gel (Adapalene 0.1%, Benzoyl Peroxide 2.5%); Fintrix cream (Terbinafine HCl 1% w/w). - Sirô khô: Azilide dry syrup, Azithromycin for oral suspension USP 200mg/5ml (Azithromycin 200mg); Clarywin dry syrup, Novalide syrup (Clarithromycin 125 mg); Clarywin DS, Clarywin dry syrup 250 (Clarithromycin 250 mg).	WHO-GMP	K Dis. No: 22442/D1/4/20 23	23-05-2024	

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	N
52	3881	IN-089	Indasi Lifescience Private Limited	Plot No. 73 to 77, Sliver Industrial Estate, Bhimpore, Daman-396 210, India	* Thuốc vô trùng: Dung dịch thuốc tiêm thể tích nhỏ (ampoule), thuốc bột pha tiêm, thuốc đông khô. * Sản phẩm: - Dung dịch thuốc tiêm thể tích nhỏ (ampoule): Artemether Injection BP (40mg/ml, 80mg/ml); α, β - Arteether Injection BP (150mg/2ml, 225mg/2ml); Mecobalamin for Injection; Phloroglucinol and Trimethyl phloroglucinol Injection BP; Tranexamic Acid Injection BP; Clindamycin injection BP 300mg/ml; Bupivacaine Hydrochloride in Dextrose Injection USP. - Thuốc bột pha tiêm (vial): Acyclovir for Injection USP; Artesunate for Injection (30mg, 60mg, 120mg); Esomeprazole Sodium for Injection BP; Fosfomycin Sodium for Injection BP (1gm, 4gm); Hydrocortisone Sodium Succinate for Injection BP; Methyl Prednisolone Sodium Succinate for Injection USP; Pantoprazole for Injection USP; Omeprazole for Injection BP; Combi pack Omeprazole for Injection and sodium chloride BP 10ml; Vancomycin Hydrochloride for Injection USP 500mg; Vancomycin Hydrochloride for Injection USP 1000mg; Combipack of Vancomycin hydrochloride for injection USP 1g and sterilized water for Injection BP; Combipack of Vancomycin hydrochloride for injection USP 500mg and sterilized water for Injection BP; Methyl Prednisolone Sodium Succinate For Injection USP 500mg; Methyl Prednisolone Sodium Succinate For Injection USP 1000mg. - Thuốc đông khô (vial): Acetazolamide for Injection USP; Azithromycin for injection USP; Azithromycin for injection IH; Caspofungin acetate for injection 50mg; Caspofungin acetate for injection 70mg; Colistimethate Sodium for injection IP 1 MIU; Colistimethate Sodium for injection USP 3 MIU; Colistimethate Sodium for injection BP 1 MIU; Colistimethate Sodium for injection BP 2 MIU; Colistimethate Sodium for injection USP 1 MIU; Colistimethate Sodium for injection USP 2 MIU; Dobutamine for injection USP 250mg; Esomeprazole Injection BP; Indomethacin for injection; Vancomycin for injection USP 500; Vancomycin for injection USP 1000mg; Tigecycline for injection USP; Teicoplanin for injection BP; Omeprazole for injection BP; Rabeperazole for injection BP; Pantoprazole for injection USP; Combipack Pantoprazole for injection 40mg and sodium chloride BP injection 0.9% w/v 10ml (lyophilized); Vecuronium bromide for injection BP 10mg; Combi pack Omeprazole for injection and sodium chloride BP 10ml; Voriconazole For Injection BP/IP 200mg (Lyophilized); Polymyxin B for injection USP (Lyophilized).	WHO-GMP	DCD/D&D/LA/2023-2024/11965	12-12-2023	
53	3882	IN-099	Steril-Genelife Sciences Private Limited	No 45, Main Road, Villianur, Mangalam Puducherry, 605 110, India	Block B, C, D và K: * Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ; thuốc đông khô. + Thuốc tiêm tĩnh mạch: Dung dịch thể tích nhỏ * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng, viên nén (bao gồm cả thuốc chứa hormon), viên nang mềm (bao gồm cả thuốc chứa hormon). * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, viên nén (bao gồm cả thuốc chứa hormon), viên nang mềm (bao gồm cả thuốc chứa hormon). + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc vô trùng/thuốc không vô trùng); Vật lý/Hóa học.	EU-GMP	NNGYK/GYSZ/52996-4/2024	06-01-2025	
54	3883	IN-112	Biodeal Pharmaceuticals Ltd.	Village Sainimajra, Nalagarh-Ropar Road, Nalagarh, Distt. Solan, (HP), 174101, India	* Sản xuất, đóng gói & kiểm tra chất lượng: Viên nén, viên nang cứng, thuốc dùng ngoài (kem, gel, mỡ, thuốc bột, thuốc nhỏ tai, thuốc xịt mũi, thuốc nhỏ mắt). * Sản phẩm cụ thể: + Viên nén bao phim: Azithromycin Tablets USP 500mg, 250mg (Azithromycin 500mg, 250mg); Clarithromycin Tablets USP 500mg (Clarithromycin 500mg); Clopidogrel Tablets U.S.P. 75mg (Clopidogrel 75mg); Esomeprazole Gastro Resistant Tablets 40mg, 20mg (Esomeprazole 40mg, 20mg); Rosuvastatin Tablets 10mg, 20mg (Rosuvastatin 10mg, 20mg); Fexofenadine hydrochloride tablet USP 180mg (Fexofenadine HCl 180mg); Atorvastatin Tablets (Atorvastatin 10mg, 20mg); Domperidone Tablets BP 10mg (Domperidone 10mg); Pantoprazole Gastro Resistant Tablets 20mg (Pantoprazole 20mg); Pantoprazole Sodium Tablets 40mg (Pantoprazole 40mg); Levofloxacin Tablets USP 250mg, 500mg (Levofloxacin 250mg, 500mg); Cetirizine Tablets BP 10mg (Cetirizine HCl 10mg); Ciprofloxacin Tablets USP 500mg (Ciprofloxacin 500mg); Mebeverine Tablets BP (Mebeverine HCl 135mg); Levocetirizine Tablets (Levocetirizine HCl 5mg); Ranitidine Tablets (Ranitidine 150mg); Roxithromycin Tablets (Roxithromycin 150mg); Voriconazole Tablets 50mg, 200mg (Voriconazole 50mg, 200mg); Chlordiazepoxide and Clidinium Bromide Tablets (Chlordiazepoxide 5mg, Clidinium Bromide 2.5mg); Chlordiazepoxide Tablets USP 5mg (Chlordiazepoxide 5mg); Sildenafil Citrate Tablets USP 50mg, 100mg (Sildenafil 50mg, 100mg); Teneeligiptin Tablets 20mg (Teneeligiptin 20mg); Bilastine 20mg and Montelukast 10mg Tablets (Bilastine 20mg, Montelukast 10mg); Sitagliptin Tablets BP (Sitagliptin 50mg); Sitagliptin and Metformin hydrochloride Tablets (Sitagliptin 50mg, Metformin HCl 1000mg); Montelukast Sodium and Levocetirizine Dihydrochloride Tablets (Montelukast 10mg, Levocetirizine Dihydrochloride 5mg); Levocetirizine Dihydrochloride and Montelukast Sodium Tablets (Levocetirizine Dihydrochloride 2.5mg, Montelukast 5mg); Ursodeoxychoic Acid Tablets BP 150mg, 300mg (Ursodeoxychoic acid 150mg, 300mg); Megadeal Pregabalin & Methylcobalamin Tablets (Pregabalin 75mg, Methylcobalamin 1500mcg). + Viên nén: Telmisartan Tablets USP 40mg, 80mg (Telmisartan 40mg, 80mg); Lisinopril Tablets USP (Lisinopril 10mg, 20mg); Amlodipine Besilate tablet USP 5mg, 10mg (Amlodipine 5mg, 10mg); Metformin Tablets BP (Metformin HCl 500mg); Glucophage Tablets BP 80mg (Glucophage 80mg); Paracetamol Tablets BP 500mg (Paracetamol 500mg); Glibenclamide Tablets B.P. 5mg (Glibenclamide 5mg); Telmisartan and Hydrochlorothiazide Tablets USP (Telmisartan 80mg, Hydrochlorothiazide 12.5mg); Levothyroxine sodium Tablets USP 0.025mg, 0.050mg, 0.075mg, 0.100mg (Levothyroxine sodium 25mcg, 50mcg, 75mcg, 100mcg); Carbimazole Tablets BP 5mg (Carbimazole 5mg); Allopurinol Tablets BP 100mg (Allopurinol 100mg); Vildagliptin Tablets 50mg (Vildagliptin 50mg); Deflazacort Tablets 30mg (Deflazacort 30mg); Paracetamol and Diclofenac Sodium Tablets (Paracetamol 500mg, Diclofenac Sodium 50mg); Paracetamol and Dicyclamine Hydrochloride Tablets (Paracetamol 500mg, Dicyclamine HCl 20mg); Loratadine Tablets USP 10mg (Loratadine 10mg); Carbimazole Tablets IP 5mg (Carbimazole 5mg). + Viên nang cứng: Doxycycline Capsules BP 100mg (Doxycycline 100mg); Esomeprazole EC and Domperidone SR Capsules (Esomeprazole 40mg, Domperidone 30mg); Loperamide Hydrochloride Capsule USP (Loperamide HCl 2mg); Piroxicam Capsules USP (Piroxicam 20mg); Omeprazole Delayed Release Capsule USP (Omeprazole 20mg); Fluconazole 150mg Capsule (Fluconazole 150mg); Itraconazole Capsule BP 200mg (Itraconazole 200mg); Pantoprazole Control Release Capsules 40mg (Pantoprazole 40mg); Salmeterol and Fluticasone Propionate Powder for Inhalation (Salmeterol 50mcg, Fluticasone Propionate 100mcg); Salmeterol 50mcg, Fluticasone Propionate 250mcg; Salmeterol 50mcg, Fluticasone Propionate 500mcg); Formoterol Fumarate and Budesonide Powder for Inhalation (Formoterol Fumarate 6mcg, Budesonide 100mcg; Formoterol Fumarate 6mcg, Budesonide 200mcg; Formoterol Fumarate 6mcg, Budesonide 400mcg); Budesonide Powder for Inhalation BP (Budesonide 400mcg); Salmeterol Inhalation Powder BP 200mcg, 400mcg (Salmeterol 200mcg, 400mcg); Tiotropium Bromide and Formoterol Fumarate Dihydrate Powder for Inhalation (Tiotropium 18mcg, Formoterol Fumarate 12mcg). + Thuốc dùng ngoài: Tacrolimus Ointment 0.1%w/w, 0.03%w/w (Tacrolimus 0.1%w/w, 0.03%w/w); Clobetasol Cream USP 0.05% (Clobetasol Propionate 0.05%w/w); Ketoconazole and Beclometasone Dipropionate Ccream (Ketoconazole 2%w/w, Beclometasone Dipropionate 0.025%w/w); Diclofenac Gel with Linseed Oil, Methyl Salicylate and Menthol (Diclofenac Diethylamine 1.16%w/w, Linseed Oil 3.00%w/w, Methyl Salicylate 10.00%w/w, Menthol 5.00%w/w); Luliconazole Cream 1%w/w (Luliconazole 1%w/w); Mometasone Furoate Cream USP 0.1%w/w (Mometasone Furoate 1mg/g); Amorolfine Hydrochloride Cream (Amorolfine HCl 2.5mg/g); Silver Sulphadiazine Cream USP 1%w/w (Silver Sulfadiazine 1%w/w); Terbinafine Hydrochloride Cream 1.0%w/w (Terbinafine HCl 1.0%w/w); Mupirocin Ointment USP 2%w/w (Mupirocin 2%w/w); Clotrimazole Dusting Powder (Clotrimazole 1%w/w); Dandza Plus Shampoo (Ketoconazole 2%w/v, Zinc Pyrithione 1%w/v, Aloe vera gel 10%w/v); Luliconazole Lotion 1%w/w (Luliconazole 1%w/v); Diclofenac Diethylamine & Absolute Alcohol Topical Solution (Non-Aqueous) (Diclofenac Diethylamine 4.64%w/v, Absolute Alcohol 10.0%w/v); Lidocaine Spray 2%w/v (Lidocaine 2%w/v, Ethanol 30.4%w/v); Diclofenac Diethylamine, Methyl Salicylate, Menthol and Absolute Alcohol Topical Solution (Diclofenac sodium 2.00%w/v, Methyl Salicylate 10.00%w/v, Menthol 5.00%w/v, Absolute Alcohol 10.00%w/v); Sertaconazole Nitrate Dusting Powder 2%w/w (Sertaconazole Nitrate 2%w/w); Ketoconazole & Zinc Pyrithione Lotion (Ketoconazole 2%w/v, Zinc Pyrithione 1%w/v); Azelastine Hydrochloride and Fluticasone Propionate Nasal Spray (Azelastine HCl 0.14%w/v, Fluticasone Propionate 0.05%w/v); Azelastine Hydrochloride Nasal Spray (Azelastine HCl 0.1%w/v); Fluticasone Furoate Nasal Spray (Fluticasone Furoate 0.055%w/w); Oxymetazoline Hydrochloride Nasal Solution USP 0.025%w/v (Oxymetazoline HCl 0.025%w/v, Benzalkonium Chloride 0.02%w/v); Oxymetazoline Hydrochloride Nasal Solution USP 0.05%w/v (Oxymetazoline HCl 0.05%w/v, Benzalkonium Chloride 0.02%w/v); Xylometazoline Hydrochloride Nasal Spray (Xylometazoline HCl 0.05%w/v); Saline Nasal Solution (Sodium Chloride 0.65%w/v); Fluticasone Nasal Spray BP (Fluticasone Propionate 0.05%w/v); Xylometazoline Hydrochloride Nasal Drop BP 0.1%w/v, 0.05%w/v (Xylometazoline HCl 0.1%w/v, 0.05%w/v); Mometasone Aqueous Nasal Spray BP (Mometasone Furoate 0.05%w/v); Calcitonin Salmon Nasal Solution USP (Calcitonin (Salmon) 2200IU/ml); Budesonide Aqueous Nasal Spray (Budesonide 0.1%w/v); Beclometasone Aqueous Nasal Spray BP (Beclometasone Dipropionate 0.1%w/v, Benzalkonium chloride 0.02%w/v, Phenylethyl Alcohol 0.25%w/v); Zolmitriptan Nasal Spray USP (Zolmitriptan 5.00%w/v); Desmopressin Nasal Spray Solution USP 0.01%w/v (Desmopressin Acetate 0.1mg/ml); Fluticasone Furoate & Oxymetazoline Hydrochloride Nasal Spray (Fluticasone Furoate 0.028%w/w, Oxymetazoline HCl 0.050%w/w); Mometasone Furoate and Azelastine Hydrochloride Nasal Spray (Mometasone Furoate 50mcg, Azelastine HCl 140mcg); Lodocan 2% Cream (Lidocaine 2.0%w/w); Azelastine Hydrochloride 137mcg and Fluticasone Propionate 50mcg Nasal Spray (Azelastine HCl 0.137%w/v, Fluticasone Propionate 0.05%w/v).	WHO-GMP	HFW-H [Drugs] 327/06	05-09-2024	

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	N
55	3884	IN-126	Bliss GVS Pharma Limited	Plot No.11, Dewan Udyog Nagar, Aliyali, Palghar 401404 Maharashtra State, India	* Thuốc đạn (suppositories/ pessaries) * Sản phẩm: ANDERIM (Aceclofenac Suppositories 100 mg); GACET -125 (Acetaminophen Suppositories USP 125 mg); GACET -250 (Acetaminophen Suppositories USP); GACET -500 (Acetaminophen Suppositories); GACET -1 G (Acetaminophen Suppositories USP); GSUNATE-50 (Artesunate Suppositories 50 mg); ARMENATE-50 (Artesunate Suppositories 50 mg); BISACODYL SUPPOSITORIES BP 10 MG (Bisacodyl BP 10mg); CON LAX-10 (Bisacodyl Suppositories BP 10 mg); CONLAX-5 (Bisacodyl Suppositories BP 5 mg); VAGID – CL (Clindamycin and Clotrimazole Vaginal Suppositories); CLINDAMYCIN 100 MG & CLOTRIMAZOLE 200 MG DEMOTEK (Clindamycin Phosphate equivalent to Clindamycin 100mg; Clotrimazole Ph.Eur 200mg); GYNOCIN PLUS (Clindamycin and Clotrimazole Vaginal Suppositories 200 mg); CLINDAMYCIN 100 MG DEMOTEK (Clindamycin Phosphate Ph.Eur equivalent to Clindamycin 100 mg); CINOVEL (Clindamycin Pessaries 100 mg); VAGID 100 (Clotrimazole Pessaries BP 100 mg); IMAZOLE -V (Clotrimazole Pessaries BP 100 mg); GYNECAND-100 (Clotrimazole Pessaries BP 100 mg); CLOTRIMAZOLE PESSARIES BP 100 MG (Clotrimazole BP 100mg); VAGID-200 (Clotrimazole Pessaries BP 200 mg); CLOTRIMAZOLE IG 200 MG (Clotrimazole Pessaries BP 200 mg); IMAZOLE 200- V (Clotrimazole Pessaries BP 200 mg); VAGID-500 (Clotrimazole Pessaries BP 500 mg); IMAZOLE 500- V (Clotrimazole Pessaries BP 500 mg); CLOTRIMAZOLE PESSARIES BP 500 MG (Clotrimazole BP 500 mg); GYNECAND -500 (Clotrimazole BP 500 mg); GINOTRIMAZOL (Clotrimazole Pessaries BP 500 mg); MICOTER GYNO OVULE (Clotrimazole Pessaries BP 500 mg); VAGID -500 (Clotrimazole Pessaries BP 500 mg); Thuốc đạn LOFNAC-12.5 (Diclofenac Sodium Suppositories 12.5 mg); DUOFENIC-12.5 (Diclofenac Sodium Suppositories 12.5 mg); LOFNAC-100 (Diclofenac Sodium Suppositories 100 mg); LOFNAC (Diclofenac Sodium Suppositories 100 mg); ECOZOLE (Econazole Pessaries BP 150 mg); ECONAZOLE PESSARIES BP 150 MG (Econazole Nitrate BP 150 mg); GVSOFTE - 1.2 (Glycerin Suppositories USP 1.2 gm); GLYCERIN SUPPOSITORIES USP (Glycerin USP 1.2 gm); GVSOFTE- 2 (Glycerin Suppositories USP); GLYCERIN SUPPOSITORIES USP (Glycerin USP 2 gm); GVSOFTE-1 (Glycerol Suppositories BP); GVSOFTE- 2 (Glycerol Suppositories BP); GVSOFTE- 4 (Glycerol Suppositories BP); ANOMEX PLUS (Hydrocortisone and Lidocaine Suppositories); MELANEZ-500 (Mesalazine Suppositories BP 500 mg); MESALAZINE SUPPOSITORIES BP 500 (Mesalazine Ph.Eur 500 mg); MELANEZ 1g (Mesalazine Suppositories BP 1 g); MESALAZINE SUPPOSITORIES BP 1 G (Mesalazine Ph.Eur 1 g); TRIMIC (Metronidazole and Miconazole Nitrate Vaginal Suppositories); INVEL (Metronidazole & Miconazole Nitrate Vaginal Suppositories); MEMIBEL (Metronidazole & Miconazole Nitrate Vaginal Suppositories); BG-MICMET (Metronidazole & Miconazole Nitrate Vaginal Suppositories); TRIMIC FORTE (Metronidazole & Miconazole Nitrate Vaginal Suppositories); MEMIBEL FORTE (Metronidazole & Miconazole Nitrate Vaginal Suppositories); METRONIDAZOLE & MICONAZOLE NITRATE VAGINAL SUPPOSITORIES (Metronidazole BP 750 mg; Miconazole Nitrate BP 200 mg); TRIMIC FORTE L (Metronidazole & Miconazole Nitrate & Lidocaine Vaginal Suppositories); INVEL FORTE L (Metronidazole & Miconazole Nitrate & Lidocaine Vaginal Suppositories); MEMIBEL – L (Metronidazole & Miconazole Nitrate & Lidocaine Vaginal Suppositories); GVGYL-V (Metronidazole Vaginal Suppositories); METRONIDAZOLE VAGINAL PESSARIES 500 MG (Metronidazole BP 500 mg); MICOZOLE-200 (Miconazole Nitrate Vaginal Suppositories 200 mg); MICOZOLE-400 (Miconazole Nitrate Vaginal Suppositories 400 mg); TODAY PLUS (Vaginal Suppository); Paracetamol Suppositories BP 120 mg (Paracetamol BP 120 mg); GACET -125 (Paracetamol Suppositories BP 125 mg); GACET -125 (Paracetamol Suppositories BP 125 mg); MCGESIC -125 (Paracetamol Suppositories BP 125 mg); GACET -125 (Paracetamol Suppositories BP 125 mg); PARACETAMOL SUPPOSITORIES BP 125 mg (Paracetamol EP 125 mg); GACET -250 (Paracetamol Suppositories BP 250 mg); GACET -250 (Paracetamol Suppositories BP 250 mg); MCGESIC -250 (Paracetamol Suppositories BP 250 mg); GACET -250 (Paracetamol Suppositories BP 250 mg); PARACETAMOL SUPPOSITORIES BP 250 MG (Paracetamol EP 250 mg); MCGESIC -500 (Paracetamol Suppositories BP 500 mg); GACET -1000 (Paracetamol Suppositories BP 1000 mg); PYLOAID-5 (Phenylephrine Hydrochloride Suppositories 5 mg); ROLIFIN (Phenylephrine Hydrochloride Suppositories 5 mg); PHENYLEPHRINE HYDROCHLORIDE SUPPOSITORIES 5 MG (Phenylephrine Hydrochloride USP 5 mg); PYLOAID-6.25 (Phenylephrine Hydrochloride Suppositories 6.25 mg); AID-PYLO-6.25 (Phenylephrine Hydrochloride Suppositories 6.25 mg); METROVENS GINO (Metronidazole, Neomycin Sulphate and Nystatin Vaginal Suppositories); GINOBELS (Metronidazole, Neomycin Sulphate and Nystatin Vaginal Suppositories); METRO PLUS (Metronidazole, Neomycin Sulphate and Nystatin Pessaries); GYNOMETRAL (Metronidazole, Neomycin Sulphate and Nystatin Pessaries); PIAZHEN (Neomycin Sulfate, Polymyxin B Sulfate and Nystatin Suppositories); WELLGYNAX (Neomycin Sulfate, Polymyxin B Sulfate and Nystatin Suppositories).	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/KD/140522/2024/11/52527	08-11-2024	
56	3885	IN-133	Softgel Healthcare Private Limited	Survey No. 20/1, Vandalur-Kelambakkam Road, Pudupakkam Village, Kancheepuram District, 603 103, Tamilnadu, India	* Thuốc không vô trùng: Viên nang mềm.	EU-GMP	sukls226348/2024	13-01-2025	
57	3886	IN-134	United Biotech (P) Ltd.	Village Bagbania, Baddi-Nalagarh Road, Distt. Solan (H.P.) 174 101 India	* Sản xuất, đóng gói và kiểm tra chất lượng: + Thuốc nhỏ mũi. + Thuốc uống dạng lỏng. + Viên nén, viên nén bao; Viên nang cứng (bao gồm cả thuốc ung thư). + Viên nang mềm. * Sản phẩm cụ thể: Clarimin-500 tablet (Clarithromycin Tablets 500mg); Unidrea (Hydroxyurea capsule 500mg); Myotec-S 360 (Mycophenolate Sodium Tablets 360mg); D-Pressin, D-Pressin nasal (Desmopressin Nasal spray solution 0.01%); Anzucia, Anastrozole Tablets 1mg (Anastrazole Tablets 1.0mg); Apricyt (Aprepitant capsules); Atorvastatin Calcium Tablets 20mg (Atorvastatin Calcium Tablets 20mg); Azathioprine tablets 50mg (Azathioprine tablets 50mg); Azitec 250 (Azithromycin Tablets 250mg); Azitec 500 (Azithromycin Tablets 500mg); Bicalutamide tablets USP 50mg (Bicalutamide tablets 50mg); Citabin, Capecitabine Tablets USP 500mg (Capecitabine Tablets 500mg); Ciprofloxacin extended release tablets 500mg (Ciprofloxacin extended release tablets 500mg); Clindatec 150 (Clindamycin HCl capsules 150mg); Clindatec 300 (Clindamycin HCl capsules 300mg); Cyclophosphamide tablets USP 50mg (Cyclophosphamide tablets 50mg); Cyclosporine capsules USP 100mg (Cyclosporine capsules 100mg); Cyclosporine capsules USP 50mg (Cyclosporine capsules 50mg); Picosporine 25 (Cyclosporine capsules 25mg); Cyclosporine oral solution USP (Cyclosporine oral solution 100mg/ml); Danozec 200 (Danazol capsules 200mg); D-Pressin (Desmopressin tablets 0.1mg); Domperidone dispersible tablets (Domperidone dispersible tablets 10mg); Erlotec 100 (Erlotinib tablets 100mg); Erlotec 150 (Erlotinib tablets 150mg); Flunaz 150 (Fluconazole tablets 150mg); Fludarabine phosphate tablets 10mg (Fludarabine phosphate tablets 10mg); Gefitec (Gefitinib Tablets 250mg); Unitinb 400 (Imatinib capsule 400mg); Unitinb 100 (Imatinib capsule 100mg); Itazol (Itraconazole capsule 100mg); Labetalol tablets 100mg (Labetalol tablets 100mg); Biolac (Lactulose solution 100ml); Lenid 10 (Lenalidomide capsule 10mg); Lenalidomide capsule 25mg (Lenalidomide capsule 25mg); Lenalidomide capsule 5mg (Lenalidomide capsule 5mg); Letrozole tablets USP 2.5mg (Letrozole tablets 2.5mg); Levotec 500 (Levofloxacin tablets 500); Levotec 250 (Levofloxacin tablets 250); Linzid 600, Linezolid tablets (Linezolid tablets 600mg); Hepagard (L-Ornithine-L-Aspartate Tablets); Unistrol, Magestrol acetate tablets USP 40mg (Magestrol acetate tablet 40mg); Melphalan Tablets BP 2mg, Egmelan 2 (Melphalan Tablets BP 2mg); Lazon 2.5 (Metolazone tablets 2.5mg); Lazon 5.0 (Metolazone tablets 5.0mg); Misoprostol Tablets (Misoprostol Tablets 200mcg); Mycophenolate mofetil tablets USP 250mg (Mycophenolate mofetil tablets 250mg); Mycophenolate mofetil tablets USP 500mg (Mycophenolate mofetil tablets 500mg); Nimodec (Nimodipine tablets 30mg); Pantazol 40 (Pantoprazole tablets 40mg); Pyridostigmine Tablets BP 60mg (Pyridostigmine Tablets 60mg); Ribavirin capsules 200mg (Ribavirin capsules 200mg); Tacrotec 0.5 (Tacrolimus capsule 0.5mg); Tacrotec 1.0 (Tacrolimus capsule 1mg); Tamoxifen citrate tablets USP 20mg (Tamoxifen citrate tablets 20mg); Temotec 100, Temozolomide capsules USP 100mg (Temozolomide capsule 100mg); Temotec 20 (Temozolomide capsule 20mg); Temotec 250, Temozolomide capsules 250mg (Temozolomide capsule 250mg); Terazosin Hydrochloride tablets 2mg (Terazosin Hydrochloride tablets 2mg); Terazosin Hydrochloride tablets 5mg (Terazosin Hydrochloride tablets 5mg); V-Gavir 450 (Valganciclovir HCl tablet 450mg); Vorimed 200 (Voriconazole tablet 200mg); Vonaz 50 (Voriconazole tablet 50mg).	WHO-GMP	HFV-H [Drugs] 427/05	09-05-2024	
58	3887	IN-184	Unijules Life Sciences Limited	Plot No. B-35 & 36, MIDC Industrial Area, Kalmeshwar, Nagpur 441501 Maharashtra State, India	* Thuốc không vô trùng (không bao gồm thuốc chứa kháng sinh nhóm Cephalosporin, penicillin, thuốc độc tế bào, hóc môn): Thuốc bột pha hỗn dịch/sirô, thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc dùng ngoài (thuốc kem, thuốc mỡ, thuốc gel, lotion), thuốc uống dạng lỏng, thuốc bột uống. * Sản phẩm: kèm theo được công bố tại Dịch vụ công Cục Quản lý Dược.	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/ND/141633/2024/11/52891	11-12-2024	
59	3888	IN-249	Puniska Healthcare Private Limited	Survey No. 168/1/1, Pipan, Sanand, Dist.-Ahmedabad-382 110, Gujarat, India	Thuốc tiêm thể tích nhỏ, thuốc tiêm thể tích lớn.	WHO-GMP	24075094	11-07-2024	

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	N
60	3889	IN-258	Ciron Drugs & Pharmaceuticals Pvt. Ltd.	N-118, 118/1, 119, 119/1, 119/2, 113 MIDC, Tarapur, Boisar, Palghar 401506 Maharashtra State, India	* Thuốc không vô trùng: Thuốc uống dạng lỏng, thuốc lỏng dùng ngoài, Kem, Gel, thuốc mỡ. * Thuốc vô trùng: Thuốc tiêm thể tích nhỏ, thuốc bột pha tiêm, thuốc đông khô pha tiêm. * Sản phẩm: Acetazolamide for injection USP; Acetylcysteine solution USP; Cirovir cream/Aciclovir cream BP; Provir injection (Aciclovir sodium for intravenous infusion); Cirovir (Aciclovir sodium for intravenous infusion); Aciclovir sodium for intravenous infusion BP; Acylovir Oral suspension IP; Adenosine injection IP; Adrenaline injection BP; Adult chesty cough syrup; Albendazole suspension; Albendazole oral suspension IP; Respiflem/Ambroxol expectorant; Amikacin injection USP; Obrocin – 500/Amikacin sulfate injection USP; Obrocin-250 injection/Amikacin sulfate injection USP; Amiodarone sterile concentrate IP; Amitriptyline injection; Amodiaquine suspension; Amphotericin B for injection USP; Antaxid MPS-forte; Antacid suspension; Ciromether- 40 injection/Artemether injection; Artemether injection; Artemether injection; Ciromether (Artemether injection phi 100 mg/ml); Arnate injection/Artesunate injection (combipack); Atracurium besylate injection IP 10 mg/ml; Ciratro/Atropine injection B.P.; Atropine injection BP; Atropine sulphate injection I.P; Baby cool chesty cough syrup; Bacteriostatic water for injection USP; Cirobec-N cream Beclomethasone dipropionate and Neomycin cream ; Benzocaine, Paradichlorobenzene, Benzyl benzoate application BP 25% w/v; Betnofit-N ointment/ Betamethasone & Neomycin ointment; Cirsone injection/Betamethasone acetate & Betamethasone sodium phosphate injection; Cirobet-S cream; Betamethasone dipropionate & Salicylic acid cream; Betnew cream (Betamethasone dipropionate and Neomycin cream); Dermia D/Betamethasone dipropionate cream USP; Royacort-Mixi cream (Betamethasone dipropionate, Gentamicin sulphate, clotrimazole cream); Betamethasone valerate cream IP; Ciroderm-4 cream (Betamethasone Valerate, Neomycin sulphate, tolnaftate with clioquinol cream); Bicolex syrup; Bromhexine hydrochloride injection; Bromhexine hydrochloride with Salbutamol sulphate syrup; Brocot/ Bromhexine hydrochloride, terbutalinesulphate, guaifenesin and menthol syrup; Bromhexine hydrochloride, salbutamol sulphate & menthol syrup; Bronch-x paediatric Bromhexine syrup; Bronch-x adult Bromhexine syrup; Bromhexine syrup; Bupivacaine hydrochloride in dextrose injection USP; Becaine-5 injection Bupivacaine injection BP; Becaine-5 injection Bupivacaine injection BP; Caffeine citrate injection USP; Calamine lotion IP; Calcium phosphate + Vitamin D3 + Vitamin B12 suspension; Calcium folinate injection IP (Leucovorin calcium injection IP); Carbamazepine oral suspension USP; Carbazochrome injection; Carbocisteine syrup; Carbocisteine syrup; Carboprost tromethamine injection IP; Carboprost tromethamine injection IP; Carboprost tromethamine injection USP; Centrozine syrup/ Centrizine hydrochloride syrup; Centrizine syrup IP; Chloramphenicol injection in oily suspension; Chloramphenicol sodium succinate for injection BP; Chlorhexidine gluconate solution; Chlorhexidine gluconate, cetrimide& isopropyl alcohol solution; Chlorhexidine gluconate, cetrimide& isopropyl alcohol solution; Clenol mouth wash Chlorhexidine mouth wash BP; Multichris chloroquine injection/ Chloroquine phosphate injection 40mg/ml; Chloroquine phosphate injection BP; Chloroquine syrup IP; Chloroxylenol solution BP; Chloroxylenol, terpineol & alcohol solution; Chlorphenamine injection BP; Chlorpheniramine maleate injection USP; Chlorpheniramine oral solution BP; Chlorpromazine injection BP; Cimetidine injection BP; Cirotry mouth paint; Cisatracurium injection (preservative free); Clarithromycin iv injection; Clenol obstetric antiseptic cream; Clindamycin injection IP; Clindamycin phosphate cream BP 0.05%W/W; Cibeta cream (Clobetasole propionate with Gentamicin and Miconazole cream); Clonazepam injection BP; Clonidine injection BP; Clonidine injection BP; Clonidine injection BP; Clotry-bec cream (Clotrimazole & Beclomethasone cream); Mycorderm-3 cream (Clotrimazole , Betamethasone dipropionate and Neomycin sulphate cream); Cleanbact Clotrimazole Betamethasone dipropionate and Neomycin sulfate cream; Clotry cream (Clotrimazole cream B.P.); Clotrimazole cream USP; Clotrimazole topical solution USP; Clotrimazole vaginal gel; Trigenol cream/Clotrimazole, Betamethasone dipropionate and Neomycin sulphate cream; Cold plus syrup; Whitfield’s ointment BP (compound benzoic acid ointment BP); Ferric ammonium citrate, Vitamin B12 and folic acid syrup; Cororange drops; Cororange forte syrup (for therapeutic use); Cororange plus syrup; Cynob-12 injection/Cyanocobalamin injection USP; Cyproheptadine hydrochloride syrup IP; Denatured spirit with glycerin, Aloe vera, Triclosan in aqueous gel; Dexamethasone sodium phosphate injection IP; Dexamethasone sodium phosphate injection USP; Klosaradexketoprofen injection; Dextromethorphan Hydrobromide and Chlorpheniramine Maleate Syrup; Notoux junior (Dextromethorphan hydrobromide syrup); Notoux adult (Dextromethorphan hydrobromide syrup); Dextromethorphan hydrobromide syrup USP; Dextromethorphen Hydrobromide/ Chlorpheniramine Maleate and Menthol Cough Syrup; Dextrose Injection IP 25% w/v; Dextrose injection USP; Cirozep injection/ Diazepam injection BP; Cirozep (Diazepam syrup); Diclofenac gel BP; Diclofenac sodium injection IP; Diclolex power heat gel; Dicyclomine oral solution IP; Oboxin injection/Digoxin injection BP; Digoxin paediatric solution IP; Diltiazem injection IP; Dimenhydrinate injection USP; Dimenhydrinate syrup USP; Dipyrone injection; Dobutamine for injection USP; Obutamine/Dobutamine injection USP 50mg/ml; Dobutamine injection USP; Dobutamine injection IP; Dolfin gel; Domperidone suspension; Drotaverine hydrochloride injection; Elvitone + blood tonic (for therapeutic use); Enoxaparin injection; Enoxaparin injection (filled inprefilled syringe of 0.2 ml/0.4ml/0.6ml/0.8ml); Ergometrine injection BP; Ergometrine injection BP; Erythromycin lactobionate for injection USP 1g; Cirexium Esomeprazole sodium for injection; Esomeprazole sodium for injection; Etamsylate injection; Iron mixture for infants/Ferrous fumarate oral suspension BP ; Fefol suspension / Ferrous fumarate with folic acid suspension; Ferrous fumarate, Folic acid and Vitamin B12 syrup; Omec gel; Clotry-flugen cream/Fluocinolone acetonide, Gentamicin & Clotrimazole cream; Fluphenazine decanoate injection BP; Fosphenytoin injection USP; Cirix Furosemide injection BP; Fusibact B/Fusidic acid and Betamethasone cream; Ganciclovir for injection USP; Gentamicin injection BP; Gentamicin injection BP; Gentamicin injection BP; Gentamicin injection BP; Gentamicin ointment BP; Cirogent-B ointment/Gentamicin sulfate and Betamethasone dipropionate ointment; Gentamicin sulfate, Betamethasone dipropionate & Miconazole nitrate cream; Glycopyrrolate and Neostigmine injection; Glycopyrrolate injection IP; Gripe water; Griseofulvin oral suspension USP; Iro-3 syrup/haematinic syrup (for therapeutic use); Haloperidol decanoate injection; Cidol-5 injection/Haloperidol injection BP;	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/KD/102753/2021/11/36838	29-07-2021	
61	3889	IN-258	Ciron Drugs & Pharmaceuticals Pvt. Ltd.	N-118, 118/1, 119, 119/1, 119/2, 113 MIDC, Tarapur, Boisar, Palghar 401506 Maharashtra State, India	* Sản phẩm (tiếp): Oparin 5 injection/Heparin injection BP; Oparin 25 injection/Heparin injection BP; Hydralazine hydrochloride injection USP; Hiderm/Hydrocortisone acetate cream 1%w/w; Hydrocortisone acetate injection IP; Hy-corti cream/Hydrocortisone cream BP; Hy-corti 500 injection/Hydrocortisone sodium succinate for injection BP; Hydrocortisone sodium succinate for injection BP; Hydrocortisone sodium succinate for injection IP; Hydrocortisone sodium succinate injection BP; Hyoscine butylbromide injection BP; Hyoscine butylbromide injection BP; Hyoscine butylbromide injection BP; Hyoscine butylbromide injection BP; Ibuprofen oral suspension BP 200mg/5ml; Ibuprofen oral suspension BP 100mg/5ml; Ibuprofen suspension; Indomethacin for injection USP; Injection of Etofylline & Theophylline; Ipratropium bromide respirator solution; Iron sucrose injection USP; Vitamin B complex syrup (for prophylactc use); Joint ache gel; Kanagen/Kanamycin acid sulphate for injection BP; Kanamycin acid Sulphate for injection BP 1gm; Ketamine hydrochloride injection IP; Ket injection/Ketamine hydrochloride injection USP 50mg/ml; Ketamine injection BP 10mg/ml; Ketoconazole cream; Bioketof 100mg/2ml/Ketoprofen injection; Ketoprofen injection; Cirolac-30 injection/Ketorolac tromethamine injection USP; Ketotifen oral liquid; Kofex baby cough syrup; Kofex paediatric syrup; Kofex syrup; Kofmint cough syrup; Koldex cough mixture; Labetalol hydrochloride injection IP 5mg/ml; Lactulose solution USP; Leucovorin calcium injection IP; Leucovorin calcium injection USP; Leucovorin calcium injection USP 7.5mg/ml (Folinic acid injection 7.5mg/ml); Lexam/Levamisole hydrochloride syrup; Leskera/Levocetirizine dihydrochloride syrup; Lexaglobin syrup; Lexavit syrup; Lexofen junior suspension; Anasacr/Lidocaine injection BP preservative free; Lidocaine and Adrenaline injection BP; Anascan 2% plus injection/Lidocaine and Adrenaline injection BP (Lidocaine and Epinephrine injection BP); Cirocaine gel/Lidocaine gel BP; Lidocaine hydrochloride injecton USP; Lidocaine hydrochloride injection USP; Lidocaine hydrochloride injection USP; Lidocaine hydrochloride injection USP; Lidocaine injection BP preservative free; Lidocaine ointment USP; Lidocaine with Epinephrine injection BP; Lidocaine with Epinephrine injection BP; Proctiron ointment/Lidocaine hydrocortisone acetate zinc oxide & allantoin ointment; Lignocaine hydrochloride gel IP; Lignocaine hydrochloride topical solution USP 4%; Loratadine oral solution USP; Smugel (lubricating gel sterile); Luex adult dry cough syrup; Luex childrens chesty cough syrup; Luex childrens dry cough syrup; Magci-50 injection/Magnesium sulphate injection BP; Magnesium sulphate injection BP; Magnesium sulphate injection IP; Magnesium trisilicate oral suspension BP; Mebendazole oral suspension; Mecobalamin injection/Methylcobalamin injection; Menadione sodium bisulphite injection IP; White cat /Menthol balm; Mephenteramine sulphate injection IP; Mephenteramine sulphate injection IP; Meritamin liquid; Restriva injection/Metamizole injection; Trumira 40/Methyl prednisolon acetate sterile aqeous suspension; Methylprednisolone sodium succinate for injection USP; Methylprednisolone sodium succinate for injection USP; Methylprednisolone sodium succinate for injection USP; Methylprednisolone sodium succinate for injection USP; Methylcellulose injection; Methylergometrine maleate injection (Methylergonovine maleate injection USP); Methyl prednisolone acetate injectable suspension USP; Debo-methyl-40 injection/Methylprednisolone acetate sterile aqueous suspension; Depopred-s 500/Methylprednisolone sodium succinate for injection USP 500mg; Metoclopramide injection BP; Metoclopramide syrup IP; Xyprol-T injection/Metoprolol injection BP; Metrolex-f junior/Metronidazole & furazolidone suspension; Metronidazole oral suspension BP; Metronidazole oral suspension BP; Metronidazole suspension IP; Mycolex cream/Miconazole cream BP; Jano-zole cream/Miconazole cream BP; Mycozole vaginal cream/Miconazole nitrate cream BP; Ciroderm skin cream/Miconazole nitrate, Gentamicin sulphate with Flcinolone acetonide cream; Ciroproz-1 injection/Midazolam injection BP; Midazolam injection BP; Milcold syrup; Protorange plus syrup/Multivitamin + protein syrup (for prophylactic use); Cirosons/Multivitamin syrup; Bstrong/Multivitamin syrup; Multivitamin syrup (for Therapeutic use); Multivitamin syrup; Multivitamin syrup (for prophylactic use); Vitasol/ Multivitamin syrup (for prophylactic use); Multivitamin syrup (for prophylactic use); Mupirocin ointment BP; Mupirocin ointment IP; Nalidixic acid oral suspension BP; Neomycin and Bacitracin zinc; ointment USP; O-stig- 2.5 injection/ Neostigmine injection BP; O-stig injection / Neostigmine injection BP; Neurovitaminas 10,000 injection; Neurovitaminas 25,000 injection; Nicorandil injection 48mg; Nimesulide oral suspension; Nimodipine intravenous infusion BP; Nitroglycerin injection USP 5mg/ml; Nitroglycerin injection USP; Nitroglycerin injection USP; Noradrenaline bitartrate injection IP; Nystatin ointment / Nystatin ointment USP; Nystatin oral suspension BP; Nystatin oral suspension BP; Nystatin vaginal cream; Octreotide injection; Octreotide injection; Olanzapine for injection; Omeprazole for injection; Omezone/Omeprazole for injection(CMB) Combi-pack; Vomisetron injection/Ondansetron injection USP; Ondansetron oral solution IP; Oxytocin injection BP; Paediatric co-trimoxazole oral suspension BP; Pancuronium injection BP; Pancuronium injection BP; Pantanova IV/Pantoprazole for injection(CMB); Parafen oral suspension/Paracetamol & Ibuprofen oral suspension; Paracetamol drops; Aeknil -150 injection/ Paracetamol injection; Aeknil injection/ Paracetamol injection; Paracetamol injection; Paracetamol IV solution; Zambidol oral suspension/Paracetamol oral suspension BP; Anmol/ Paracetamol oral suspension BP; Paracetamol oral suspension IP; Anmol/Paracetamol syrup; Rucold/Paracetamol, Phenylephrine hydrochloride and Chlorphenamine maleate syrup; Phenhist syrup; Pheniramine maleate injection IP; Pheniramine maleate syrup; Phenobarbital injection BP; Phenobarbital sodium injection USP; Phenobarbital sodium injection USP; Phenylephrine HCl, Paracetamol, Chlorpheniramine maleate suspension; Phenylephrine hydrochloride Injection USP; Cirotoin injection/Phenytoin injection BP; Phenytoin oral suspension IP; Phenytoin oral suspension USP; Phytomenadione injection BP; Phytomenadione injection BP; Phytomenadione injection BP; Phytanadione injectable emulsion USP; K-one-0.2 injection/Phytonadione injection USP; Pilocir/Pilocarpine nitrate eye drops BP; Osons worms/Piperazine citrate elixir BP; Cirodine ointment/Povidone iodine ointment USP; Pralidoxime chloride for injection IP; Pralidoxime chloride for injection IP; Pralidoxime iodide injection; Prednisolone acetate injectable suspension USP; Prednisolone acetate injectable suspension USP; Prednisolone acetate injectable suspension USP; Prednisolone acetate injectable suspension USP; Cirometil injection/Prochlorperazine mesilate injection BP; Cirogan/Promethazine injection BP; Promethazine injection IP; Promethazine oral solution BP; Promethazine syrup IP; Rota/Protamine sulphate injection BP; Protamine sulphate injection IP; Pyrantel pamoate oral suspension IP; Pyridoxine hydrochloride injection USP; Quinine dihydrochloride injection 300mg/ml; Qwaderm cream; Rabeprazole sodium injection IP; Ranitidine injection BP; Rani/ Ranitidine injection USP; Redorange; Rifampin for injection USP; Ritodrine injection IP; Rocuronium bromide injection; Salbutamol sulphate, Etofylline and Bromhexine hydrochloride syrup; Salbutamol injection BP; Ilu-nebuliser/Salbutamol nebuliser solution BP; Salbutamol syrup BP; Silver sulphadiazine cream IP; Sodium bicarbonate injection IP; Sodium fusidate for intravenous infusion(cmb) combi-pack; Cirodate ointment/Sodium fusidate ointment BP;	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/KD/102753/2021/11/36838	29-07-2021	

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	N
62	3889	IN-258	Ciron Drugs & Pharmaceuticals Pvt. Ltd.	N-118, 118/1, 119, 119/1, 119/2, 113 MIDC, Tarapur, Boisar, Palghar 401506 Maharashtra State, India	* Sản phẩm (tiếp): Sterile dopamine concentrate BP; Sterile dopamine concentrate IP; Sterile isoprenaline concentrate BP; Noraderin/Sterile noradrenaline concentrate BP; Sterile noradrenaline concentrate IP; Sterile quinine dihydrochloride concentrate BP; Sterile water for injection BP; Stomocaine suspension (Sugar free); Sucralfate suspension; Sucralfate suspension; Sultren cream; Suxamethonium chloride injection BP; Suxamethonium chloride injection BP; Teicoplanin injection (CMB) (Combi-pack); Teicoplanin injection (CMB) (Combi-pack);Terbutaline sulphate with bromhexine HCL and guaiphenesin syrup); Terbutaline sulphate with guaiphenesin & bromhexiene hydrochloride expectorant syrup; Theophylline Plus; Thiamine injection BP; Vitamin B1 injection/thiamine injection BP; Ciropent - 1000 injection/Thiopental sodium for injection USP; Thiopental sodium for Injection BP; Thiopental sodium for injection BP; Tramadol injection; Tramadol injection; Triamcinolone acetonide injectable suspension USP; Triartan-50000 injection; Triplus-cream; Urea, lactic acid, propylene glycol, light liquid paraffin cream; Valethamate bromide injection; Vancomycin hydrochloride for injection USP 500mg; Vancomycin hydrochloride for injection USP 1gm.; Vecuronium bromide for injection; Vecuronium bromide for injection; Verapamil injection BP; Daracom/Vitamin B-complex injection; Vitamin B-complex injection; Vitamin B complex injection NFI; Bicosons/Vitamin B-complex syrup; Vitamin B12, folic acid and niacinamide injection; Vitamin B- complex injection; Vitamin B-compound injection; Combipack of vitamin C injection IP 1.5ml ampoule & vitamin B12 folic acid & niacinamide injection 1ml ampoule; Vitaminas neuro tropas – 25000 IU injection; Vitaminas neuro tropas -5000 IU injection; Vitaminas neuro tropas-10000 IU injection; Hipovite / High potency vitamins B + C injections combi-pack; Xpress gel; Zinc sulfate oral solution USP 20mg/5ml; α/β Arteether injection. Acetaminophen oral suspension USP (paracetamol drops); Ambroxol syrup; Aminophylline injection BP 25mg/ml; Amiodarone sterile concentrate BP; Armethar /Artemether injection; Atrasel/ Atracurium besylate injection USP; Betamethasone & Neomycin cream; Bupivacaine hydrochloride in dextrose injection USP; Cetirizine oral solution BP; Clindamycin injection BP 150mg/ml, Clotrimazole mouth paint; Colistimethate sodium for injection IP 10,00,000 IU; Diazepam injection IP; Diclofenac sodium injection; Diphenhydramine oral solution BP (Diphenhydramine syrup); Ergometrine injection BP; Flupentixol injection BP (20mg/ml); Glycopyrrolate injection IP; Hydralazine hydrochloride for injection BP 20mg; Hydrocortisone sodium succinate injection (CMB)/combi-pack; Injection of Etofylline & Theophylline; Labetalol hydrochloride injection USP; Metronidazole oral suspension BP; Midazolam injection BP; Midazolam injection IP; Pantoprazole for injection; Anmol-250/Paracetamol oral suspension BP; Paracetamol syrup; Phenhist syrup; Phenobarbitone sodium injection IP; Phenytoin (Diphenylhydantoin) sodium powder for injection 250mg; Phenytoin injection BP; Cirogan/Promethazine hydrochloride syrup USP (Promethazine hydrochloride elixir); Propranolol injection BP; Sodium valproate oral solution BP 200mg/5ml; Succinylcholine chloride injection IP; Succinylcholine chloride for injection (Suxamethonium chloride for injection); Tarosone- 10 / Triamcinolone acetonide injectable suspension USP 10mg; Triamcinolone acetonide ointment USP 0.1% w/w; X-Rash/Zinc cream; Rota/Protamine sulphate injection BP; Protamine sulphate injection BP; Pyrantel pamoate oral suspension IP; Pyridoxine hydrochloride injection USP; Quinine dihydrochloride injection 300mg/ml; Qwaderm cream; Rabeprazole sodium injection IP; Ranitidine injection BP; Rani/ Ranitidine injection USP; Redorange; Rifampin for injection USP; Ritodrine injection IP; Rocuronium bromide injection; Salbutamol sulphate, Etofylline and Bromhexine hydrochloride syrup; Salbutamol injection BP; Ilu- nebuliser/Salbutamol nebuliser solution BP; Salbutamol syrup BP; Silver sulphadiazine cream IP; Sodium bicarbonate injection IP; Sodium fusidate for intravenous infusion(cmb) combi-pack; Cirodade ointment/Sodium fusidate ointment BP; Sterile dopamine concentrate BP; Sterile dopamine concentrate IP; Sterile isoprenaline concentrate BP; Noraderin/Sterile noradrenaline concentrate BP; Sterile noradrenaline concentrate IP; Sterile quinine dihydrochloride concentrate BP; Sterile water for injection BP; Stomocaine suspension (Sugar free); Sucralfate suspension; Sucralfate suspension; Sultren cream; Suxamethonium chloride injection BP; Suxamethonium chloride injection BP; Teicoplanin injection (CMB) (Combi-pack); Teicoplanin injection (CMB) (Combi-pack);Terbutaline sulphate with bromhexine HCL and guaiphenesin syrup); Terbutaline sulphate with guaiphenesin & bromhexiene hydrochloride expectorant syrup; Theophylline Plus; Thiamine injection BP; Vitamin B1 injection/thiamine injection BP; Ciropent - 1000 injection/Thiopental sodium for injection USP; Thiopental sodium for Injection BP; Thiopental sodium for injection BP; Tramadol injection; Tramadol injection; Triamcinolone acetoneide injectable suspension USP; Triartan-50000 injection; Triplus-cream; Urea, lactic acid, propylene glycol, light liquid paraffin cream; Valethamate bromide injection; Vancomycin hydrochloride for injection USP 500mg; Vancomycin hydrochloride for injection USP 1gm.; Vecuronium bromide for injection; Vecuronium bromide for injection; Verapamil injection BP; Daracom/Vitamin B-complex injection; Vitamin B-complex injection; Vitamin B complex injection NFI; Bicosons/Vitamin B-complex syrup; Vitamin B12, folic acid and niacinamide injection; Vitamin B- complex injection; Vitamin B-compound injection; Combipack of vitamin C injection IP 1.5ml ampoule & vitamin B12 folic acid & niacinamide injection 1ml ampoule; Vitaminas neuro tropas – 25000 IU injection; Vitaminas neuro tropas -5000 IU injection; Vitaminas neuro tropas-10000 IU injection; Hipovite / High potency vitamins B + C injections combi-pack; Xpress gel; Zinc sulfate oral solution USP 20mg/5ml; α/β Arteether injection. Acetaminophen oral suspension USP (paracetamol drops); Ambroxol syrup; Aminophylline injection BP 25mg/ml; Amiodarone sterile concentrate BP; Armethar /Artemether injection; Atrasel/ Atracurium besylate injection USP; Betamethasone & Neomycin cream; Bupivacaine hydrochloride in dextrose injection USP; Cetirizine oral solution BP; Clindamycin injection BP 150mg/ml, Clotrimazole mouth paint; Colistimethate sodium for injection IP 10,00,000 IU; Diazepam injection IP; Diclofenac sodium injection; Diphenhydramine oral solution BP (Diphenhydramine syrup); Ergometrine injection BP; Flupentixol injection BP (20mg/ml); Glycopyrrolate injection IP; Hydralazine hydrochloride for injection BP 20mg; Hydrocortisone sodium succinate injection (CMB)/combi-pack; Injection of Etofylline & Theophylline; Labetalol hydrochloride injection USP; Metronidazole oral suspension BP; Midazolam injection BP; Midazolam injection IP; Pantoprazole for injection; Anmol-250/Paracetamol oral suspension BP; Paracetamol syrup; Phenhist syrup; Phenobarbitone sodium injection IP; Phenytoin (Diphenylhydantoin) sodium powder for injection 250mg; Phenytoin injection BP; Cirogan/Promethazine hydrochloride syrup USP (Promethazine hydrochloride elixir); Propranolol injection BP; Sodium valproate oral solution BP 200mg/5ml; Succinylcholine chloride injection IP; Succinylcholine chloride for injection (Suxamethonium chloride for injection); Tarosone- 10 / Triamcinolone acetonide injectable suspension USP 10mg; Triamcinolone acetonide ointment USP 0.1% w/w; X-Rash/Zinc cream.	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/KD/102753/2021/11/36838	29-07-2021	
63	3890	IN-286	Sri Krishna Pharmaceuticals Limited	Unit – II, A 34 & A 35, IDA, Nacharam, Nacharam Village, Uppal Mandal, Medchal – Malkajgiri District, Pincode 500076, Telangana State, India	* Viên nén: Amiodarone Hydrochloride 200mg Tablets (Novabic), Carbidopa 25mg + Levodopa 250mg Tablets (Merakdopa),Tramadol 37.5 mg + Acetaminophen 325 mg Tablets (P – Dol), Tramadol Hydrochloride 37.5mg and Acetaminophen 325mg Tablets (Rasergesic). * Viên bao tan trong ruột: Aspirin 81mg Tablets(Rasercardio). * Viên nén bao phim: Rivaroxaban Tablets 10mg (Rivolant 10, Roxpinn 10), Rivaroxaban Tablets 15mg (Rivolant 15, Roxpinn 15), Rivaroxaban Tablets 2.5mg (Roxpinn 2.5), Rivaroxaban Tablets 20mg (Rivolant 20, Roxpinn 20).	WHO-GMP	L.Dis.No:100683 /TS/2023	01-03-2023	
64	3891	IN-317	Lee Pharma Limited (M/s. Lee Pharma Limited)	Plot No. V, Phase-II, VSEZ, Duvvada, Sabbavaram (M), Visakhapatnam District - 530 049, Andhra Pradesh, India	* Sản phẩm cụ thể: Viên nén bao phim Apixaban Tablets 2.5 mg; Viên nén bao phim Apixaban Tablets 5.0 mg; Viên nang cứng Dabigatran Etexilate capsules 75 mg; Viên nang cứng Dabigatran Etexilate capsules 110 mg; Viên nang cứng Dabigatran Etexilate capsules 150 mg; Esomeprazole 20 mg Gastro Resistant Tablets; Esomeprazole 40 mg Gastro Resistant Tablets; Viên nén bao phim Linezolid Tablets 600 mg; Viên nén bao phim Moxifloxacin HCl Tablets 400 mg; Viên nén Vildagliptin Tablets 50 mg; Viên nén bao phim Varenicline Tablets 0.5 mg; Viên nén bao phim Varenicline Tablets 1.0 mg; Viên nén bao phim Vildagliptin/ Metformin HCl Tablets50 mg/500 mg; Viên nén bao phim Vildagliptin/ Metformin HCl Tablets50 mg/850 mg; Viên nén bao phim Vildagliptin/ Metformin HCl Tablets 50 mg/1000 mg; Viên nén bao phim Sitagliptin / Metformin HCl Tablets 50 mg/500 mg; Viên nén bao phim Sitagliptin / Metformin HCl Tablets 50 mg/850 mg; Viên nén bao phim Sitagliptin / Metformin HCl Tablets 50 mg/1000 mg.	WHO-GMP	HMF07-14501/298/2024-ADMIN-DCA	15-04-2024	
65	3892	IN-317	Lee Pharma Limited (M/s. Lee Pharma Limited)	Plot No. V, Phase-II, VSEZ, Duvvada, Sabbavaram , Visakhapatnam 530 049, India	Viên nén, viên nén bao phim, viên nang cứng	EU-GMP	OGYÉI/69254-1/2023	17-02-2025	

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	N
66	3893	IN-321	KLM Laboratories Pvt.Ltd	Plot.No. 381, Horizon Industrial Park, Near Bamangam, Tal- Karjan, Dist – Vadodara-391243, Gujarat State , India.	* Viên nén, viên nang và chế phẩm dùng ngoài (Thuốc mỡ,kem, lotion và dung dịch) * Sản phẩm: 1. Viên nang cứng ONITRAZ(Itraconazole pellets tương đương với Itraconazole BP 100mg); 2. Viên nang cứng ONITRAZ-FORTE (Itraconazole pellets tương đương với Itraconazole BP 200mg); 3. Viên nang cứng DOPAN(Pantoprazole Sodium Sesquihydrate BP tương đương với Pantoprazole 40mg , Domperidone BP 10mg); 4. Viên nang cứng ZORITRAZ(Itraconazole pellets tương đương với Itraconazole BP 100mg); 5. Viên nang cứng ZORITRAZ-FORTE(Itraconazole pellets tương đương với Itraconazole BP 200mg); 6. Viên nang cứng RABESUL(Rabeprazole Sodium BP 20mg, Levosulpiride 75mg); 7. Viên nang cứng COXC(Celecoxib BP 200 mg); 8. Viên nang cứng REBESUL(Rabeprazole Sodium BP 20mg, Levosulpiride 75mg); 9. Viên nang cứng PANTO-KLM(Pantoprazole Sodium Sesquihydrate BP tương đương với Pantoprazole 40mg); 10. Viên nén Acetaminophen USP 500mg; 11. Viên nén Hydroxychloroquine USP 200mg; 12. Viên nén Hydroxychloroquine USP 400mg; 13. Viên nén bao phim KALSID-D3(Calcium Carbonate USP 1000mg,Cholecalciferol USP 250IU); 14. Viên nén bao phim CETALORE(Levocetirizine Dihydrochloride USP 5mg); 15. Viên nén FURID(Fluconazole USP 150mg); 16. Viên nén bao phim KOXITUF(Etoricoxib 90mg); 17. Viên nén bao phim KOXITUF FORTE(Etoricoxib 120mg); 18. Viên nhai không bao PUREZOLE(Albendazole USP 400mg); 19. Viên nén bao phim OFZOLE(Ofloxacin USP 200mg,Ornidazole 500mg); 20. Viên nén CANDFLU (Fluconazole USP 150mg); 21. Viên nén bao phim HERPIVAL-500 (Valacyclovir Hydrochloride USP tương đương với Valacyclovir 500mg); 22. Viên nén bao phim HERPIVAL-1G (Valacyclovir Hydrochloride USP tương đương với Valacyclovir 1g); 23. Viên nén bao phim HERPIVAL- 250(Famciclovir USP 250mg); 24. Viên nén bao phim HERPIVAL- 500(Famciclovir USP 500mg); 25. Viên nén phân tán NOVOVIR-200(Aciclovir BP 200mg); 26. Viên nén phân tán NOVOVIR-400(Aciclovir BP 400mg); 27. Viên nén phân tán NOVOVIR-800(Aciclovir BP 800mg); 28. Viên nén bao phim NOSPAMEN(Drotaverine HCL 40mg); 29. Viên nén bao phim COBLAMN(Methylcobalamin USP 0.5mg); 30. Viên nén KLFZ(Fluconazole USP 150mg); 31. Viên nén bao phim LEVOCTIVE(Levocetirizine Dihydrochloride USP 5mg); 32. Viên nén bao phim LEVOCTIVE(Levocetirizine Dihydrochloride USP 10mg); 33. Viên nén bao phim KLM FX-120(Fexofenadine Hydrochloride IP 120mg); 34. Viên nén bao phim KLM FX-180(Fexofenadine Hydrochloride IP 180mg); 35. Viên nén NIOFINE(Terbinafine Hydrochloride IP tương đương với Terbinafine 250mg); 36. Viên nén NIOFINE-FORTE(Terbinafine Hydrochloride IP tương đương với Terbinafine 500mg); 37. Viên nén bao phim CETALORE M(Montelukast Sodium USP tương đương với Montelukast 10mg,Levocetirizine Dihydrochloride USP 5mg); 38. Viên nén bao phim LTRACE (Levetiracetam USP 500mg); 39. Viên nén bao phim CETALORE-10(Levocetirizine Dihydrochloride USP 10mg); 40. Viên nén hai lớp Telmisartan USP 40mg, Amlodipine USP 5mg; 41. Viên nén hai lớp Telmisartan USP 80mg, Amlodipine USP 5mg; 42. Viên nén bao phim Sitagliptin Phosphate Monohydrate BP tương đương với Sitagliptin 50mg, Metformin Hydrochloride BP tương đương với Metformin 500mg; 43. Viên nén bao phim Sitagliptin Phosphate Monohydrate BP tương đương với Sitagliptin 50mg, Metformin Hydrochloride BP tương đương với Metformin 1000mg; 44. Viên nén Amlodipine Besilate BP 5mg; 45. Viên nén bao phim Atorvastatin Calcium BP tương đương với Atorvastatin 40mg; 46. Viên nén bao phim Atorvastatin Calcium BP tương đương với Atorvastatin 20mg; 47. Viên nén bao phim Atorvastatin Calcium BP tương đương với Atorvastatin 10mg; 48. Viên nén Amlodipine Besilate BP tương đương Amlodipine 10mg; 49. Viên nén bao phim Metronidazole Tablets USP 200mg; 50. Viên nén bao phim Metronidazole Tablets USP 400mg; 51. Viên nén Gliclazide BP 80mg; 52. Viên nhai không bao Albendazole USP 400mg; 53. Viên nén bao phim Omeprazole Magnesium BP tương đương với Omeprazole 20mg; 54. Viên nén bao phim Omeprazole Magnesium BP tương đương với Omeprazole 40mg; 55. Viên nén Metformin Hydrochloride BP tương đương với Metformin 500mg; 56. Viên nén bao phim Tinidazole USP 500mg; 57. Viên nén Fluconazole USP 200mg; 58. Viên nén bao tan trong ruột Esomeprazole BP 20mg; 59. Viên nén bao tan trong ruột Esomeprazole BP 40mg; 60. Viên nén bao phim Levofloxacin Hemihydrate USP tương đương với Levofloxacin 250mg;61. Viên nén bao phim Levofloxacin Hemihydrate USP tương đương với Levofloxacin 500mg;62. Viên nén bao tan Rabeprazole Sodium 40mg;64. Viên nén bao phim Montelukast Sodium BP 10mg;65. Viên nén Domperidone Maleate BP tương đương với Domperidone 10mg;66. Viên nén bao phim Rosuvastatin Calcium BP tương đương với Rosuvastatin 10mg;67. Viên nén bao phim Rosuvastatin Calcium BP tương đương với Rosuvastatin 20mg;68. Viên nén bao phim Ondansetron Hydrochloride Dihydrate BP tương đương với Ondansetron 4mg;69. Viên nén bao phim Ondansetron Hydrochloride Dihydrate BP tương đương với Ondansetron 8mg;70. Viên nén bao phim Clopidogrel Bisulphate USP tương đương với Clopidogrel 75mg;71. Viên nén bao phim giải phóng kéo dài Tamsulosin Hydrochloride BP 400mcg;72. Viên nén bao phim Carvedilol BP 6.25mg;73. Viên nén Carvedilol BP 3.125mg;74. Viên nén Metformin Hydrochloride BP tương đương với Metformin 1000mg;75. Viên nén bao phim giải phóng kéo dài Metoprolol Succinate USP tương đương với Metoprolol 50mg;76. Viên nén bao phim giải phóng kéo dài Metoprolol Succinate USP tương đương với Metoprolol 25mg;77. Viên nén bao phim giải phóng kéo dài Metoprolol Succinate USP tương đương với Metoprolol 100mg;78. Viên nén Carvedilol BP 25mg;79. Viên nén Gliclazide BP 30mg;80. Viên nén bao phim Rosuvastatin Calcium BP tương đương với Rosuvastatin 5mg;81. Viên nén bao phim Losartan Potassium USP 50mg,Hydrochlorothiazide USP 12.5mg;82. Viên nén bao phim Sitagliptin Phosphate Monohydrate BP tương đương với Sitagliptin 100mg;83. Viên nén bao phim Sitagliptin Phosphate Monohydrate BP tương đương với Pantoprazole Sodium Sesquihydrate BP tương đương với Pantoprazole 40mg;87. Viên nén bao tan trong ruột Rabeprazole Sodium BP 20mg,Domperidone BP 30mg;88. Viên nén hai lớp không bao Telmisartan USP 80mg,Hydrochlorothiazide USP 12.5mg;89. Viên nén Carvedilol BP 12.5mg;90. Viên nén Ramipril BP 2.5mg;91. Viên nén Ramipril BP 5mg;92. Viên nén hai lớpTelmisartan USP 40mg,Amlodipine USP 10mg;93. Viên nén hai lớpTelmisartan USP 80mg,Amlodipine USP 10mg;94. Thuốc mỡ MUPISOFT (Mupirocin USP 2.0% w/w);95. Kem EBERFINE (Eberconazole Nitrate tương đương với Eberconazole 1.0%w/w);96. Kem EPISERT (Sertaconazole Nitrate BP 2.0% w/w);97. Kem LULIZOL (Luliconazole 1.0% w/w);98. Kem MFSONE(Mometasone Furoate BP 0.1% w/w);99. Kem NIOFINE(Terbinafine Hydrochloride 1.0% w/w);100. Thuốc mỡ NIOSALIC (Clobetasol Propionate BP 0.05% w/w,Salicylic Acid 3.50%w/w);101. Kem NIOSOL(Clobetasol Propionate BP 0.05% w/w);102. Kem NIOSOL-F(Clobetasol Propionate BP 0.05%w/w,Fusidic Acid BP 2.0%w/w);103. Thuốc mỡ TECUM 0.1% Thuốc mỡ Tacrolimus 0.1% w/w);104. Thuốc mỡ TECUM 0.03% Thuốc mỡ Tacrolimus 0.03% w/w);105. Kem TRUNEX 0.025% (Tretinoin USP 0.025% w/w);106. Dung dịch TECUM 0.1% (Tacrolimus 0.1% w/v);107. Isopropyl Alcohol USP 70.0% w/v;108. Kem BUTEDERM(Butenafine Hydrochloride 1% w/w);109. Kem CUTIHEAL(Hydrocortisone Acetate USP 1% w/w);110. Kem HICOSYN(Fluocinolone Acetonide USP 0.025% w/w);	WHO-GMP	23064184	30-05-2023	
67	3893	IN-321	KLM Laboratories Pvt.Ltd	Plot.No. 381, Horizon Industrial Park, Near Bamangam, Tal- Karjan, Dist – Vadodara-391243, Gujarat State , India.	* Sản phẩm (tiếp): 111. Kem TRUNEX 0.05%(Tretinoin USP 0.05% w/w);112. METROGAIN GEL (Metronidazole Gel USP 1% w/w);113. NIOBENZ 2.5% GEL(Hydrous Benzoyl Peroxide USP tương đương với anhydrous benzoyl peroxide 2.5% w/w);114. NIOBENZ 5% GEL(Hydrous Benzoyl Peroxide USP tương đương với anhydrous benzoyl peroxide 2.5% w/w);115. NIOBENZ DUO GEL (Adapalene BP (Micronized) 0.1% w/w Hydrous Benzoyl Peroxide USP tương đương với anhydrous benzoyl peroxide 2.5% w/w;116. Kem CANROLFIN(Amorolfine Hydrochloride BP.....0.25% w/w);117. Kem GA-6(Glycolic Acid 6% w/w);118. Kem GA-12(Glycolic Acid 12% w/w);119. Kem KENZ(Ketoconazole 2% w/w);120. Kem MELAPIK(Hydroquinone USP 2% w/w,Tretinoin BP 0.025% w/w Mometasone furoate BP 0.1% w/w);121. Kem MELAPIK PLUS(Hydroquinone USP 2% w/w,Tretinoin BP 0.025% w/w);122. Kem NOVOVIR(Aciclovir BP 5% w/w);123. Kem TINAGUARD(Clotrimazole USP 1% w/w);124. Kem ZYDIP-C(Beclomethasone Dipropionate BP 0.025% w/w,Clotrimazole USP 1% w/w);125. METROGAIN GEL(Metronidazole USP 2% w/w);126. Thuốc mỡ NIOSALIC-6 (Clobetasol Propionate BP 0.05% w/w,Salicylic Acid BP 6.5% w/w);127. Dầu gội EPISERT(Sertaconazole Nitrate BP 2% w/v,Zinc Pyrithione 1% w/v);128. Dung dịch ZORIOX NAIL LACQUER(Ciclopirox Olamine USP 8% w/v);129. NIOCLEAN BPO GEL (Clindamycin Phosphate BP tương đương với Clindamycin 1% w/w,Hydrous Benzoyl Peroxide USP tương đương với anhydrous benzoyl peroxide 5% w/w;130. Kem Kenz (Ketoconazole BP 2% w/w);131. Kem TRUNEX 0.05% (Tretinoin USP 0.05% w/w);132. Kem LULIZOL (Luliconazole Cream IP 1% w/w);133. Kem MFSONE(Mometasone Furoate IP 0.1% w/w);134. Thuốc mỡ NIOSOL (Clobetasol Propionate IP 0.05% w/w);135. ZYDIP Lotion (Beclomethasone Dipropionate IP 0.05% w/v);136. BENPAZYL Gel (Adapalene BP (Micronized) 0.1% w/w Hydrous Benzoyl Peroxide BP tương đương với Anhydrous Benzoyl Peroxide 2.5% w/w);137. MEDATRYL Gel (Metronidazole USP 2% w/w);138. Kem CLASOL (Clobetasol BP 0.05% w/w);139. Kem MOTANEX (Mometasone BP 0.1% w/w);140. Kem TRETINYX (Tretinoin USP 0.05% w/w);141. CLINPALEN Gel (Clindamycin Phosphate BP tương đương với Clindamycin 1% w/w,Adapalene BP 0.1% w/w);142. DACLIBYX Gel (Clindamycin Phosphate BP tương đương với Clindamycin 1%;w/w, Hydrous Benzoyl Peroxide BP tương đương với Anhydrous Benzoyl Peroxide 5% w/w);143. Thuốc mỡ PRUCIN (Mupirocin USP 2% w/w);144. NIOCLEAN-AD GEL (Clindamycin Phosphate BP tương đương với Clindamycin 1% w/w,Adapalene BP 0.1% w/w);145. Kem MOTANEX (Mometasone BP 0.1% w/w);146. CLINPALEN Gel (Clindamycin Phosphate BP tương đương với Clindamycin 1% w/w, Adapalene BP 0.1% w/w);147. Kem MFSONE(Mometasone BP 0.1% w/w);148. Kem DERMAFLAM (Hydrocortisone Acetate USP 1% w/w);149. MEDATRYL GEL (Metronidazole USP 2% w/w);150. Kem NIOFINE (Terbinafine Hydrochloride 1% w/w);151. Kem NIOSOL (Clobetasol BP 0.05% w/w);152. Kem TINAGUARD (Clotrimazole USP 1% w/w);153. Kem TRUNEX 0.05% (Tretinoin USP 0.05% w/w);154. Kem TRUNEX 0.05% (Tretinoin USP 0.025% w/w);155. Kem ZYDIP-C (Beclometasone Dipropionate BP0.025% w/w, Clotrimazole USP 1% w/w;156. Kem SUDIF(Fusidic Acid BP tương đương với anhydrous Fusidic Acid 2% w/w;157. Kem MFSUDIF (Mometasone Furoate BP 0.1% w/w,Fusidic Acid BP tương đương với anhydrous Fusidic Acid 2% w/w;158. Kem CUTIHEAL (Hydrocortisone IP 1% w/w);159. Kem EBERFINE (Eberconazole Nitrate IP tương đương với Eberconazole 1% w/w);160. Kem KENZ(Ketoconazole BP 2% w/w);161. Thuốc mỡ TECUM 0.1% (Tacrolimus IP 1mg);162. Thuốc mỡ TECUM 0.03%(Tacrolimus IP 0.3mg);163. Kem TRUNEX(Tretinoin USP 0.05% w/w);164. Thuốc mỡ MUPISOFT(Mupirocin IP 2% w/w);165. Thuốc mỡ CBCORT(Clobetasol BP 0.05% w/w);166. Kem DELTOP(Miconazole Nitrate USP 2% w/w);167. Thuốc mỡ HBSONE (Halobetasol Propionate USP 0.05% w/w);168. Kem KENTRUF(Clotrimazole USP 1% w/w);169. Kem MMCORT(Mometasone Furoate USP 0.1% w/w);170. Thuốc mỡ NIOSOL (Clobetasol BP 0.05% w/w);171. Kem TERBINOX(Terbinafine Hydrochloride BP 1% w/w);172. Dung dịch IMIXIA Topical 5% w/v (Minoxidil Topical USP 5% w/v);173. Kem FUSIDEX (Fusidic Acid BP 2% w/w);174. NIOCLEAN GEL(Nicotinamide BP 4.0% w/w,Clindamycin Phosphate BP tương đương với Clindamycin 1.0% w/w;175. Kem DESOSOFT (Desonide USP 0.05% w/w);176. DESOSOFT Lotion (Desonide USP 0.05% w/v);177. Kem PRILODERM(Lidocaine USP 2.5% w/w,Prilocaine USP 2.5% w/w);178. PRILODERM GEL (Lidocaine USP 2.5% w/w,Prilocaine USP 2.5% w/w);179. Kem HBSONE(Halobetasol Propionate USP 0.05% w/w);180. Thuốc mỡ TACRUM 0.1% (Tacrolimus USP 1mg);181. Thuốc mỡ TACRUM 0.03% (Tacrolimus USP 0.3mg);182. Kem ZYDIP CN (Beclomethasone Dipropionate BP 0.025 % w/w,Clotrimazole BP 1.0 % w/w,Neomycin Sulfate BP tương đương với Neomycin 0.5% w/w);183. Kem Kenz (Ketoconazole BP 2% w/w);184. PUREMOVE Gel (Diclofenac Diethylamine BP tương đương với Diclofenac Sodium 1% w/w, Methyl Salicylate BP 10% w/w, Virgin Linseed oil BP 3% w/w, Racemethol BP 5% w/w);185. Kem PUREGAZOLE(Miconazole Nitrate USP 2% w/w);186. Thuốc mỡ MUPISOFT (Mupirocin BP 2% w/w);187. Kem TRUNEX (Tretinoin USP 0.05% w/w);188. Kem FUNGIVATE (Clotrimazole USP 1% w/w);189. Kem SYNOSONE (Betamethasone Dipropionate USP 0.05% w/w);190. Kem TINAGUARD (Miconazole Nitrate USP 2% w/w);191. Kem ZYCOZOLE (Clotrimazole USP 1% w/w);192. Kem ZYCOZOLE FORTE (Clotrimazole USP 2% w/w;193. Thuốc mỡ CLOBPHIL (Clobetasol Propionate BP 0.05% w/w);194. Kem KENTPHIL (Clotrimazole USP 1% w/w);195. Kem MICOPHIL (Miconazole Nitrate USP 2% w/w);196. Kem MCORTPHIL (Mometasone Furoate USP 0.1% w/w);197. Kem MCORTPHIL (Mometasone Furoate BP 0.1% w/w);198. Kem TERBIPHIL (Terbinafine Hydrochloride BP 1% w/w);199. Kem FUSIDEX (Fusidic Acid BP tương đương với anhydrous Fusidic Acid 2% w/w;200. Kem lidocaine hydrochloride USP 4% w/w;201. Kem lidocaine hydrochloride USP 5% w/w;202. Kem MOMSIL (Terbinafine Hydrochloride BP 1% w/w,Mometasone Furoate BP 0.1% w/w);203. Kem SUDIF-B (Fusidic Acid BP tương đương với Anhydrous Fusidic Acid 20mg,Betamethasone Valerate BP tương đương với Betamethasone 1mg;204. Kem ZYDIP CN (Beclomethasone Dipropionate BP 0.25 % w/w, Clotrimazole USP 1.0 % w/w,Neomycin Sulfate BP tương đương với Neomycin 0.5% w/w;205. Kem Zycozole 2% (Clotrimazole USP 2% w/w);206. Kem NADITRET (Nadifloxacin 1% w/w);207. Dung dịch iMxia F 5%(Minoxidil BP 5% w/v,Finasteride BP 0.1% w/v);208. Thuốc mỡ Sodium Fusidate BP tương đương với anhydrous Sodium Fusidate 2% w/w;209. Gel Diclofenac Diethylamine BP tương đương với Diclofenac Sodium 1% w/w;210. Gel Menthol USP 10% w/w;211. Gel Menthol USP 16% w/v,Camphor USP 5.5% w/v;212. Kem NOVOVIR CREAM (Aciclovir BP 5% w/w);213. PUREMOVE Gel (Diclofenac Diethylamine BP tương đương với Diclofenac Sodium 1% w/w,Methyl Salicylate BP 10% w/w,Virgin Linseed oil BP 3% w/w, Racemethol BP 5% w/w);214. Gel Diclofenac Diethylamine BP tương đương với Diclofenac Sodium1% w/w.	WHO-GMP	23064184	30-05-2023	
68	3894	IN-378	Inject Care Parenterals Pvt. Ltd.	Plot No 130, Silvassa Road, G.I.D.C., Vapi, City: Vapi – 396 195, Dist.- Valsad, Gujarat State, India	* Thuốc bột pha tiêm chứa kháng sinh nhóm Penicillin và Cephalosporin (không bao gồm các sản phẩm có giai đoạn phối trộn vô trùng (Sterile blending) các thành phần nguyên liệu vô trùng trước khi đóng lọ).	WHO-GMP	23033945	07-03-2023	

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	N
69	3895	IN-388	M/s Bal Pharma Limited (Unit-IV)	Plot No- 1,2,3 & 69, Sector-4, IIE, SIDCUL, Pantnagar, Rudrapur, Distt. Udham Singh Nagar, Uttarakhand, India	* Thuốc không chứa kháng sinh beta lactam: Viên nén, viên nén bao phim; Viên nang cứng; Thuốc dùng ngoài. - Danh mục sản phẩm được thanh tra: + Viên nén: Acetaminophen tablets USP 500 mg; Acetyl Salicylic Acid (Aspirin) tablets BP 500 mg; Acetyl Salicylic Acid BP 100 mg; Clopidogrel tablets USP 75 mg; Acetyl salicylic acid, Paracetamol and caffeine tablets; Atorvastatin tablets 10 mg; Atorvastatin tablets 20 mg; Bisacodyl delayed release tablets USP 5 mg; Aceclofenac & Paracetamol tablets; Co-Trimoxazole tablet BP 480 mg; Co-Trimoxazole tablet BP 960 mg; Paracetamol tablets BP 500 mg; Ibuprofen tablets BP 200 mg; Ibuprofen tablets BP 400 mg; Diclofenac sodium & Paracetamol tablets; Gliclazide tablets BP 80 mg; Gliclazide & Metformin tablets; Metformin tablets BP 500 mg; Metformin sustained release tablets 1000 mg; Metformin hydrochloride tablets BP 850 mg; Gastro-resistant diclofenac tablets BP 50 mg; Indapamide SR tablets 1.5 mg; Erythromycin stearate BP 500 mg; Erythromycin stearate BP 250 mg; Griseofulvin tablets BP 125 mg; Griseofulvin tablets BP 250 mg; Gliclazide tablets BP 80 mg; Gliclazide modified release 60 mg; Gliclazide modified release 30 mg; Mefenamic acid tablet BP 500 mg; Co-Amilozide tablets BP; Metronidazole tablets BP 250 mg; Metronidazole tablets BP 500 mg; Paracetamol BP 500 mg + Phenylephrine hydrochloride BP 5 mg + Chlorpheniramine maleate BP 2 mg + Caffeine (anhydrous) BP 30 mg; Calcium carbonate and vitamin D3 tablets; Pantoprazole tablets IP 40 mg; Rabeprazole tablets IP 20 mg; Sildenafil tablets USP 100 mg; Sildenafil tablets USP 50 mg; Ciprofloxacin tablets USP 250 mg; Ciprofloxacin tablets USP 500 mg; Artemether and Lumefantrine tablets Ph. Int. + Thuốc kem/mỡ: Povidone iodine USP 5% w/w; Clotrimazole cream BP 1% w/w; Diclofenac gel BP 1%; Diclofenac diethylamine, sesame oil, linseed oil, methyl salicylate & menthol gel; Ketoconazole cream 2% w/w; Miconazole nitrate BP 2% w/w; Piroxicam gel BP; Silver sulfadiazine cream USP 1% w/w + Viên nang: Mefenamic acid capsules; Gastro-resistant omeprazole capsule BP 20 mg; Pantoprazole gastro-resistant and domperidone prolonged release capsules + Thuốc nội địa (viên nén): Ebastine tablets IP 20 mg; Metformin HCl prolonged release and glimepiride tablets IP; Metformin HCl prolonged release and glimepiride tablets IP; Metformin HCl prolonged release tablets IP 500 mg; Metformin HCl prolonged release tablets IP 1000 mg; Azithromycin tablets IP; Gliclazide extended release tablets 60 mg; Sitagliptin tablets IP 50 mg Sitagliptin tablets IP 100 mg; Sitagliptin phosphate and metformin hydrochloride tablets 50 mg / 500 mg; Calcium citrate and vitamin D3 tablets; + Sản phẩm được cấp COPP bổ sung: Clopidogrel tablets USP 75 mg; Bisacodyl delayed release tablets USP 5 mg; Aceclofenac & paracetamol tablets; Paracetamol tablets BP 500 mg; Co-trimoxazole tablet BP 480 mg; Gliclazide tablets BP 80 mg; Erythromycin stearate BP 500 mg; Griseofulvin tablets BP 250 mg; Paracetamol BP 500 mg + Phenylephrine hydrochloride BP 5 mg + Chlorpheniramine maleate BP 2 mg + Caffeine (anhydrous) BP 30 mg; Calcium carbonate and vitamin D3 tablets; Ciprofloxacin tablets USP 250 mg; Ciprofloxacin tablets USP 500 mg; Diclofenac diethylamine, sesame oil, linseed oil, methyl salicylate & menthol gel; Silver sulfadiazine cream USP 1% w/w; Pantoprazole gastro-resistant and domperidone prolonged release capsules.	WHO-GMP	17P/1/DRUGS/97/2008/25542	26-12-2024	
70	3896	IN-425	Biocon Pharma Limited	Special Economic Zone, Block F1, Plot No.5 Phase IV, Bommasandra Jigani Link Road, Bommasandra Post, Bengaluru – 560 099, India	* Sản xuất, đóng gói, kiểm tra chất lượng: - Everolimus Tablets 2.5mg, 5mg, 7.5mg & 10mg; - Fingolimod Capsules 0.5mg; - Mycophenolic Acid Delayed-Release Tablets USP 180mg & 360mg; - Posaconazole Delayed-Released Tablets 100mg; - Sacubitril and Valsartan Tablets 24/26 mg, 49/51 mg & 97/103 mg; - Sirolimus Tablets 0.5mg.	WHO-GMP	DCD/SPL.CEL/CR-1068/2023-24	06-11-2023	
71	3897	IN-436	Troikaa Pharmaceuticals Ltd.	Block No. 2019, 2022, 2023, Village Virochannagar, Tal - Sanand, City - Ahmedabad, Dist. - Ahmedabad - 382 170, Gujarat State, India	* Thuốc dùng ngoài (gel, bột nhão, dung dịch dùng ngoài).	India-GMP	22103564	12-10-2022	
72	3898	IN-443	Indchemie Health Specialities Private Limited	plot No.7, O.I.D.C., Mahatma Gandhi Udyog Nagar, Dabhel, Daman - 396 210, India	* Viên nang mềm. * Sản phẩm: Viên nang mềm 1. Acutret-5 (Isotretinoin 5 mg); 2. Acutret-10 (Isotretinoin 10 mg); 3. Acutret-20 (Isotretinoin 20 mg); 4. Acutret-30 (Isotretinoin 30 mg); 5. Simcon-125 (Simethicone 125 mg); 6. Simcon-166 (Simethicone 166 mg); 7. Gemcal (Calcitriol 0,25 mcg, Calcium Carbonate 500 mg tương đương 200 mg Calcium nguyên tố, Zinc (dưới dạng Zinc Sulphate Monohydrate) 7,5 mg)); 8. Hemfer (Ferrous Glycine Sulphate tương đương 50 mg sắt nguyên tố, Folic Acid 0,5 mg, Cyanocobalamin 7,5 mcg, Zinc Sulphate Monohydrate tương đương 5 mg kẽm nguyên tố, Vitamin C 75 mg); 9. Vitamin E capsules 1000 IU (All-rac-alpha Tocopheryl Acetate 1000 IU); 10. Evictal 400 (Vitamin E Acetate 400 IU); 11. Bonestat-N (Calcitriol 0,25 mcg); 12. ZY-10 Forte (Ubidecarenone (Co-Enzyme Q10) 100 mg); 13. Gemcal-D3 (Calcium Carbonate 1250 mg tương đương 500 mg Calcium nguyên tố, Cholecalciferol (Vitamin D3) 500 IU); 14. Viên đặt âm đạo 3-Nite (Clindamycin Phosphate tương đương với Clindamycin 100 mg, Clotrimazole 200 mg); 15. Trinerve (Alpha Lipoic Acid 100 mg, Gamma Linolenic Acid (từ dầu cây lưu ly tinh chế) 60 mg, Pyridoxine Hydrochloride 3 mg, Methylcobalamin 1500 mcg, Chromium (dưới dạng Chromium Picolinate) 50 mcg); 16. Cachnerve Plus (Alpha Lipoic Acid 100 mg, Gamma Linolenic Acid (từ dầu cây lưu ly tinh chế) 60 mg, Pyridoxine Hydrochloride 3 mg, Methylcobalamin 12 mcg, Chromium (dưới dạng Chromium Picolinate) 50 mcg); 17. Uprise-D3 1K (Cholecalciferol (Vitamin D3) 25 mcg ~ 1000 Unit); 18. Uprise-D3 2K (Cholecalciferol (Vitamin D3) 50 mcg ~ 2000 Unit); 19. Uprise-D3 60K (Cholecalciferol (Vitamin D3) 1500 mcg ~ 60.000 Unit); 20. Vitamin A 50000 IU (Vitamin A (as Vitamin A Palmitate) 50000 IU); 21. Vitamin A 200000 IU (Vitamin A (as Vitamin A Palmitate) 200000 IU).	WHO-GMP	No. DCA/D&D/LA/2024-2025/5876	13-12-2024	
73	3899	IN-448	Higgs Healthcare	Khasra No. 480/1, Bhatolikalan, Baddi, Distt. Solan (H.P.), India	* Thuốc vô trùng: Thuốc tiết trùng cuối: Thuốc tiêm truyền thể tích lớn. * Danh mục sản phẩm: Ciprofloxacin Injection USP 100 ml; Compound sodium lactate injection IP 500 ml; Dextrose and sodium chloride injection USP 500 ml; Dextrose and sodium chloride injection IP 500 ml; Dextrose Injection 5% IP 500 ml; Dextrose injection IP 10% 500 ml; Dextrose injection USP 5% 500 ml; Fluconazole Injection USP 100 ml; Lactated Ringer's Solution USP 500 ml; Levofloxacin Infusion 100 ml; Linezolid Injection 300 ml; Mannitol Injection 20% IP 350 ml; Metronidazole Injection IP 100 ml; Metronidazole Injection USP 100 ml; Ofloxacin Infusion 100 ml; Ornidazole Infusion 100 ml; Paracetamol Infusion BP 100 ml (LDPE Bottle); Paracetamol Infusion BP 100 ml (Glass Bottle); Paracetamol Infusion IP 100 ml; Sodium chloride and Dextrose injection IP 500 ml; Sodium Chloride Injection IP 100 ml; Sodium Chloride Injection IP 500 ml; Sodium Chloride IP 1000 ml; Sodium Chloride Injection USP 100 ml; Sodium Chloride Injection USP 500 ml. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng.	WHO-GMP	HFW-H [Drugs] 40/18	28-03-2024	
74	3900	IN-452	Acme Lifetech LLP	Plot No.103, 104 & 105, EPIP, Phase-I, Jharmajri, Baddi, Distt. Solan (H.P.), India	* Sản xuất, đóng gói & kiểm tra chất lượng: Viên nén, viên nén bao phim; Thuốc bột. * Sản phẩm cụ thể: + Viên nén bao phim: Ofloxacin and Ornidazole Tablets (Ofloxacin 200mg, Ornidazole 500mg); Bisacodyl Tablets BP 5mg, Bisacodyl Tablets IP 5mg (Bisacodyl 5mg); Letrozole Tablets USP 2.5mg (Letrozole 2.5mg); Moxifloxacin HCl Tablet BP 400mg (Moxifloxacin 400mg); Azithromycin Tablets USP 250mg, 500mg (Azithromycin 250mg, 500mg); Cetirizine Hydrochloride Tablets BP 10mg (Cetirizine HCl 10mg); Mycophenolate Mofetil Tablet USP 500mg, 250mg (Mycophenolate Mofetil 500mg, 250mg); Levofloxacin Tablets USP 500mg (Levofloxacin 500mg); Gastro Resistant Aspirin Tablets BP 100mg, 75mg (Aspirin 100mg, 75mg); Hyoscine Butylbromide Tablet BP 10mg, Hyoscine Butylbromide Tablet IP 10mg (Hyoscine Butylbromide 10mg); Levofloxacin Tablets IP 500mg (Levofloxacin 500mg); Azithromycin Tablets IP 500mg (Azithromycin 500mg); Vildagliptin & Metformin HCl Tablets 50/500mg, 50/1000mg (Vildagliptin 50mg, Metformin HCl 500mg; Vildagliptin 50mg, Metformin HCl 1000mg); Montelukast Sodium & Levocetirizine Tablets (Montelukast 10mg, Levocetirizine HCl 5mg). + Viên nén: Loperamide Hydrochloride Tablets USP 2mg (Loperamide HCl 2mg); Paracetamol Tablets BP 500mg, Paracetamol Tablets IP 500mg (Paracetamol 500mg); Amlodipine Besilate Tablets 5mg, 10mg (Amlodipine 5mg, 10mg); Dried Aluminium Hydroxide, Magnesium Hydroxide, Light Magnesium Carbonate & Activated Dimethicone Chewable Tablet (Aluminium Hydroxide 240mg, Magnesium Hydroxide 100mg, Light Magnesium Carbonate 60mg, Activated Dimethicone 25mg); Fluconazole Tablets IP 150mg (Fluconazole 150mg); Domperidone Tablets IP 10mg (Domperidone 10mg); Nimesulide and Paracetamol Bolus - Vet (Nimesulide 400mg, Paracetamol 1500mg). + Thuốc gói: Calcium Polystyrene Sulphonate powder (Calcium Polystyrene Sulphonate 15gm).	WHO-GMP	HFW-H [Drugs] 127/15	20-12-2022	

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	N
75	3901	IN-510	Nanz Med Science Pharma Pvt. Ltd.	Rampur Ghat, Paonta Sahib, Distt-Sirmour (H.P.) 173025, INDIA	* Thuốc không vô trùng dùng ngoài: Thuốc kem; mỡ; lotion; gel; dung dịch; thuốc bột. * Danh mục sản phẩm theo báo cáo thanh tra: Povidone-Iodine Germicide Gargle; Povidone-Iodine Ointment USP 5%; Gamma Benzene Hexachloride & Cetrimide Lotion, Ketoconazole Shampoo BP, Silver Sulfadiazine Cream USP 1%w/w, Povidone-Iodine Microbicidal Powder; Ethyl Alcohol with Isopropyl Alcohol Gel; Lindane Lotion USP, Mupirocin Ointment IP, Lignocaine Hydrochloride Gel IP, Whitfield’s Ointment IP, Chlorhexidine Mouth Wash IP, Clotrimazole Cream IP, Clotrimazole Absorbent Dusting Powder, Miconazole Cream IP, Mometasone Furoate Cream IP, Clotrimazole Mouth Paint, Diclofenac Gel BP; Clobetasol & Salicylic Acid Ointment; Silver Sulphadiazine Cream IP; Povidone-Iodine Ointment USP 10%; Clindamycin Phosphate Gel USP.	WHO-GMP	DCA/SLN/DML/09/48	29-04-2024	
76	3902	IT-021	ACS Dobfar S.P.A.	Nucleo Industriale S. Atto (loc. S. Nicolo' A Tordino) - 64100 Teramo (TE), Italy	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ; Thuốc bột chứa kháng sinh nhóm Cephalosporin, Penem. * Xuất xưởng thuốc sản xuất vô trùng. * Thuốc không vô trùng: Viên nén, viên nén bao chứa kháng sinh nhóm Penem. * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: Viên nén, viên nén bao chứa kháng sinh nhóm Penem. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng/không vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học.	EU-GMP	IT/19/H/2025	28-02-2025	
77	3903	IT-037	Opella Healthcare Italy S.R.L.	Viale Europa, 11-21040 Origgio (VA), Italy (* Các cách ghi khác: - Viale Europa, 11 Origgio (VA), Italy - Viale Europa 11, IT-21040 Origgio, Italy)	* Thuốc không vô trùng: Thuốc uống dạng lỏng. * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Thuốc sinh học (men vi sinh): Viên nang cứng; Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc bột, thuốc cốm. * Xuất xưởng thuốc sinh học: Men vi sinh. * Thuốc được liệu: Thuốc uống dạng lỏng. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc bột, thuốc cốm. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	IT/221/H/2024	18-11-2024	
78	3904	IT-056	ABC Farmaceutici S.P.A.	Via Cantone Moretti, 29 (loc. Localita' San Bernardo) - 10015 Ivrea (TO), Italy (* cách ghi khác: Via Canton Moretti, 29 Localita San Bernado- Ivrea (Torino), Italy)	* Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng; thuốc uống dạng lỏng; viên nén; thuốc bột; thuốc cốm. + Xuất xưởng lô. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; thuốc uống dạng lỏng; viên nén; thuốc bột; thuốc cốm. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/ Vật lý.	EU-GMP	IT/10/H/2025	27-01-2025	
79	3905	IT-057	Ibsa Farmaceutici Italia S.R.L.	Via Martiri di Cefalonia, 2 - 26900 Lodi (LO), Italy	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: dung dịch thể tích nhỏ. + Thuốc tiết trùng cuối: dung dịch thể tích nhỏ. + Xuất xưởng. * Thuốc không vô trùng: + Viên nang mềm; dạng bào chế có áp lực; thuốc đạn; thuốc dạng bán rắn chứa hormon corticosteroid. + Xuất xưởng. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang mềm; dạng bào chế có áp lực; thuốc đạn; thuốc dạng bán rắn chứa hormon corticosteroid. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng/không vô trùng); Hóa lý/Vật lý; Sinh học (LAL test).	EU-GMP	IT/259/H/2024	17-12-2024	
80	3906	IT-074	Wyeth Lederle S.r.l	Via Franco Gorgone Z.I. (hoặc Zone Industriale)- 95100 Catania (hoặc CT), Italy	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: thuốc đông khô (bao gồm cả thuốc chứa kháng sinh nhóm Penicillin); dung dịch thể tích nhỏ (bao gồm cả thuốc chứa độc tế bào/ chất kim tế bào). + Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng); Vật lý/ Hóa học; Sinh học.	EU-GMP	IT/7/H/2025	16-01-2025	
81	3907	IT-083	NERPHARMA S.R.L.	VIALE PASTEUR, 10 (loc. NERVIANO) - 20014 MILANO (MI), Italy	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích lớn; Thuốc đông khô (Thuốc độc tế bào/thuốc kim tế bào); Dung dịch thể tích nhỏ (Thuốc độc tế bào/thuốc kim tế bào). + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ (Thuốc độc tế bào/thuốc kim tế bào). + Xuất xưởng lô. * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng (Thuốc độc tế bào/thuốc kim tế bào); Viên nén (Thuốc độc tế bào/thuốc kim tế bào). * Đóng gói cấp 1: Viên nang cứng (Thuốc độc tế bào/thuốc kim tế bào); Viên nén (Thuốc độc tế bào/thuốc kim tế bào). * Đóng gói cấp 2. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh: Vô trùng; Vi sinh: Không vô trùng; Hóa học/Vật lý; Sinh học (LAL test).	EU-GMP	IT/251/H/2024	10-12-2024	
82	3908	IT-095	Patheon Italia S.P.A.	Viale G.B. Stucchi, 110-20900 Monza (MB), Italy	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: thuốc đông khô (chứa prostaglandins, thuốc sinh học và sản phẩm miễn dịch); dung dịch thể tích nhỏ chứa chất ức chế miễn dịch (bao gồm cả thuốc công nghệ sinh học và sản phẩm miễn dịch);. + Thuốc tiết trùng cuối: dung dịch thể tích nhỏ. * Thuốc sinh học: thuốc dị nguyên, vắc xin tái tổ hợp. * Thuốc công nghệ sinh học: protein tái tổ hợp; kháng thể đơn dòng;. * Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh vô trùng và không vô trùng; + Hóa học/ vật lý; + Sinh học.	EU-GMP	IT/208/H/2024	28-10-2024	

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	N
83	3909	JP-004	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. Noto Plant	2-14, Shikinami, Hodatsushimizu-cho, Hakui-gun, Ishikawa, Japan	* Sản xuất thành phẩm thuốc vô trùng: + Dung dịch nhỏ mắt Sanlein Mini 0.1 (Purified Sodium Hyaluronate 1mg/mL). + Dung dịch nhỏ mắt Sanlein Mini 0.3 (Purified Sodium Hyaluronate 3mg/mL). + Dung dịch nhỏ mắt Sanlein 0.1 (Purified Sodium Hyaluronate 1mg/mL). + Dung dịch nhỏ mắt Sanlein 0.3 (Purified Sodium Hyaluronate 3mg/mL). + Dung dịch nhỏ mắt Cosopt (Dorzolamide Hydrochloride 22.26mg/mL, Timolol maleate 6.83mg/mL (tương đương Dorzolamide 20mg/mL, Timolol 5mg/mL)). + Dung dịch nhỏ mắt Cosopt-S (Dorzolamide Hydrochloride 22.26mg/mL, Timolol maleate 6.83mg/mL (tương đương Dorzolamide 20mg/mL, Timolol 5mg/mL)). + Dung dịch nhỏ mắt Daigaku (Naphazoline Hydrochloride 0.002g/100mL, Chlorpheniramine Maleate 0.01g/100mL, Zinc Sulfate Hydrate 0.1g/100mL, E - Aminocaproic Acid 1.0g/100mL). + Dung dịch nhỏ mắt Cravit (Levofloxacin hydrate 5mg/mL). + Dung dịch nhỏ mắt Oflovid (Ofloxacin 3.0mg/mL). + Dung dịch nhỏ mắt Sancoba (Cyanocobalamin 0.02g/100mL). + Dung dịch nhỏ mắt Alegysal (Pemirolast Potassium 1mg/mL). + Hỗn dịch nhỏ mắt Kary Uni (Pirenoxine 0.05mg/mL). + Dung dịch nhỏ mắt Taflotan-S (Tafluprost 0.015mg/mL). + Dung dịch nhỏ mắt Diquas (Diquafosol Sodium 30mg/mL). + Dung dịch nhỏ mắt Cravit 1.5% (Levofloxacin Hydrate 15mg/mL). + Dung dịch nhỏ mắt Eybelis-S (Omidenepeg isopropyl 0.02mg/mL). * Đóng gói và xuất xưởng lô: + Dung dịch nhỏ mắt Eybelis (Omidenepeg isopropyl 0.02mg/mL). + Dung dịch nhỏ mắt Taptiqom-MD (Tafluprost 0.015mg/mL, Timolol Maleate 6.83mg/mL (tương đương Timolol 5mg/mL)). + Hỗn dịch nhỏ mắt Flumetholon 0,1 (Fluorometholone 1mg/mL). + Hỗn dịch nhỏ mắt Flumetholon 0,02 (Fluorometholone 0.2 mg/mL). + Dung dịch nhỏ mắt Taflotan (Tafluprost 0.015mg/mL).	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	Notification: 1730608000340 ; GMP: 889, 1780 ngày 29/05/2023; 3657, 3659 ngày 24/11/2023; 5073 ngày 12/03/2024; 809, 810, 814, 816, 817, 819, 822, 824 ngày 27/05/2024; 1264 ngày 26/06/2024; 1775, 1776, 1778, 1779, 1784, 1787, 1790 ngày 06/08/2024	21-11-2024	
84	3910	JP-025	Kyukyu Pharmaceutical Co., Ltd. Toyama Plant	32-7 Hibari, Imizu City, Toyama, Japan (cách ghi khác: Toyama Plant, 32-7 Hibari, Imizu City, Toyama-ken, 939-0351 Japan)	* Sản phẩm: Phim tan trong miệng Viagra [Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrate) 50 mg].	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	GMP: 4243 ngày 05/01/2024; Notification: 1630208001242 ngày 18/02/2021	05-01-2024	
85	3911	JP-068	Hisamitsu Pharmaceutical Co., Inc. Tosu Factory	408, Tashirodaikan-machi, Tosu, Saga, Japan.	Xuất xưởng lô thuốc Salonpas Jet Spray.	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	41AZ000004	28-12-2021	
86	3912	JP-069	DAIZO Corporation Aerosol Division Kyoto Plant	704, Yodomizu-cho, Fushimi-ku, Kyoto, Japan	* Sản phẩm: Khí dung Salonpas jet spray.	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	2742	16-09-2022	
87	3913	KR-048	MYUNG IN PHARM. CO., LTD	361-12, Noha-gil, Paltan-myeon, Hwaseong-si Gyeonggi-do, Republic of Korea	* Thuốc uống dạng rắn: viên nén (viên nén không bao, viên nén bao phim), viên nang cứng. * Thuốc tiêm: Thuốc tiêm thể tích nhỏ: dung dịch thuốc tiêm; thuốc đông khô. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý, Vi sinh (không vô trùng); Vô trùng.	PIC/S-GMP	2025-D1-0438	27-03-2025	
88	3914	KR-068	HANKOOK KORUS PHARM CO., LTD	30 Gangjeo-ro, Jecheon-si, Chungcheongbuk-do, Republic of Korea	* Thuốc uống dạng rắn: Viên nang cứng (bao gồm cả thuốc chứa kháng sinh nhóm Cephalosporin); Viên nén, viên nén bao phim	PIC/S-GMP	2025-G1-0511	02-04-2025	
89	3915	KR-119	PMG Pharm Co., Ltd	59, Gyeongje-ro, Siheung-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea	* Thuốc uống dạng rắn: Viên nén, viên nén bao phim, viên nang cứng. * Kiểm tra chất lượng: kiểm nghiệm hóa học/ vật lý, kiểm nghiệm vi sinh (không vô trùng).	PIC/S-GMP	2024-D1-0441	18-03-2024	
90	3916	KR-136	SK Chemicals Co., Ltd.	149, Sandan-ro, Heungdeok-gu, Cheongju-si, Chungcheongbuk-do, Republic of Korea	* Thuốc uống dạng rắn: Viên nén, viên nén bao phim, viên nang. * Các dạng bào chế khác: Miếng dán (miếng dán qua da). * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý; Vi sinh (không vô trùng).	PIC/S-GMP	2025-G1-0637	18-04-2025	
91	3917	MT-004	Combino Pharm (Malta) Ltd.	60 Qasam Industrijali Hal Far, Hal Far Birzebbuga BBG3000 Malta	* Thuốc không vô trùng: Chứng nhận lô. * Thuốc không vô trùng (bao gồm cả sản phẩm độc tính cao): + Viên nang cứng, viên nén (bao gồm viên nén bao phim). + Chứng nhận lô. * Đóng gói sơ cấp (bao gồm cả sản phẩm độc tính cao): Viên nang cứng, viên nén (bao gồm viên nén bao phim). * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	MT/020HM/2022	09-05-2022	

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	N
92	3918	MX-003	Abbott Laboratories De México, S.A. De C.V	Calzada de Tlalpan No. 3092, Col. Ex Hacienda Coapa, C.P. 04980, Coyoacán, Ciudad de México, Mexico	* Thuốc uống dạng rắn: Viên nén; Viên nén bao; Viên nang cứng; Thuốc cốm; Thuốc bột; Viên ngậm. * Thuốc uống dạng lỏng: Dung dịch; Hỗn dịch; Siro; Nhũ tương. * Thuốc dùng ngoài dạng lỏng: Dung dịch.	PIC/S-GMP	243300516A0398	01-04-2024	
93	3919	NL-007	Pharmachemie B.V	Swensweg 5, Haarlem, 2031GA, Netherlands	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng (kim tế bào): Thuốc đông khô, thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ. + Thuốc tiết trùng cuối (kim tế bào): Thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ. + Xuất xưởng lô thuốc vô trùng. * Đóng gói cấp 2. * Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh: vô trùng, không vô trùng. + Vật lý/hóa học. + Sinh học.	EU-GMP	NL/H 24/2053828	12-12-2024	
94	3920	NL-008	Delpharm Meppel B.V. (tên cũ: Astellas Pharma Europe B.V.)	Hogemaat 2, MEPPEL, 7942 JG, Netherlands (Cách ghi khác: Hogemaat 2, 7942 JG, Meppel, Netherlands)	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Viên nén, viên nén bao phim (bao gồm cả kháng sinh nhóm Penicillin); Thuốc cốm. * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; viên nén, viên nén bao phim (bao gồm cả kháng sinh nhóm Penicillin). + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/vật lý.	EU-GMP	NL/H 24/2054011	21-01-2025	
95	3921	NL-018	Tjoapack Netherlands B.V.	Nieuwe Donk 9, Etten-Leur, 4879 AC, Netherlands	* Xuất xưởng lô thuốc vô trùng và không vô trùng; thuốc sinh học. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, viên nang mềm, viên nén. + Đóng gói thứ cấp.	EU-GMP	NL/H 22/2031973A	20-12-2022	
96	3922	NL-019	AstraZeneca Nijmegen B.V.	Lagelandseweg 78, 6545 CG Nijmegen, Netherlands	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô; Dung dịch thể tích nhỏ (đóng lọ). * Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Thuốc sinh học: + Thuốc sinh học: Sản phẩm miễn dịch; Sản phẩm công nghệ sinh học; Sản phẩm chiết xuất từ người hoặc động vật. * Xuất xưởng thuốc sinh học: Sản phẩm miễn dịch; Sản phẩm điều trị tế bào; Sản phẩm công nghệ sinh học; Sản phẩm chiết xuất từ người hoặc động vật. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	NL/H 24/2051828	16-04-2024	
97	3923	PK-007	M/s Glitz Pharma	Plot No. 265, Industrial Triangle Kahuta Road, Islamabad-Pakistan	Viên nén; viên nang cứng (bao gồm cả thuốc chứa kháng sinh nhóm Cephalosporins); siro thuốc; hỗn dịch thuốc; thuốc bột khô (bao gồm cả thuốc chứa kháng sinh nhóm cephalosporin); Thuốc bột pha tiêm chứa cephalosporin; thuốc kem, mỡ, lotion, gel; thuốc dùng ngoài (Pyodine Iodine).	Pakistan-GMP	F. 3-21/2019-Addl.Dir. (QA & LT-FO)-02	03-01-2025	
98	3924	PL-002	Nobilus Ent, Tomasz Kozluk	ul. Zegrzynska 22A, 05-110 Jablonna, Poland (cách viết khác: Zegrzynska 22A, 05-110 Jablonna, Poland)	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng chứa Imatinib 100, 400mg; dung dịch dùng ngoài; thuốc bán rắn.	EU-GMP	ISF.405.65.2024.IP.1 WTC/0167_01_01/134	18-07-2024	
99	3925	PL-010	Adamed Pharma S.A.	ul. Szkolna 33, 95-054 Ksawerow, Poland (cách viết khác: 95-054 Ksawerow, Szkolna St. 33-Poland).	* Thuốc vô trùng: Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng, viên nén, viên nén bao phim. * Xuất xưởng thuốc không vô trùng: Viên nang cứng, viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng; viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói thứ cấp.	EU-GMP	ISF.405.109.2024.IP.1 WTC/0258_01_01/197	10-09-2024	
100	3926	PL-020	Gedeon Richter Polska Sp. z o.o.	ul. Graniczna 35, 05-825 Grodzisk Mazowiecki, Poland (*Cách ghi khác: 35 Graniczna Str., 05-825 Grodzisk Mazowiecki, Poland)	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; thuốc cốm; viên nén; viên nén bao phim. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; thuốc cốm; viên nén; viên nén bao phim. * Đóng gói thứ cấp. * Không bao gồm hoạt động kiểm tra chất lượng.	EU-GMP	ISF.405.146.2024.IP.1 WTC/0031_03_01/276	21-11-2024	
101	3927	PL-034	Gedeon Richter Polska Sp. z o.o.	ul. Ks. J. Poniatowskiego 5, 05-825 Grodzisk Mazowiecki, Poland	* Sản phẩm không vô trùng: Chứng nhận lô. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Không vô trùng), Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	ISF.405.146.2024.IP.2 WTC/0031_02_03/277	21-11-2024	
102	3928	RO-002	Rompharm Company S.R.L	Str. Eroilor, nr.1A, Oras Otopeni, Judetul Ilfov,cod postal 075100, Rumani - CLADIRI ROMPHARM 1 SI ROMPHARM 2. Rumani	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: dung dịch thể tích nhỏ chứa kháng sinh không thuộc nhóm beta-lactam và chứa thuốc corticoid (dung dịch tiêm, hỗn dịch tiêm, dung dịch nhỏ mắt, hỗn dịch nhỏ mắt). + Thuốc tiết trùng cuối: dung dịch thể tích nhỏ (dung dịch tiêm). * Xuất xưởng lô thuốc vô trùng. * Thuốc không vô trùng: Thuốc dùng ngoài dạng lỏng chứa corticoids, thuốc uống dạng lỏng. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Thuốc dùng ngoài dạng lỏng chứa corticoids, thuốc uống dạng lỏng. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: hóa học/vật lý.	EU-GMP	018/2025/RO	25-02-2025	

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	N
103	3929	RO-007	AC Helcor S.R.L (cách ghi khác S.C. AC Helcor S.R.L)	Str. Victor Babes, nr. 62, Municipiul Baia Mare, Judet Maramures, Cod postal 430083, Romania (Cách ghi khác: - 62 Dr. Victor Babes Street, Baia Mare, 430083, Romania; - Dr. Victor Babes Street, no. 62, Baia Mare local, Baia Mare Municipality, Maramures County, code 430083, Romania; - Str. Dr. Victor Babes nr.62, Loc. Baia Mare, Municipiul Baia Mare, Jud. Maramures, cod 430083, Romania)	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Viên nén, viên nén bao phim. * Xuất xưởng lô thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa/Lý. (Sản xuất tại building Helcor 2; Kho thành phẩm tại building Helcor 3 - Str. Victor Babes, nr. 41, Municipiul Baia Mare, Judet Maramures, Cod postal 430082, Romania).	EU-GMP	010/2025/RO	06-02-2025	
104	3930	SG-001	Vantive Manufacturing Pte. Ltd. (Tên gọi cũ: Baxter Healthcare SA, Singapore Branch)	2 Woodlands Ind Park D Street 2 Singapore 737778	Dung dịch thẩm phân thể tích lớn (tiệt trùng nhiệt ẩm, parametric release): dung dịch thẩm phân phúc mạc .	PIC/S-GMP	MCGM2400262	29-08-2024	
105	3931	TH-003	Reckitt Benckiser Healthcare Manufacturing (Thailand) Ltd.	65 Lardkrabang-Bangplee Road, Moo 12, Bangplee, Samutprakarn 10540, Thailand (cách ghi khác: 65 Moo 12, Lardkrabang-Bangplee Road, Bangplee, Samutprakarn 10540, Thailand)	* Thuốc không vô trùng: Thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc uống dạng lỏng, viên nén, viên ngậm. * Đóng gói sơ cấp: Thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc uống dạng lỏng, viên nén, viên ngậm. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa/Lý.	PIC/S-GMP	1-2-07-17-24-00055	22-01-2024	
106	3932	TH-024	Millimed Co., Ltd.	193 Suksawad Road, Moo 1, Pak Khlong Bang Plakot, Phra Samut Chedi, Samut Prakan 10290, Thailand	* Thuốc vô trùng: Thuốc sản xuất vô trùng: Dạng lỏng thể tích nhỏ, thuốc bột pha tiêm (bao gồm cả thuốc chứa kháng sinh cephalosporin). * Thuốc không vô trùng: viên nang cứng, gum nhai (chewing gums), thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc uống dạng lỏng, thuốc bột, thuốc bán rắn, viên nén. * Chứng nhận lô thuốc vô trùng, thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng, gum nhai (chewing gums), thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc uống dạng lỏng, thuốc bột, thuốc dạng bán rắn, viên nén. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh: vô trùng/không vô trùng; hóa học/vật lý.	PIC/S-GMP	1-2-07-17-24-00047	19-06-2023	
107	3933	TR-018	Polifarma Ilac San. Ve Tic. A.S. (cách viết khác: Polifarma Ilac Sanayi Ve Ticaret A.S. hoặc Polifarma Ilac Sanayi Ve Ticaret Anomin Sirketi)	Vakiflar OSB Mahallesi Sanayi Caddesi, No: 22/1 Ergene/Tekirdag, Turkey	* Thuốc vô trùng: Thuốc tiệt trùng cuối: + Dung dịch thể tích lớn. + Dung dịch thể tích nhỏ (nhũ tương tiêm/truyền). + Xuất xưởng lô thuốc vô trùng: Dung dịch truyền “Poliflex 0.9% Isotonic Sodium Chloride I.V.”, "Poliflex 5% Dextrose in Water I.V.", "Poliflex Lactated Ringer I.V." và "Poliflex Isolene Balanced Electrolyte I.V". Xuất xưởng theo thông số thực hiện (parametric release) được áp dụng đối với các sản phẩm dung dịch truyền. * Đóng gói cấp 2. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng; không vô trùng); Hóa học/Vật lý, Sinh học: Hỗn dịch tiêm CoronaVac 600SU/0.5ml IM đóng lọ (vial) kèm syringe chứa sẵn thuốc.	PIC/S-GMP	TR/GMP/2024/62	06-06-2024	
108	3934	TR-020	Humanis Sağlık Anonim Şirketi	Çerkezköy Organize Sanayi Bölgesi Karaağaç Mahallesi Fatih Bulvarı No:32 Kapaklı/Tekirdağ, Türkiye	* Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng: Viên nang cứng kháng dịch vị, viên nang cứng, viên nang cứng giải phóng kéo dài. + Thuốc dùng ngoài dạng lỏng: Dung dịch xịt niêm mạc miệng, dung dịch xịt mũi, dung dịch xịt ngoài da, nước súc miệng, hỗn dịch xịt mũi, hỗn dịch thực trực tràng, nhũ dịch. + Thuốc dùng trong dạng lỏng: Dung dịch uống, dung dịch uống nhỏ giọt, hỗn dịch uống, si rô, nhũ dịch. + Thuốc dạng rắn khác: Thuốc bột sủi bọt, cốm sủi bọt, thuốc bột dùng ngoài da, bột pha hỗn dịch uống. + Thuốc dạng bán rắn: Kem, gel, mỡ. + Viên nén: Viên nén tan trong miệng, viên nén nhai, viên nén sủi, viên nén kháng dịch vị, viên nén bao phim, viên nén, viên nén bao, viên nén giải phóng kéo dài, viên nén hòa tan. * Xuất xưởng lô thuốc không vô trùng. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc dùng trong dạng lỏng; Thuốc dạng rắn khác; Thuốc dạng bán rắn; Viên nén. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	PIC/S-GMP	TR/GMP/2024/84	21-08-2024	
109	3935	TR-022	Recordati İlaç San. Ve Tic. A.Ş (Cách viết khác: Recordati İlaç Sanayi ve Ticaret Anonim Şirketi)	Çerkezköy Organize Sanayi Bölgesi, Karaağaç Mah. Atatürk Caddesi No: 36 Kapaklı/Tekirdağ, Turkey	* Thuốc không vô trùng: Siro; Hỗn dịch xịt mũi; Dung dịch xịt ngoài da	EU-GMP	TR/GMP/2024/119	07-10-2024	

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	N
110	3936	TR-023	Deva Holding Anonim Sirketi	Çerkezköy Organize Sanayi Bölgesi Karaağaç Mah. Atatürk Cad. No: 32, Kapaklı / Tekirdağ, Türkiye	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc bột pha tiêm/tiêm truyền dạng lọ (chứa kháng sinh cephalosporin, penicillin); * Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng (chứa kháng sinh non-betalactam; chứa kháng sinh Cephalosporin); Viên nang mềm; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng (dung dịch xịt miệng chứa kháng sinh non-betalactam; thuốc xịt mũi chứa kháng sinh non-betalactam; dung dịch dùng ngoài da chứa kháng sinh non-betalactam/chứa hormone); Thuốc dùng trong dạng lỏng (dung dịch, hỗn dịch, siro chứa kháng sinh non-betalactam); Bột pha hỗn dịch uống (chứa kháng sinh non-betalactam/chứa penicillin, cephalosporin); Bột hít dạng viên nang cứng; Dạng bào chế có áp lực (Thuốc hít); Thuốc dạng bán rắn (kem, gel; mỡ chứa kháng sinh non-betalactam/chứa hormone); Thuốc đạn chứa kháng sinh non-betalactam; Viên nén, viên nén bao phim (bao gồm cả thuốc chứa kháng sinh non-betalactam/chứa penicillin, cephalosporin/chứa hormone); viên nén nhai, viên nén kháng dịch vị (bao gồm cả thuốc chứa kháng sinh non-betalactam); * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, viên nang mềm, thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc dùng trong dạng lỏng, dạng bào chế rắn khác, dạng bào chế có áp lực, thuốc bán rắn, thuốc đạn, viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Vô trùng); Vi sinh (Không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	PIC/S-GMP	TR/GMP/2023/85	28-02-2023	
111	3937	TW-026	Sinphar Pharmaceutical Co., Ltd.	No.84, 84-4, 84-6, and 84-7, Chung Shan Rd., and No.81, 95, 95-1, 100-6, 100-7, 100-9, 100-13, 100-15, 100-16, 103, 126 3rd floor and 136, Xinliao Rd., Chung Shan Village, Tung-Shan Township, Yilan County 269, Taiwan (R.O.C.)	* Thuốc không vô trùng: + Thuốc dạng lỏng: hỗn dịch, dung dịch. + Thuốc dạng bán rắn. + Thuốc dạng rắn: Viên nén bao, viên nén, cốm, bột, viên nang cứng, viên nang mềm, thuốc đạn. + Các thuốc độc và nguy hiểm: - Hormon (thuốc không vô trùng: dạng bán rắn). - Thuốc độc tế bào: thuốc không vô trùng: viên nén bao, viên nang cứng.	PIC/S-GMP	95540B5566	22-10-2024	
112	3938	UA-007	Joint Stock Company "Lekhim-Kharkiv"	Ukraine, 61115, Kharkiv region, Kharkiv, Severyna Pototskoho street, building 36 (Cách viết khác: 36, Severyna Pototskoho St., Kharkiv, Kharkiv region, 61115, Ukraine)	* Thuốc không vô trùng: Thuốc đạn. * Thuốc sinh học: Sản phẩm chiết xuất từ động vật. * Thuốc được liệu. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh: Không vô trùng; Hóa học/Vật lý. * Sản phẩm: 1. Analgin for children (Metamizole sodium), rectal suppositories 0.1g; 2. Analgin for children (Metamizole sodium), rectal suppositories 0.25g; 3. Anaesthesolum® (Benzocainum Bisnuth subgallate, Zinc oxide, Menthol), suppositories; 4. Belladonna extract (Belladonnae extractum spissum), rectal suppositories 0.015g; 5. Bethiolum® (Belladonnae extractum spissum, ichthammol), rectal suppositories; 6. Bisacodyl (Bisacodyl), rectal suppositories 0.01g; 7. Dalmaxin (Thiotriazolin), suppositories 0.2g; 8. Depantol® (Dexpanthenol Chlorhexidine), vaginal suppositories; 9. Diclofenac (Diclofenac), rectal suppositories 0.1g; 10. Eucolec (Chlorophyllipt), suppositories 0.05g; 11. Inflamin (Meloxicam), rectal suppositories 0.015g; 12. Kloron (Chlorhexidine), vaginal suppositories 16 mg; 13. Methyluracil (Methyluracil), rectal suppositories 0.5g; 14. No-H-sha® (Drotaverine), rectal suppositories 0.04g; 15. Sea buckthorn oil (Sea buckthorn oil), suppositories 0.35g; 16. Povidin (Povidone-iodine), vaginal suppositories 0.3g; 17. Proctozol (Bufexamac, Lidocaine hydrochloride), rectal suppositories; 18. Propolis (Propolis), suppositories 0.1g; 19. Prostatilen® (Prostatilen), rectal suppositories 0.03g; 20. Prostatilen-Zinc (Prostatilen, Zinc sulfate heptahydrate, tocopherol), rectal suppositories; 21. Santekvin (Econazole), vaginal suppositories 0.15g; 22. Tamistol® (Miramistin), suppositories 0.015g; 23. Urosept (Pipemidic acid), suppositories 0.2g; 24. Chinofucin (Chlorquinaldol), vaginal suppositories 0.015g.	PIC/S-GMP	055/2023/GMP	30-06-2023	
113	3939	UA-007	Joint Stock Company "Lekhim-Kharkiv"	Ukraine, 61115, Kharkiv region, Kharkiv, Severyna Pototskoho street, building 36 (Cách viết khác: 36, Severyna Pototskoho St., Kharkiv, Kharkiv region, 61115, Ukraine)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch tiêm thể tích nhỏ (bao gồm cả thuốc có chứa hoạt chất hormon). + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch tiêm thể tích nhỏ. * Thuốc sinh học: Sản phẩm miễn dịch; Sản phẩm chiết xuất từ động vật. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh: Vô trùng; Hóa học/Vật lý; Sinh học. * Sản phẩm: 1. Accordin (Meldonium solution for injection, 100mg/ml), 2. Alacor (Mexidol solution for injection, 50mg/ml), 3. Algezikam (Meloxicam solution for injection, 10mg/ml), 4. Alcarnit (Levocarnitine solution for injection, 200mg/ml), 5. Alsokam (Meloxicam solution for injection, 10mg/ml), 6. Altum (Meldonium solution for injection, 100mg/ml), 7. Alzhmerat (Choline alfoscerate solution for injection, 250mg/ml), 8. Amikacin sulfate (Amikacin solution for injection, 50mg/ml), 9. Amikacin sulfate (Amikacin solution for injection, 250mg/ml), 10. Analgin (Metamizole sodium solution for injection, 500mg/ml), 11. Ascorbic acid (Ascorbic acid solution for injection, 50mg/ml), 12. Ascorbic acid (Ascorbic acid solution for injection, 100mg/ml), 13. Barviton (Vinpocetine solution for injection, 5mg/ml), 14. Bemedozon (Betamethasone solution for injection, 4mg/ml), 15. Bendazol (Bendazol solution for injection, 10mg/ml), 16. Blockpain (Ketorolac solution for injection, 30mg/ml), 17. Venocor (Mexidol solution for injection, 50mg/ml), 18. Vitacertin (Vitamin B1 in combination with vitamin B6 and/or vitamin B12, solution for injection), 19. Water for injection (Aqua pro injectioni), 20. Glutoxim (Glutoxim solution for injection 3%), 21. Glutoxim (Glutoxim solution for injection 1%), 22. Dalargin-Pharmsynthesis (Dalargin solution for injection 1mg/ml), 23. Dexamethasone (Dexamethasone solution for injection 4mg/ml), 24. Desket (Dexketoprofen solution for injection 25mg/ml), 25. Diclofenac sodium (Diclofenac solution for injection 25mg/ml), 26. Diagamma (Vitamin B1 in combination with vitamin B6 and/or vitamin B12, solution for injection), 27. Evinopon-VPh (Diclofenac solution for injection 25mg/ml), 28. Emoxypin (Emoxypin solution for injection 1%), 29. Zamexen (Mexidol solution for injection 50mg/ml), 30. Zoledronic acid (Zoledronic acid concentrate for solution for infusion, 0.8mg/ml), 31. Inflamin (Meloxicam solution for injection 10mg/ml), 32. Ipidacord (Ipidacrine solution for injection 5mg/ml), 33. Ipidacord (Ipidacrine solution for injection 15mg/ml), 34. Calcium folinate (Calcium folinate solution for injection 10mg/ml), 35. Kedol (Dexketoprofen solution for injection 50mg/2ml), 36. Keydex inject (Dexketoprofen solution for injection 25mg/ml), 37. Ketanix (Ketorolac solution for injection 30mg/ml), 38. Lidocaine (Lidocaine solution for injection 20mg/ml), 39. Lidocaine (Lidocaine solution for injection 10mg/ml), 40. Magnesium sulfate (Magnesium sulfate solution for injection 250mg/ml), 41. Mexicor (Mexidol solution for injection 50mg/ml), 42. Meloxicam (Meloxicam solution for injection 15mg/1.5ml), 43. Metonat (Trimethylhydrazinium propionate solution for injection 100mg/ml), 44. Miolocard (Meldonium solution for injection 100mg/ml), 45. Mucosol (Ambroxol solution for injection 7.5mg/ml), 46. Nalbuphine (Nalbuphine solution for injection 10mg/ml), 47. Nalbuphine-Zdravo injection (Nalbuphine solution for injection 10mg/ml), 48. Sodium chloride (Sodium chloride solution for injection 9mg/ml), 49. Nevrolek (Vitamin B1 in combination with vitamin B6 and/or vitamin B12, solution for injection), 50. Neyracord (Vitamin B1 in combination with vitamin B6 and/or vitamin B12, solution for injection), 51. Nerviplex-N (Vitamin B1 in combination with vitamin B6 and/or vitamin B12, solution for injection), 52. Nikomex (Mexidol solution for injection 50 mg/ml), 53. Nitro-Mik (Glyceryl trinitrate concentrate for solution for infusion 1mg/ml), 54. Novocain (Procaine solution for injection 5mg/ml), 55. No-H-sha (Drotaverine solution for injection 20 mg/ml), 56. Overin (Sodium oksodyhidroakrydynilatsetat solution for injection 250mg/2ml), 57. Ondansetron (Ondansetron solution for injection 2mg/ml), 58. Oftalek (Emoxypin solution for injection 10mg/ml), 59. Papaverine (Papaverine solution for injection 20mg/ml), 60. Paraplexin (Ipidacrine solution for injection 5mg/ml), 61. Paraplexin (Ipidacrine solution for injection 15mg/ml), 62. Pervagor (Mexidol solution for injection 50mg/ml), 63. Piracetam (Piracetam solution for injection 200mg/ml), 64. Pyridoxine hydrochloride (Vitamin B6) (Pyridoxine solution for injection 50mg/ml), 65. Prostatilen (Prostatilen solution for injection), 66. Proficor (Torasemide solution for injection 5mg/ml), 67. Renalgani (Pitofenone and analgesics solution for injection), 68. Sanacom (Meloxicam solution for injection 10mg/ml), 69. Tiamex (Mexidol solution for injection 50mg/ml), 70. Thiamine chloride (Vitamin B1) (Thiamine solution for injection 50mg/ml), 71. Tornid RG (Torasemide solution for injection 5mg/ml), 72. Traneksam (Tranexamic acid solution for injection 50mg/ml), 73. Tranexamic acid (Tranexamic acid solution for injection 50mg/ml), 74. Tranexamic acid (Tranexamic acid solution for injection 100mg/ml), 75. Chondroitin Injections (Chondroitin sulfate solution for injection 200mg/2ml), 76. Celular (Vitamin B1 in combination with vitamin B6 and/or vitamin B12, solution for injection), 77. Cilityn (Citicoline solution for injection 125mg/ml), 78. Cilityn (Citicoline solution for injection 250mg/ml), 79. Cytocert (Meldonium solution for injection 100mg/ml), 80. Cyanocobalamin (Vitamin B12) (Cyanocobalamin solution for injection 0.5mg/ml), 81. Water for injection (Aqua pro injectioni), 82. Diclofenac sodium (Diclofenac solution for injection 25mg/ml), 83. Lidocaine (Lidocaine solution for injection 10mg/ml), 84. Ondansetron (Ondansetron solution for injection 2mg/ml), 85. Erbisol (Mono solution for injection), 86. Erbisol Extra (Mono solution for injection), 87. Erbisol Ultrapharm (Mono solution for injection), 88. Rhythmocor (Potassium gluconate, Magnesium gluconate solution for injection).	PIC/S-GMP	057/2023/GMP	30-06-2023	

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	N
114	3940	UA-007	Joint Stock Company "Lekhim-Kharkiv"	36, Severyna Pototskoho St., Kharkiv, Kharkiv region, 61115, Ukraine	* Thuốc không vô trùng: Thuốc bột, thuốc cốm; Viên nén (bao gồm cả thuốc chứa Sulfanilamides). * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh: Không vô trùng; Hóa học/Vật lý. * Sản phẩm: 1. Ambroxol tablets 0,03g; 2. Amiodarone tablets 0,2g; 3. Aciclovir tablets 0,2g; 4. Vinpocetine tablets 0,005g; 5. Enalapril tablets 0,01g; 6. Ketalgin tablets (Ketorolac 0,01g); 7. Ketotifen tablets 0,001g; 8. Loperamide tablets 0,002g; 9. Loratadine tablets 0,01g; 10. Meloxicam tablets 0,015g; 11. Meloxicam tablets 0,0075g; 12. Nimesulide tablets 0,1g; 13. Ofloxacin tablets 0,2g; 14. Renalgani tablets; 15. Suprostilin tablets (Chloropyramine 0,025g); 16. Tet 36.6 with acacia flavour (Paracetamol, combinationas excl. psycholeptics); 17. Tet 36.6 with lemon flavour (Paracetamol, combinationas excl. psycholeptics); 18. Cinnarizine tablets 0,025g; 19. No-H-sha forte tablets (Drotaverine 0,04g); 20. No-H-sha forte tablets (Drotaverine 0,08g); 21. Triseptol tablets (Sulfamethoxazole 400mg, Trimethoprim 40mg); 22. Triseptol tablets (Sulfamethoxazole 100mg, Trimethoprim 20mg).	PIC/S-GMP	056/2023/GMP	30-06-2023	
115	3941	US-046	Sharp Packaging Services, LLC (tên cũ: Sharp Corporation d/b/a Sharp Packaging Solutions)	23 Carland Rd., Conshohocken, PA 19428, USA	* Đóng gói sơ cấp, thứ cấp: Viên nén.	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	FEI: 2518332 Inspection ID: 1199275	24-02-2023	
116	3942	US-049	Pharmacia and Upjohn Company LLC	7000 Portage Road, Kalamazoo, MI 49001, United States of America (* Cách ghi khác: 7000 Portage Road, Kalamazoo, Michigan (MI) 49001, United States (USA))	* Thuốc sinh học: Vaccine mRNA/LNP (COVID-19/Cominaty); Sản phẩm từ huyết tương. * Thuốc vô trùng thể tích nhỏ (dạng lỏng và đông khô). * Thuốc không vô trùng dạng lỏng và dạng bán rắn.	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	FEI: 1810189; EI end: 16/06/2023	16-06-2023	
117	3943	US-072	Merck Sharp & Dohme LLC (Tên cũ: Merck Sharp & Dohme Corp.)	5325 Old Oxford Road, Durham, North Carolina (NC), 27712, United State (USA)	* Sản xuất (không bao gồm sản xuất nguyên liệu đầu vào là bán thành phẩm vi rút) và đóng gói cấp 1 thành phẩm vắc xin đông khô M-M-R II (Measles, Mumps and Rubella Virus Vaccine Live).	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	FEI: 3006525584; EI end: 12/06/2024	12-06-2024	
118	3944	US-074	Bristol-Myers Squibb Holdings Pharm, Ltd. Liability Company	Road 686 Km 2.3 Bo. Tierras Nuevas, Manati, Puerto Rico (PR) 00674, United States (USA)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Bột đông khô, dung dịch thể tích nhỏ. + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ.	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	FEI: 2650089; EI end: 12-07-2021	12-07-2021	

Phụ lục II

DANH SÁCH CƠ SỞ SẢN XUẤT THUỐC, NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC TẠI NƯỚC NGOÀI ĐÁP ỨNG GMP ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG ĐÃ CÔNG BỐ TỪ ĐỢT 1 ĐẾN ĐỢT 44

Đợt 45

(Kèm theo công văn số /QLD-CL ngày / / của Cục Quản lý Dược)

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH
1	2516	AT-024	Takeda Manufacturing Austria AG	Industriestraße 72, 1221 Wien (hoặc Vienna), Austria (cách viết khác Industriestrasse 72, 1221 Wien (hoặc Vienna), Austria)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích lớn; dung dịch thể tích nhỏ; * Thuốc sinh học: Chế phẩm từ máu; thuốc miễn dịch; thuốc công nghệ sinh học; chế phẩm điều trị gen; thuốc chiết xuất từ người hoặc động vật; sản phẩm khác: sản phẩm trung gian Albumin trước khi đóng gói. * Khác: sản phẩm trung gian Aprotinin tổng hợp trước khi đóng gói.	EU-GMP	INS-483035-101444614-18001723	21-02-2023	31-12-2024	Federal Office for Safety in Health Care, Austria	Bổ sung cách viết khác của địa chỉ cơ sở sản xuất
2	3069	BE-003	Novartis Manufacturing (Novartis Manufacturing NV) (tên cũ: Alcon Couvreur)	Rijksweg 14, Puurs-Sint-Amands, 2870, Belgium	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: dạng bán rắn (thuốc mỡ, thuốc gel tra mắt), dạng lỏng thể tích nhỏ (thuốc nhỏ mắt: dung dịch, hỗn dịch) (bao gồm prostaglandin). + Thuốc tiết trùng cuối: dạng lỏng thể tích nhỏ. * Thuốc sinh học: Thuốc công nghệ sinh học (chỉ pha chế và đóng lọ). * Chứng nhận lô: Thuốc vô trùng và Thuốc công nghệ sinh học. * Tiết trùng được chất/ tá được/thành phẩm: nhiệt khô * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: vi sinh vật (vô trùng/không vô trùng), Hóa học/vật lý, sinh học.	EU-GMP	BE/GMP/2023/102	28-10-2024	19-09-2026	Federal Agency for Medicines and Health Products (FAMHP), Belgium	Điều chỉnh tên và cập nhật cách ghi địa chỉ theo giấy chứng nhận GMP cập nhật.
3	3578	BE-003	Novartis Manufacturing (Novartis Manufacturing NV)	Rijksweg 14, Puurs-Sint-Amands), 2870, Belgium	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: dạng bán rắn (thuốc mỡ, thuốc gel tra mắt), dạng lỏng thể tích nhỏ (thuốc nhỏ mắt: dung dịch, hỗn dịch) (bao gồm prostaglandin). + Thuốc tiết trùng cuối: dạng lỏng thể tích nhỏ. * Thuốc sinh học: Thuốc công nghệ sinh học (chỉ pha chế và đóng lọ). * Chứng nhận lô: Thuốc vô trùng và Thuốc công nghệ sinh học. * Tiết trùng được chất/ tá được/thành phẩm: nhiệt khô * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: vi sinh vật (vô trùng/không vô trùng), Hóa học/vật lý, sinh học.	EU-GMP	BE/GMP/2023/102	28-10-2024	19-09-2026	Federal Agency for Medicines and Health Products (FAMHP), Belgium	Đính chính ngày cấp Giấy chứng nhận GMP thành 28/10/2024 theo đúng giấy chứng nhận.
4	1905	BE-017	Tilman SA	Zone D'Activites Sud 15, Somme-Leuze, 5377, Belgium (cách ghi cũ: Zoning Industriel Sud 15, Baillonville, 5377, Belgium)	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; thuốc uống dạng lỏng; viên nén, viên nén bao phim. * Thuốc từ dược liệu. * Xuất xưởng lô thuốc không vô trùng. * Đóng gói: + Đóng gói cấp 1: Viên nang cứng; viên nang mềm; thuốc uống dạng lỏng; viên nén, viên nén bao phim. + Đóng gói cấp 2. * Kiểm tra chất lượng: Hóa lý/Vật lý.	EU-GMP	BE/GMP/2021/094	27-08-2024	03-09-2025	Federal Agency for Medicines and Health Products (FAMHP), Belgium	1. Gia hạn hiệu lực thêm 01 năm theo giấy chứng nhận GMP cập nhật. 2. Bổ sung cách ghi địa chỉ cơ sở trên giấy chứng nhận GMP cập nhật và cách ghi cũ theo đề nghị của Công ty.
5	3695	BY-010	Joint Limited Liability Company 'Lekpharm'	Minskaya street, 2A, 2A/4, 2A/8, Logoyisk District, Minsk Region, Logoyisk 223141, Republic of Belarus	Thuốc vô trùng: dung dịch thể tích nhỏ	PIC/S-GMP	GMP/EAEU/BY/00278-2023	14-12-2023	31-06-2026	Ministry of Health of the Republic of Belarus	Điều chỉnh Nguyên tắc GMP từ "Belarus-GMP (WHO-GMP)" sang "PIC/S-GMP"
6	3265	CH-020	Haleon CH SARL (Tên cũ: GSK Consumer Healthcare SARL)	Route de l'Etraz, Nyon, 1260, Switzerland (Cách viết khác: Route de l'Etraz 2, 1260 Nyon, Switzerland)	* Thuốc không vô trùng: Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc dùng trong dạng lỏng (bao gồm cả thuốc nhỏ mũi, xịt mũi); Thuốc dạng bán rắn (kem, gel, emulgel). * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc dùng trong dạng lỏng (bao gồm cả thuốc nhỏ mũi, xịt mũi); Thuốc dạng bán rắn (kem, gel, emulgel). * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	Tương đương EU-GMP	GMP-CH-1005266	15-01-2024	22-09-2026	Swiss Agency for Therapeutic Products (Swissmedic)	Làm rõ các dạng bào chế "Thuốc dùng trong dạng lỏng (bao gồm cả thuốc nhỏ mũi, xịt mũi); Thuốc dạng bán rắn (kem, gel, emulgel)" theo các tài liệu kỹ thuật do Công ty cung cấp.
7	2133	ES-003	CYNDEA PHARMA S.L	Poligono Industrial Emiliano Revilla Sanz, Avda. de Agreda, 31, Olvega 42110 (Soria), Espana (Tây Ban Nha), Spain	* Thuốc không vô trùng: + Viên nang mềm (bao gồm cả hóc môn và chất có hoạt tính hóc môn). + Viên nén, viên nén bao phim (bao gồm cả hóc môn và chất có hoạt tính hóc môn) + Chứng nhận lô (batch certification). * Đóng gói sơ cấp: các dạng trên, bao gồm cả viên nang cứng. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: vi sinh (thuốc không vô trùng); hóa/ lý.	EU-GMP	6358/22/01	06-03-2025	10-09-2025	Cơ quan thẩm quyền Tây Ban Nha	Gia hạn hiệu lực GCN GMP đến 10/9/2025 theo văn bản của cơ quan quản lý Tây Ban Nha.

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH
8	3437	ES-022	Laboratorios Leon Farma S.A.	Poligono Industrial Navatejera, C/La Vallina s/n, Villaquilambre, 24193 Leon, Spain ((* Cách ghi khác: C/La Vallina S/n – Poligono Industrial Navatejera Villaquilambre 24008 Leon, Spain); hoặc Polígono Industrial Navatejera, C/La Vallina s/n Villaquilambre, Leon, Spain)	* Thuốc không vô trùng chứa hormon hoặc các hoạt chất có hoạt tính hormon: Viên nang cứng; viên nang mềm; thuốc uống dạng lỏng; dạng bào chế bán rắn; viên nén; viên nén bao. * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói đóng gói sơ cấp; đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	4208/24	18-03-2024	15-01-2027	Cơ quan thẩm quyền Tây Ban Nha	Bổ sung cách ghi địa chỉ theo xác nhận của cơ quan quản lý.
9	3616	GB-017	Glaxo Operations UK Ltd Trading as Glaxo Wellcome Operations (* Cách ghi khác: Glaxo Operations UK Ltd hoặc Glaxo Operations UK Limited)	Harmire Road, Barnard Castle, DL12 8DT, United Kingdom. (* Các cách viết khác: - Harmire Road, Barnard Castle, Durham DL12 8DT, United Kingdom. - Harmire Road, Barnard Castle, County Durham DL12 8DT, United Kingdom)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích lớn; Dung dịch thể tích nhỏ. + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích lớn; Thuốc tiết trùng cuối khác: Thuốc xuất xưởng lô theo hình thức Parametric Release theo ủy quyền của cơ sở sở hữu giấy phép lưu hành (hỗn dịch tiêm Cabotegravir). + Xuất xưởng lô. * Thuốc không vô trùng: + Thuốc dùng trong dạng lỏng (bao gồm hỗn dịch xịt mũi, dung dịch khí dung); Thuốc bán rắn. + Xuất xưởng lô. * Thuốc sinh học: + Thuốc miễn dịch; Thuốc công nghệ sinh học; Thuốc sinh học khác: thuốc steroid, chống khuẩn, chống nấm. + Xuất xưởng lô: Thuốc miễn dịch; Thuốc công nghệ sinh học; Thuốc sinh học khác: thuốc steroid, chống khuẩn, chống nấm. * Đóng gói sơ cấp: Thuốc dùng trong dạng lỏng (bao gồm hỗn dịch xịt mũi, dung dịch khí dung); Thuốc bán rắn; Trang thiết bị được cấp phép. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Vô trùng, không vô trùng); Hóa học/vật lý; Sinh học. (Sản xuất thuốc vô trùng và không vô trùng tại Block C; Kiểm tra chất lượng tại Block E và L).	Tương đương EU-GMP	UK MIA 4 Insp GMP/IMP 4/3848-0044	01-02-2024	22-08-2026	Medicines and Healthcare Products Regulatory Agency (MHRA), United Kingdom	Điều chỉnh phạm vi chứng nhận theo các tài liệu kỹ thuật do Công ty cung cấp: - Bổ sung phạm vi "Thuốc tiết trùng cuối khác: Thuốc xuất xưởng lô theo hình thức Parametric Release theo ủy quyền của cơ sở sở hữu giấy phép lưu hành (hỗn dịch tiêm Cabotegravir)". - Làm rõ phạm vi "Thuốc dùng trong dạng lỏng (bao gồm hỗn dịch xịt mũi, dung dịch khí dung)".
10	3092	ID-003	PT. Sydna Farma	JL. RC. Veteran No. 89 Kelurahan Bintaro, Kecamatan Pesanggrahan, Kota Jakarta Selatan, Provinsi DKI, Jakarta, 12330, Indonesia. (Cách ghi khác: Jl. RC. Veteran No. 89, Bintaro - Jakarta Selatan, Indonesia hoặc Jl. RC Veteran No. 89 Kelurahan Bintaro, Kecamatan Pesanggrahan, Kota Jakarta Selatan, Provinsi DKI, Jakarta, 12330, Indonesia)	* Thuốc không vô trùng (non-betalactam): Viên nén, viên nén bao phim.	PIC/S-GMP	PW-S.01.04.1.3. 331.09.22-0113	01-09-2022	22-08-2027	National Agency for Drug and Food Control (NADFC), Indonesia	Bổ sung cách ghi khác của địa chỉ cơ sở sản xuất theo giấy xác nhận của của cơ quan quản lý thuốc và thực phẩm Quốc gia Indonesia.

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH
11	3455	IN-174	Brawn Laboratories Limited	13, NIT, Industrial Area, Faridabad-121001, Haryana, India	* Thuốc không chứa kháng sinh nhóm Betalactam: Viên nén, viên nén bao phim; Viên nang cứng; Thuốc bột uống; Chế phẩm dùng ngoài (kem, gel, mỡ, lotion); Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc nhỏ mắt vô trùng, thuốc nhỏ mũi, thuốc nhỏ tai; Thuốc tiêm thể tích nhỏ (Vials & Ampoules); Thuốc bột pha tiêm; Bơm tiêm đóng sẵn và thuốc đông khô. * Thuốc chứa kháng sinh nhóm Penicillins: Viên nang cứng; thuốc bột uống * Thuốc chứa kháng sinh nhóm Cephalosporins: Viên nén (viên nén bao, viên nén không bao); Viên nang cứng; Thuốc bột uống; Thuốc bột pha tiêm. * Sản phẩm cụ thể: Tobramycin Ophthalmic Solution USP 0.3% w/v; Haloperidol Tablets BP/USP; Mebendazole Tablets USP; Valganciclovir Tablet USSP 450mg; Amritryptiline Hydrochloride Tablets USP; Paracetamol, Chlorpheniramine Maleate and Guaifenesin Tablets; Atorvastatin Calcium Tablets USP 400mg; Quinine Sulphate Tablets USP; Phenylephrine Hydrochloride Injection USP 10mg/ml; Glutathione For Injection 600mg (Lyophilized); Iron Oral Drops; Hematinic Syrup of Iron, Vitamin B12 and Folic Acid; Natamycin Ophthalmic Suspension USP; Quinine Sulphate Tablets BP/USP; Isosorbide Mononitrate Tablets BP 40mg; Isosorbide Mononitrate Tablets BP 20mg; L-Ornithine L-Aspartate Tablets 150mg; Terlipressin Injection 0.10 mg (For IV Use); Glimepiride Tablets USP; Trivit Forte Tablets (For Therapeutic Use); Lincomycin Capsule BP (Lincomycin Hydrochloride Capsules USP); Indomethacin Capsules USP (Indomethacin Capsules BP); Somatostatin For Injection 250mcg (Lyophilized, For IV Use Only); Dobutamine For Injection USP 250mg (With Sterile Water For Injection USP in a combipack) (Lyophilized, For IV Use) (Single Dose Vial); Dobutamine For Injection USP; Vasopressin Injection USP; Efavirenz Capsules USP 600mg; Zidovudine Oral Solution USP; Zidovudine, Lamivudine & Nevirapine Tablets; Nevirapine Oral Suspension USP; Rifampicin Capsules BP 300mg; Efavirenz Tablets USP 600mg; Zidovudine Capsules USP 300mg; Zidovudine Capsules USP 100mg; Ampicillin Oral Suspension BP 125mg; Lisinopril Tablets USP 5mg; Rabeprazole Sodium Tablets 20mg; Diltiazem Hydrochloride Tablets USP 60mg; Diltiazem Hydrochloride Tablets USP 30mg; Isosorbide Dinitrate Tablets BP/USP 20mg; Isosorbide Dinitrate Tablets BP/USP 10mg; Cefaclor Capsules BP; Tropicamide Eye Drops BP (Tropicamide Ophthalmic Solution BP); Simvastatin Tablets BP/USP; Propranolol Hydrochloride Tablets USP (Propranolol Tablets BP); Kanamycin Acid Sulphate For Injection BP; Hydrochlorothiazide Tablets BP/USP 50mg; Glipizide Tablets BP/USP; Clindamycin Capsules BP; Cimetidine Tablets BP/USP 200mg; Ampicillin Capsules BP/USP 250mg; Amikacin Sulphate Injection USP 250mg/2ml (Amikacin Injection BP 250mg); Atorvastatin Calcium Tablets USP 200mg; Moxifloxacin Dexamethasone Eye Drops; Caspofungin Acetate For Injection (Lyophilized); Tranexamic Acid Injection BP 1000mg/10ml; Ursodeoxycholic Acid Capsules BP; Lisinopril Tablets USP 20mg; Lisinopril Tablets USP 10mg; Artemether & Lumefantrine Tablets; Ciprofloxacin Tablets USP 500mg (Yellow Tablet); Esomeprazole Sodium For Injection 40mg (With Sterile Sodium Chloride Injection USP in combipack); Heparin Sodium Injection USP 5000 IU; Amlodipine Capsules; Cetirizine Tablets BP; Dapagliflozin Tablets 10mg; Dapagliflozin Tablets 5mg; Cefdinir Capsules USP 300mg; Ursodeoxycholic Acid Tablets BP 300 mg; Phytomenadione Injection BP; Metformin Tablets BP; Azithromycin Capsules USP 250mg; Ampicillin & Cloxacillin Oral Suspension; Ampicillin & Cloxacillin Oral Suspension (With Preservative); Ursodeoxycholic Acid Tablets BP; Rabeprazole Sodium For Injection (Lyophilized) (For IV Use Only); Cholecalciferol For Oral Suspension 60,000 IU (Orange Flavour); Cholecalciferol For Oral Suspension 60,000 IU; Vancomycin Hydrochloride For Injection USP 1gm; Ibuprofen & Paracetamol Tablets; Prednisolone Tablets BP 10mg; Paracetamol, Caffeine, Phenylephrine & Chlorpheniramine Tablets; Erythromycin Stearate Tablets BP 250mg; Triamcinolone Tablets BP 4mg; Azithromycin Tablets USP 250mg (Aqueous coating); Azithromycin Tablets USP 250mg (Non-Aqueous coating); Paracetamol Injection 500mg/5ml; Olopatadine Hydrochloride Ophthalmic Solution USP 0.1% w/v; Amoxicillin Sodium For Injection BP 500mg; Moxifloxacin Ophthalmic Solution USP 0.5% w/v; Carbamazepine Tablets BP 200mg; Carbamazepine Tablets BP 200mg (With Preservative); Xylometazoline Nasal Drops BP 0.05% w/v (For Paediatric Use); Lidocaine Ointment BP; Teneligliptin Tablets 20mg; Betamethasone & Neomycin Skin Ointment; Spironolactone Tablets USP; Cefadroxil For Oral Suspension USP 250mg; Pantoprazole Sodium For Injection BP 40mg (With Sterile Sodium Chloride Injection BP/USP in a combipack); Ibuprofen Oral Suspension BP (Strawberry Flavour) (Orange Colour); Ibuprofen Oral Suspension BP (Essential Black Grapes Flavour) (Off White to Cream Colour); Azithromycin For Oral Suspension USP (Sachet); Azithromycin For Oral Suspension USP; Calcium Citrate, Magnesium Hydroxide, Zinc Sulphate, and Vitamin D3 Tablets; Nalidixic Acid Tablets BP (Old Formulation); Luliconazole Cream 1%w/w; Cefixime For Oral Suspension USP (For Paediatric Use Only); Artemether & Lumefantrine Tablets: Metoclopramide Injection BP; Diosmectite Sachets; Metronidazole Oral Suspension BP 200mg/5ml (Creamish White to Light Yellow Suspension); Metronidazole Oral Suspension BP 200mg/5ml (Yellow Colour Suspension); Voriconazole For Injection (With Sterile Water For Injection BP in a combipack) (Lyophilized, For IV Infusion); Ceftriaxone & Sulbactam For Injection 1.5gm (With Sterile Water For Injection USP in a combipack) (For IM/IV Use);	WHO-GMP	No. 3/54-1-Drug-1-2024/9/52	27-09-2024	31-12-2026	State Drugs Controller (Controlling & Licensing Authority), Food & Drugs Administration, Haryana, Panchkula, India	Làm rõ phạm vi "Thuốc chứa kháng sinh nhóm Cephalosporins: Viên nén (viên nén bao, viên nén không bao)" theo các hồ sơ kỹ thuật do Công ty cung cấp.
12	3029	IN-230	M/s Akums Drugs & Pharmaceuticals Ltd	Plot No. 19, 20 & 21, Sector-6A, IIE, Sidcul, Ranipur, Haridwar - 249403, Uttarakhand, India	* Thuốc không vô trùng: + Viên nén, viên nén bao phim (Non Beta lactam và chứa Cephalosporin). + Viên nang cứng (Non Beta lactam và chứa Cephalosporin). + Viên nang mềm (Non Beta Lactam). + Siro khô (Non Beta lactam và chứa Cephalosporin, Penem). + Thuốc bột đóng gói (Non Beta Lactam). * Sản phẩm: Akalinizer Effervescent Granules AVOSODA; Azithromycin Tablets 500mg AZINOWEL; Levocetizizine and Motelukast Tablets XERIN; Omeprazole Delay - Release casule USP OSKAR-20; Clindamycin and Clotrimazole Vaginal capsule; Cefixime tablets USP TRIOCEF-200mg; Cefdinir capsule USP AKUDINIR-300; Faropenem sodium for syrup JP 50mg FARONEM Syrup.	WHO GMP	26/1/Aushahi/52/2019/20402	07-12-2026	07-12-2026	Directorate General of Medical Health and Family Welfare, Uttarakhand, India	Điều chỉnh phạm vi công bố theo báo cáo thanh tra đã cấp gồm các sản phẩm cụ thể và phạm vi bao gồm thuốc chứa Cephalosporin và chứa kháng sinh Penem.
13	2961	IN-245	EMIL PHARMACEUTICAL INDUSTRIES PRIVATE LIMITED (tên cũ: MEDIBIOS LABORATORIES LIMITED)	Plot No. J.-76, M.I.D.C., Tarapur, Boisar, Thane 401506 Maharashtra State, India	Thuốc không vô trùng (không bao gồm cephalosporin, penicillin, độc tế bào, hóc môn): Viên nang cứng; bột/cốm/pellet dùng đường uống; viên nén.	Indian-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/KD/109707/11/40165	30-08-2023	03-05-2025	Food & Drug Administration, India	Điều chỉnh tên cơ sở sản xuất theo giấy chứng nhận thay đổi tên cơ sở sản xuất do cơ quan quản lý có thẩm quyền nước sở tại xác nhận.

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH
14	2964	IN-362	Macleods Pharmaceuticals Ltd.	Block N-1, Village Theda, Post office Lodhimajra, Tehsil Baddi, Distt. Solan, Himachal Pradesh - 174101, India	* Sản xuất; đóng gói và kiểm tra chất lượng: Viên nén; Viên nén bao phim; Viên nang cứng; Viên nang mềm. * Sản phẩm cụ thể: Ethionamide tablets IP 250 (Ethionamide 250 mg); Aceclofenac and Paracetamol Tablets (Aceclofenac 100mg; Paracetamol 325 mg); Epalrestat Tablets (Epalrestat 150 mg); Epalrestat Tablets (Epalrestat 50 mg); Actarit Tablets 100 mg (Actarit 100 mg); Etoricoxib Tablets IP 90 mg (Etoricoxib 90 mg); Etoricoxib Tablets IP 120 mg (Etoricoxib 120 mg); Cyclobenzaprine Hydrochloride Tablets USP (Cyclobenzaprine Hydrochloride 5 mg);Aceclofenac and Cyclobenzaprine Hydrochloride Sustained Release Tablet (Aceclofenac 200 mg; Cyclobenzaprine Hydrochloride 15 mg); Levofloxacin Tablets IP 250 mg (Levofloxacin Hemihydrate equivalent to Levofloxacin anhydrous 250 mg); Levofloxacin Tablets IP 500 mg (Levofloxacin Hemihydrate equivalent to Levofloxacin anhydrous 500 mg); Levofloxacin Tablets IP 750 mg (Levofloxacin Hemihydrate equivalent to Levofloxacin anhydrous 750 mg); Paracetamol Tablets IP 500 mg (Paracetamol 500 mg); Paracetamol Tablets IP 650 mg (Paracetamol 650 mg); Tadalafil tablets IP 10 mg (Tadalafil 10 mg); Tadalafil tablets IP 20 mg (Tadalafil 20 mg); Moxonidine tablets 0.2 mg (Moxonidine 0.2 mg); Moxonidine tablets 0.3 mg (Moxonidine 0.3 mg); Eperisone Hydrochloride Tablets 50 mg (Eperisone Hydrochloride 50 mg); Eperisone Sustained Release Tablets (Eperisone Hydrochloride 150 mg); Cilnidipine Tablets IP 10 mg (Cilnidipine 10 mg); Nimesulide in Beta Cyclodextrin Tablets (Nimesulide (in beta Cyclodextrin) 100mg); Nimesulide and Paracetamol Tablets (Nimesulide 100 mg; Paracetamol 325 mg); Nimesulide and Serratiopeptidase Tablets (Nimesulide 100 mg; Serratiopeptidase 15 mg); Pantoprazole Sodium and Domperidone capsules (Pantoprazole sodium IP Equivalent to Pantoprazole (As enteric coated tablet) 20 mg; Domperidone (As immediate release tablet) 10 mg); Ofloxacin Tablets IP 100 mg (Ofloxacin 100 mg); Ofloxacin Tablets IP 200 mg (Ofloxacin 200 mg); Ofloxacin Tablets IP 300 mg (Ofloxacin 300 mg); Ofloxacin Tablets IP 400 mg (Ofloxacin 400 mg); Ofloxacin and Omidazole tablets IP (Ofloxacin 200 mg; Omidazole 500 mg); Olmesartan Medoxomil 20 mg (Olmesartan Medoxomil 20 mg); Olmesartan Medoxomil 40 mg (Olmesartan Medoxomil 40 mg); Olmesartan Medoxomil and Hydrochlorothiazide Tablets 20 mg + 12.5 mg Tablets IP (Olmesartan Medoxomil 20 mg; Hydrochlorothiazide 12.5 mg); Olmesartan Medoxomil and Hydrochlorothiazide Tablets 40 mg + 12.5 mg Tablets IP (Olmesartan Medoxomil 40 mg; Hydrochlorothiazide 12.5 mg); Olmesartan Medoxomil and Amlodipine Besilate Tablets (Olmesartan Medoxomil 20 mg; Amlodipine Besilate IP equivalent to Amlodipine 5 mg); Diacerein capsules IP 50 mg (Diacerein 50 mg); Prothionamide Tablets IP 250 mg (Prothionamide 250 mg); Rebamipide Tablets 100 mg (Rebamipide 100 mg); Tranexamic Acid Tablets IP 500 mg (Tranexamic acid 500 mg); Trenaxamic acid and Mefenamic acid Tablets (Tranexamic Acid 500 mg; Mefenamic acid 250 mg); Tramadol Hydrochloride and Acetaminophen Tablets (Tramadol hydrochloride 37.5 mg; Acetaminophen 325 mg); Etizolam Tablets 0.5 mg (Etizolam 0.5 mg); Etizolam Tablets 1 mg (Etizolam 1 mg); Quinine Sulphate Tablets BP (Quinine Sulphate 300 mg); Calcitriol and Calcium Capsule (Calcitriol 0.25 mcg; Elemental Calcium (Derived from Calcium Carbonate) 200 mg); Calcitriol Capsules IP (Calcitriol 0.25 mcg); Alfacalcidol and Calcium Carbonate Capsules (Alfacalcidol (1 alpha -hydroxyl -Vitamin D3) 0.25 mcg; Elemental Calcium (Derived from Calcium Carbonate) 200 mg); Alfacalcidol Capsule 0.25 mcg (Alfacalcidol (1 alpha -hydroxyl - Vitamin D3) 0.25 mcg); Alfacalcidol Capsule 0.5 mcg (Alfacalcidol (1 alpha -hydroxyl - Vitamin D3) 0.5 mcg); Mecobalamin,L – Methyl Folate & Piyidoxal -5 - Phosphate and Omega-3-fatty acids (EPA & DHA) soft gelatin capsule (Mecobalamin 1500 mcg; L - Methyl Folate 1 mg; Pyridoxal - 5 -Phosphate 0.5 mg; Omega -3 - fatty acids containing Eicosapentaenoic acid 90 mg; Docosahexaenoic acid 60 mg); Mecobalamin, L- Methyl Folate & Pryidoxal - 5 - Phosphate soft gelatin capsule (Mecobalamin 1500 mcg; L - Methyl Folate 1 mg; Pyridoxal - 5 – Phosphate 0.5 mg); Calcitriol, Calcium Carbonate, Soya Isoflavones, Vitamin K2-7 & Magnesium Soft Gelatin Capsules (Calcitriol 0.25 mcg; Calcium Carbonate 500 mg; Soya isoflavones 40% 50 mg; Vitamin K2-7 45 mcg; Magnesium (as Magnesium oxide light) 50 mg); Calcitriol, Omega - 3 fatty acids (EPA & DHA), Methylcobalamin, Folic acid, Boron, Calcium carbonate Soft Gelatin Capsules (Calcitriol 0.25 mcg; Omega- 3 acids containing Eicosapentaenoic acid 180 mg; Docosahexaenoic acid 120 mg; Methylcobalamin 1500 mcg; Folic Acid 400 mcg; Boron (as Disodium Tetraborate) 1.5 mg; Calcium carbonate 500 mg); Calcitriol, Calcium Carbonate, Methylcobalamine, Vitamin K2-7, L- Methyl Folate, Zinc & Magnesium Soft Gelatin Capsules (Calcitriol 0.25 mcg; Calcium Carbonate 1250 mg; Vitamin K2-7 45 mcg; Methylcobalamine 1500 mcg; Zinc 7.5 mg; Magnesium 50 mg; L-Methyl Folate 800 mcg); Azithromycin Tablets 500 mg (Azithromycin (As Azithromycin Dihydrate) 500 mg); Azithromycin Tablets 250 mg (Azithromycin (As Azithromycin Dihydrate) 250 mg); Azithromycin dispersible Tablets 100 mg USP 100 mg (Azithromycin (As Azithromycin Dihydrate) 100 mg); Propylthiouracil tablets BP 50 mg (Propylthiouracil 50 mg); Propylthiouracil tablets BP 100 mg (Propylthiouracil 100 mg); Rabeprazole Sodium Delayed Release tablets 20mg (Rabeprazole Sodium 20 mg); Paracetamol, Phenylephrine Hydrochloride and Chlorphenamine Maleate Tablets 500 mg + 10 mg + 2 mg (Paracetamol 500 mg; Phenylephrine Hydrochloride 10 mg; Chlorphenamine Maleate 2 mg).	WHO-GMP	HFW-H [Drugs] 487/06	27-06-2024	16-04-2027	Health & family Welfare Department, Himachal Pradesh, Baddi, Distt. Solan., India	Điều chỉnh ID: 2964 điều chỉnh phạm vi công bố thêm danh sách sản phẩm theo phụ lục của báo cáo thanh tra
15	2871	IN-366	Uni Medicolabs	Plot No. 21-22, Pharmacy. Selaqui. Distt. Dehradun-248011, Uttarakhand, India	* Thuốc vô trùng chứa kháng sinh nhóm Beta lactam: bột pha tiêm. * Thuốc không vô trùng: viên nén, viên nén bao phim, viên nang cứng (bao gồm cả thuốc chứa kháng sinh nhóm Beta lactam: penicillin và penem); siro khô chứa kháng sinh nhóm Beta lactam: penicillin và penem; thuốc uống dạng lỏng.	WHO-GMP	26/1/Drug/148/2019/18453	22-09-2022	16-07-2025	Directorate General of Medical Health & Family Welfare, Dehradun, Uttarakhand, India	Làm rõ phạm vi công bố đối với dạng bào chế viên nang cứng theo Giấy chứng nhận GMP và chứng nhận sản phẩm.
16	2767	IT-040	Pfizer Italia S.R.L	Località Marino Del Tronto - 63100 Ascoli Piceno (AP), Italy	* Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng (chất độc tế bào). + Viên nén, viên nén bao phim, viên nén bao đường (bao gồm cả thuốc chứa hormon hoặc các chất có hoạt tính hormon: hormon corticosteroid và hormon sinh dục). * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: - Viên nang cứng (chất độc tế bào). - Viên nén (bao gồm cả thuốc chứa hormon hoặc các chất có hoạt tính hormon: hormon corticosteroid và hormon sinh dục). + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	IT/26/H/2023	13-02-2023	30-09-2025	Italian Medicines Agency (AIFA)	Bổ sung phạm vi "Xuất xưởng thuốc không vô trùng" theo đúng giấy chứng nhận EU-GMP.
17	3648	JP-006	Meiji Seika Pharmatech Co., Ltd. (tên gọi khác: Meiji Seika Pharma Co., Ltd. Odawara plant)	1056, Kamonomiya Odawara-shi, Kanagawa-ken, Japan (cách ghi khác: 1056, Kamonomiya, Odawara-shi, Kanagawa, Japan)	Thuốc bột pha tiêm Fosmicin -S 2g for injection (Tên biệt dược tại Việt Nam Fosmicin for I.V. Use 2g)	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	GMP: 2838; Notification: 1430508001233	30-08-2023	30-08-2028	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan	Đính chính cách ghi phạm vi công bố theo giấy chứng nhận GMP đã cấp.
18	2577	KR-070	Reyon Pharmaceutical Co., Ltd	69-10 Hansam-ro, Deoksan-eup, Jincheon-gun, Chungcheongbuk-do, Republic of Korea	* Thuốc không vô trùng: Viên nén, viên nén bao phim, viên nang cứng, thuốc bột. * Thuốc vô trùng: Dung dịch thuốc tiêm, dung dịch tiêm truyền, thuốc bột đông khô pha tiêm.	PIC/S-GMP	2024-G1-0562	25-03-2024	25-08-2025	Daejeon Regional Office of Food & Drug Safety, Ministry of Food and Drug Safety, Korea	Làm rõ phạm vi dung dịch tiêm gồm dung dịch thuốc tiêm và dung dịch tiêm truyền theo giấy GMP được cấp mới và sổ giấy, ngày cấp tương ứng giấy GMP cấp mới.
19	3665	KR-138	UNION KOREA PHARM CO., LTD.	247, Munmakgongdan-gil, Munmak-eup, Wonju-si, Gangwon-do, Republic of Korea	* Thuốc không vô trùng: Viên nén, viên nén bao phim; Viên nang cứng. * Thuốc vô trùng sản xuất vô trùng: Thuốc bột pha tiêm chứa kháng sinh nhóm cephalosporin. * Thuốc vô trùng tiệt trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ (ampoule). * Kiểm tra chất lượng.	PIC/S-GMP	2023-B1-0131	28-03-2023	22-11-2025	Seoul Regional Office of Food and Drug Safety, Ministry of Food and Drug Safety, Korea	Bổ sung phạm vi "Thuốc vô trùng tiệt trùng cuối: dung dịch thể tích nhỏ (ampoule)" theo đúng giấy GMP và các tài liệu kỹ thuật do Công ty cung cấp.

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH
20	3562	SI-001	LEK farmacevtska družba d.d. (hoặc Lek Pharmaceuticals d.d.)	Verovškova (hoặc Verovskova) ulica 57, Ljubljana, 1526, Slovenia (* Cách ghi khác: Verovskova 57, 1526 Ljubljana, Slovenia)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô (bao gồm cả prostaglandins/cytokines, độc tế bào/kìm tế bào, ức chế miễn dịch). Dung dịch thể tích nhỏ (hóc môn và chất có hoạt tính hóc môn, độc tế bào/kìm tế bào). + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ (bao gồm cả hóc môn và chất có hoạt tính hóc môn). * Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Thuốc sinh học: Sản phẩm miễn dịch, sản phẩm công nghệ sinh học. * Xuất xưởng thuốc sinh học: Sản phẩm miễn dịch, sản phẩm công nghệ sinh học. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Vô trùng, không vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học.	EU-GMP	401-20/2023-6	30-04-2024	12-06-2026	Agency for Medicinal Products and Medical Devices of the Republic of Slovenia (JAZMP)	Bổ sung cách ghi địa chỉ cơ sở sản xuất theo giấy chứng nhận GMP đã cấp.
21	3491	SI-002	Lek farmacevtska družba d.d. (hoặc Lek Pharmaceuticals d.d. hoặc Lek d.d., PE Proizvodnja Lendava hoặc Lek d.d., Poslovna enota Proizvodnja Lendava)	Trimlini 2D, Lendava, 9220, Slovenia	* Thuốc không vô trùng: Xuất xưởng lô. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng (bao gồm cả thuốc ức chế miễn dịch, thuốc kìm tế bào, thuốc độc tế bào); viên nang mềm (bao gồm cả thuốc ức chế miễn dịch), viên nén và viên nén bao phim (bao gồm cả prostalandin, cytokin, thuốc kìm tế bào, thuốc độc tế bào, thuốc ức chế miễn dịch). * Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc không vô trùng); Hóa/Lý.	EU-GMP	401-1/2024-9	16-06-2024	20-02-2027	Agency for Medicinal Products and Medical Devices of the Republic of Slovenia (JAZMP)	1. Bổ sung cách ghi tên của cơ sở sản xuất theo xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nước sở tại. 2. Định chỉnh tên cơ quan cấp theo đúng GCN GMP.
22	2314	TR-024	OSEL İLAÇ SAN. VE TİC. A.Ş. (* Cách ghi khác: OSEL İLAÇ SANAYİ VE TİCARET ANONİM ŞİRKETİ)	Akbaba Mahallesi Maras Caddesi No.: 52 Beykoz / Istanbul, Turkey (hoặc Türkiye)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ: Dung dịch tiêm. + Thuốc tiết trùng cuối: Thuốc dạng lỏng thể tích lớn (Dung dịch tiêm truyền; dung dịch rửa vết thương); Thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ (Dung dịch tiêm; dung dịch tiêm truyền). * Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Thuốc không vô trùng: + Thuốc dùng ngoài dạng lỏng: Dung dịch dùng cho trực tràng; Dung dịch xịt niêm mạc miệng; Dung dịch nhỏ mũi; Dung dịch xịt mũi; Dung dịch xịt ngoài da; Dung dịch súc miệng; Dung dịch nhỏ tai; Thuốc nhỏ niêm mạc miệng; Nhũ dịch dùng ngoài da; Hỗn dịch trực tràng; Hỗn dịch dùng cho niêm mạc miệng. + Thuốc dùng trong dạng lỏng: Dung dịch uống; Dung dịch nhỏ giọt; Hỗn dịch dùng cho dạ dày; Hỗn dịch dùng cho trực tràng; Siro. * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc dùng trong dạng lỏng. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Vô trùng; Không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	PIC/S-GMP	TR/GMP/2022/251	10-10-2022	15-12-2024	Turkish Medicines and Medical Devices Agency	Bổ sung cách ghi đầy đủ của tên cơ sở và cách ghi mới của tên nước Thổ Nhĩ Kỳ (Türkiye) theo thông tin trên giấy GMP mới đã công bố đợt 44.
23	2984	TW-015	U Chu Pharmaceutical Co., Ltd.	(32473) No. 17-1 Chih Lan Vil., Shin Wu dist., Tao Yuan city, Taiwan, R.O.C. (* Cách viết khác: No. 17-1 Chih Lan Vil., Shin Wu dist., Tao Yuan city, Taiwan, R.O.C.)	* Thuốc không vô trùng: Dung dịch thuốc; Thuốc dạng bán rắn (thuốc mỡ, kem); viên nén bao phim, viên nén; thuốc bột, thuốc cốm; viên nang chứa pallet; viên nang mềm, viên nang cứng, pellet.	PIC/S-GMP	08953	23-10-2023	14-10-2026	Ministry of Health and Welfare, Republic of China (Taiwan)	Bổ sung phạm vi viên nang cứng theo báo cáo thanh tra và giấy chứng nhận GMP.
24	2914	US-013	Takeda Pharmaceutical Company Limited (* Tên cũ: Baxalta US Inc.)	25212, W. Il Route 120, Round Lake, Illinois (IL) 60073-9610, USA	* Sản xuất từ bán thành phẩm: Dung dịch tiêm Albumin (Human), USP, 20% Solution for infusion, Flexbumin 20%, 50 ml và 100ml single dose plastic containers	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	FEI: 3012385969 ; EI End: 15-09-2022	15-09-2022	31-12-2025	United States Food and Drug Administration (U.S. FDA)	Cập nhật hiệu lực công bố đến 31/12/2025 theo hiệu lực mới của GPSX trên website của US FDA.
25	2324	US-050	Janssen-Cilag Manufacturing, LLC	State Road 933, Km 0.1, Mamey Ward, Gurabo, Puerto Rico 00778, USA	* Viên nén. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý; Vi sinh (Vô trùng, không vô trùng). * Sản phẩm Spravato Nasal spray (Esketamine HCl): Đóng gói thứ cấp và xuất xưởng.	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	FEI: 3006244497 ; EI end: 23-11-2021	23-11-2021	31-12-2025	United States Food and Drug Administration (U.S. FDA)	Cập nhật hiệu lực công bố đến 31/12/2025 theo hạn giấy phép sản xuất trên website của US-FDA.

Phụ lục III

DANH SÁCH HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ ĐÁNH GIÁ ĐÁP ỨNG GMP CỦA CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT THUỐC, NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC CẦN BỔ SUNG GIẢI TRÌNH

Đợt 45

(Kèm theo công văn số /QLD-CL ngày / / của Cục Quản lý Dược)

STT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	CƠ QUAN CẤP	DN ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ	NỘI DUNG KHÔNG ĐẠT HOẶC CẦN BỔ SUNG GIẢI TRÌNH
1	Takeda Manufacturing Austria AG	Industriestraße 72, 1221 Wien (hoặc Vienna), Austria (cách viết khác Industriestrasse 72, 1221 Wien (hoặc Vienna), Austria)	INS-483035-101444614-18001723	21-02-2023	Federal Office for Safety in Health Care, Austria	TAKEDA PHARMACEUTICALS (ASIA PACIFIC) PTE.LTD	Không chấp nhận điều chỉnh hiệu lực giấy chứng nhận EU-GMP từ 31/12/2024 thành 08/03/2025, lý do giấy chứng nhận EU-GMP có đề cập giấy phép sản xuất của cơ sở sẽ hết hạn 12/2024
2	Joint Limited Liability Company 'Lekpharm'	Minskaya street, 2A, 2A/4, 2A/8, Logoysk District, Minsk Region, Logoysk 223141, Republic of Belarus	GMP/EAEU/BY/00278-2023	14-12-2023	Ministry of Health of the Republic of Belarus	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Vimepharco	Cơ sở đề xuất điều chỉnh cách ghi địa chỉ cơ sở sản xuất. Đề nghị bổ sung các tài liệu có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về cách ghi địa chỉ của nhà sản xuất.
3	Jiangsu Hansoh Pharmaceutical Group Co., Ltd.	No. 5, Dongjin Road, Economic & Technical Development Zone, Lianyungang city, Jiangsu province, China	Su20160310	22-08-2022	Jiangsu Medical Products Adminstration, China	Công ty TNHH Xúc tiến Thương mại Dược phẩm và đầu tư TV	Bổ sung: - Sơ đồ mặt bằng từng cơ sở sản xuất bằng Tiếng Anh hoặc tiếng việt, cung cấp sơ đồ từng khu vực sản xuất gồm các sơ đồ mặt bằng từng hoạt động sản xuất, sơ đồ phân cấp sạch, sơ đồ chênh áp, sơ đồ đường đi con người và nguyên vật liệu do sơ đồ đã cung cấp chưa đầy đủ, nhỏ, mờ, phóng to bị nhòe.(trừ WS 206) - Báo cáo định kỳ chất lượng sản phẩm thuốc tiêm tương ứng với từng dạng bào chế
4	M/s Ind-Swift Limited (Ind-Swift Limited)	Off NH-21, Village Jawaharpur, Tehsil Derabassi, District SAS Nagar (Mohali), Punjab-140507, India.	2398	21-06-2024	Food & Drugs Administration, Punjab (India)	Công ty TNHH Một thành viên Ân Phát	Yêu cầu công ty giải trình về việc giấy chứng nhận GMP có phạm vi thuốc cốm sủi bọt nhưng sơ đồ bản vẽ các dây chuyền sản xuất không thể hiện rõ dây chuyền sản xuất thuốc cốm sủi bọt để đảm bảo điều kiện môi trường khi sản xuất cốm sủi bọt
5	Ciron Drugs & Pharmaceuticals Pvt. Ltd.	N-118, 118/1, 119, 119/1, 119/2, 113 MIDC, Tarapur, Boisar, Palghar 401506 Maharashtra State, India	NEW-WHO-GMP/CERT/KD/102753/2021/11/36 838	29-07-2021	Food and Drugs Administration, Maharashtra State, India	CÔNG TY TNHH Y TẾ CÁNH CỬA VIỆT	Bổ sung báo cáo rà soát chất lượng sản phẩm định kỳ của thuốc nhỏ mắt/nhỏ mũi/nhỏ tai vô trùng.
6	Lee Pharma Limited (M/s. Lee Pharma Limited)	Plot No. V, Phase-II, VSEZ, Duvvada, Sabbavaram (M), Visakhapatnam District - 530 049, Andhra Pradesh, India	HMF07-14501/298/2024-ADMIN-DCA	15-04-2024	Government of Andhra Pradesh – Drugs Control Administration, India	Công ty TNHH Một thành viên Ân Phát	Đối với Giấy chứng nhận số HMF07-14501/2115/2024-ADMIN-DCA và HMF07-14501/364/2024-ADMIN-DCA đề nghị cơ sở nộp tách hồ sơ nếu có nhu cầu công bố các sản phẩm được chứng nhận trên các giấy GMP này.
7	Nanz Med Science Pharma Pvt. Ltd.	Rampur Ghat, Paonta Sahib, Distt-Sirmour (H.P.) 173025, INDIA	DCA/SLN/D ML/09/48	29-04-2024	State Drugs Controller, Controlling cum Licensing Authority, Himachal Pradesh, India	STARCELL BIOTECH LLP	Danh sách sản phẩm được cấp theo báo cáo thanh tra có 1 số sản phẩm không thuộc chức năng nhiệm vụ của cục QLD (sản phẩm rửa tay, Hospidex-OTD Liquid sát khuẩn bề mặt dụng cụ), 1 số sản phẩm không phải là thuốc (Permethrin Lotion, cream) và 1 số sản phẩm không rõ mục đích sử dụng để phân biệt giữa phạm vi quản lý của Cục QLD hay Cục Phòng bệnh (dung dịch sát khuẩn nói chung). Đề nghị công ty đăng ký bổ sung giải trình về mục đích sử dụng của các sản phẩm sau (nếu dự định đăng ký thuốc): Povidone-Iodine Topical Solution IP 5%; Povidone-Iodine Topical Solution USP 10%; Povidone-Iodine Cleansing Solution USP; Chlorhexidine Gluconate & Cetrimide Solution; Chlorhexidine Gluconate & Cetrimide with Isopropyl Alcohol Solution; Chlorhexidine Gluconate & Alcohol Skin Antiseptic Solution; Glutaraldehyde Solution 2% w/v; Glutaraldehyde Solution 2.45% w/v; Benzyl Benzoate Application IP; Chlorhexidine Gluconate, Cetrimide & Isopropyl Alcohol Solution; Clindamycin Phosphate Topical Solution USP.
8	M/s Glitz Pharma	Plot No. 265, Industrial Triangle Kahuta Road, Islamabad-Pakistan	F. 3-21/2019-Addl.Dir. (QA & LT-FO)-02	03-01-2025	Drug Regulatory Authority of Pakistan	Công ty TNHH Thương mại Dược mỹ phẩm Nguyễn Gia	Công ty đề nghị công bố đáp ứng PIC/S-GMP. Yêu cầu cung cấp tài liệu GMP do cơ quan có thẩm quyền Pakistan ban hành và tài liệu so sánh đối chiếu với PIC/S-GMP.